

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐỒNG VĂN BÌNH (Chủ biên)
TRẦN THUY NGÀ - LƯU NGỌC SINH - LÊ THỊ HIỀN - PHẠM NGỌC ĐỨC

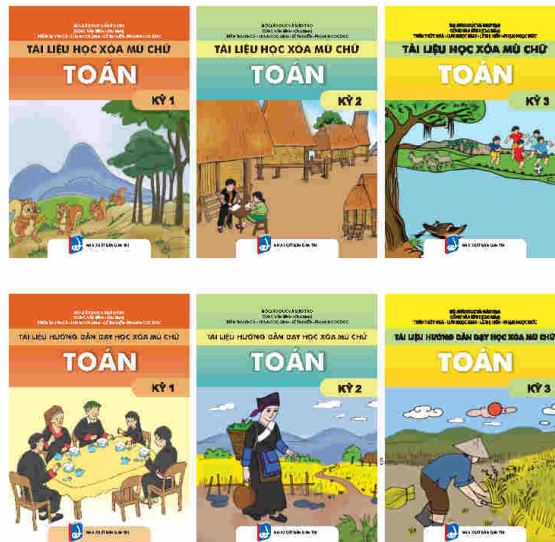
TÀI LIỆU HỌC XÓA MÙ CHỮ

TOÁN

KỲ 2



NHA XUẤT BẢN DÂN TRÍ



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐỒNG VĂN BÌNH (Chủ biên)
TRẦN THÚY NGÀ - LƯU NGỌC SINH - LÊ THỊ HIỀN - PHẠM NGỌC ĐỨC

TÀI LIỆU HỌC XÓA MÙ CHỮ
TOÁN
KỲ 2

NHÀ XUẤT BẢN DÂN TRÍ

LỜI NÓI ĐẦU

Tài liệu Học xóa mù chữ Toán Kỳ 2 dành riêng cho các học viên theo học Chương trình Xóa mù chữ tại các cơ sở giáo dục thường xuyên, cơ sở giáo dục được phép tổ chức giảng dạy Chương trình giáo dục thường xuyên về xóa mù chữ. Tài liệu này không chỉ giúp học viên có được những kiến thức, kỹ năng toán học cơ bản ban đầu mà còn tìm thấy toán học trong cuộc sống hằng ngày qua những bài tập vận dụng kiến thức để giải quyết các vấn đề thực tiễn cuộc sống.

Tài liệu Học xóa mù chữ Toán Kỳ 2 được viết dễ hiểu, theo cấu trúc hoạt động; các ví dụ hay bài tập hướng tới học viên tính vận dụng cao, gắn với cuộc sống xung quanh, gần gũi với người học, hấp dẫn, tạo động lực cho học viên và từng bước thấy được những ứng dụng của Toán học trong thực tiễn, trong lao động sản xuất.

Để học tốt môn Toán, học viên hãy làm theo hướng dẫn của các thầy cô, tham gia các hoạt động giáo dục do giáo viên tổ chức. Đặc biệt, học viên hãy tích cực trao đổi, thảo luận nhóm trong các hoạt động hình thành kiến thức và vận dụng kiến thức. Làm được điều đó, học viên sẽ nuôi dưỡng tình yêu Toán học và yêu thích môn học này.

Hy vọng cuốn sách này sẽ là người bạn đồng hành, thân thiết, gắn bó với các học viên trong suốt cả kỳ học.

Chúc các anh/chị học viên học tập chăm chỉ và thành công.

Nhóm tác giả xin trân trọng cảm ơn những đóng góp quý báu để Tài liệu này được hoàn thiện hơn trong lần xuất bản sau.

Trân trọng.

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG TÀI LIỆU

Gửi các anh/chị học viên Kỳ 2!

Trong Tài liệu, các bài học đều được thiết kế theo cấu trúc gồm những phần, theo thứ tự và ý nghĩa của biểu tượng như sau:



Khởi động

Là gợi ý một hoạt động từ tình huống thực tiễn liên quan tới kiến thức toán học cần tìm hiểu cụ thể trong bài học.



Hình thành kiến thức

Là hoạt động khám phá các nội dung kiến thức trọng tâm, cốt lõi mà học viên cần đạt được trong bài học.



Luyện tập

Hệ thống các bài tập có sử dụng dụng trực tiếp các kiến thức của bài học để học viên luyện tập, rèn kỹ năng.



Vận dụng

Hệ thống các bài tập có tính vận dụng kiến thức để giải quyết các tình huống thực tiễn mà học viên cần làm để tăng cường thực hành, trải nghiệm, hướng tới hình thành năng lực/phẩm chất; gắn kiến thức toán học với cuộc sống, lao động sản xuất.

Ký hiệu Ý nghĩa của ký hiệu



Tìm dấu lớn hơn, bé hơn hay bằng nhau.

Số?

Tìm số thích hợp. Đây là các bài tập liên quan tới số nhằm củng cố, tăng cường kỹ năng giải toán.

Viết

Học viên viết vào vở ghi theo yêu cầu của bài tập.



Điền số hoặc dấu vào ô trống hoặc ô tròn trong vở ghi (không ghi vào Tài liệu).

(Lưu ý: Các anh/chị giữ gìn Tài liệu cẩn thận, không viết vào Tài liệu để sử dụng được lâu dài).

MỤC LỤC

Bài 1. Ôn tập các số trong phạm vi 100	7
Bài 2. Ôn tập về phép cộng, phép trừ các số trong phạm vi 100	11
Bài 3. Tia số. Số liền trước, số liền sau	14
Bài 4. Số hạng, tổng. Số bị trừ, số trừ, hiệu	17
Bài 5. Bài toán về nhiều hơn. Bài toán về ít hơn	20
Bài 6. Hình tứ giác	23
Bài 7. Điểm, đoạn thẳng, đường thẳng, đường cong, đường gấp khúc ..	26
Bài 8. Độ dài đoạn thẳng, độ dài đường gấp khúc	30
Bài 9. Giờ, phút. Thực hành xem đồng hồ	33
Bài 10. Ngày, tháng, năm. Thực hành xem lịch	38
Bài 11. Phép nhân, thừa số, tích	44
Bài 12. Bảng nhân 2. Bảng nhân 5	49
Bài 13. Bảng nhân 3. Bảng nhân 4	54
Bài 14. Bảng nhân 6. Bảng nhân 7	57
Bài 15. Bảng nhân 8. Bảng nhân 9	60
Bài 16. Luyện tập chung	63
Bài 17. Phép chia, số bị chia, số chia, thương	66
Bài 18. Bảng chia 2. Bảng chia 5	70
Bài 19. Bảng chia 3. Bảng chia 4	74
Bài 20. Bảng chia 6. Bảng chia 7	77
Bài 21. Bảng chia 8. Bảng chia 9	80

Bài 22. Luyện tập chung.....	83
Bài 23. Khối trụ. Khối cầu.....	87
Bài 24. Đơn vị, chục, trăm, nghìn.....	91
Bài 25. Các số có ba chữ số.....	96
Bài 26. So sánh các số có ba chữ số.....	100
Bài 27. Cộng trừ các số tròn chục, tròn trăm trong phạm vi 1000.....	103
Bài 28. Đề-xi-mét, mi-li-mét.....	107
Bài 29. Mét, ki-lô-mét.....	110
Bài 30. Ki-lô-gam, gam.....	113
Bài 31. Lít, mi-li-lít.....	117
Bài 32. Phép cộng (không nhớ) trong phạm vi 1000.....	120
Bài 33. Phép trừ (không nhớ) trong phạm vi 1000.....	123
Bài 34. Phép cộng (có nhớ) trong phạm vi 1000.....	126
Bài 35. Phép trừ (có nhớ) trong phạm vi 1000.....	129
Bài 36. Luyện tập chung.....	132
Bài 37. Tiền việt nam.....	134
Bài 38. Thu thập, phân loại, kiểm đếm.....	137
Bài 39. Biểu đồ tranh.....	140
Bài 40. Chắc chắn, có thể, không thể.....	143
Bài 41. Ôn tập cuối kỳ.....	145

Bài 1

ÔN TẬP CÁC SỐ TRONG PHẠM VI 100



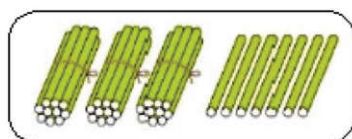
Hoàn thành bảng các số từ 1 đến 100.

1		3	4			7	8		10
	12	13		15	16		18	19	
21	22		24	25	26	27		29	30
31		33	34	35	36	37	38		40
	42	43	44	45	46	47	48	49	
	52	53	54	55	56	57	58	59	
61		63	64	65	66	67	68		70
71	72		74	75	76	77		79	80
	82	83		85	86		88	89	
91		93	94			97	98		100

Đặt các câu hỏi và trả lời về các số trong bảng trên (sau khi hoàn thành).
 Chẳng hạn: Tìm và đọc các số tròn chục, các số có số chục và số đơn vị giống nhau...

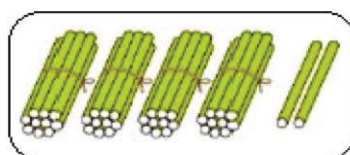
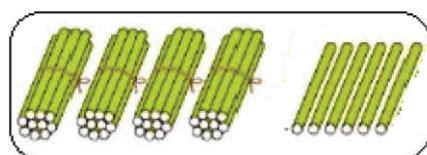


1. a) Viết (theo mẫu)



37

ba mươi bảy



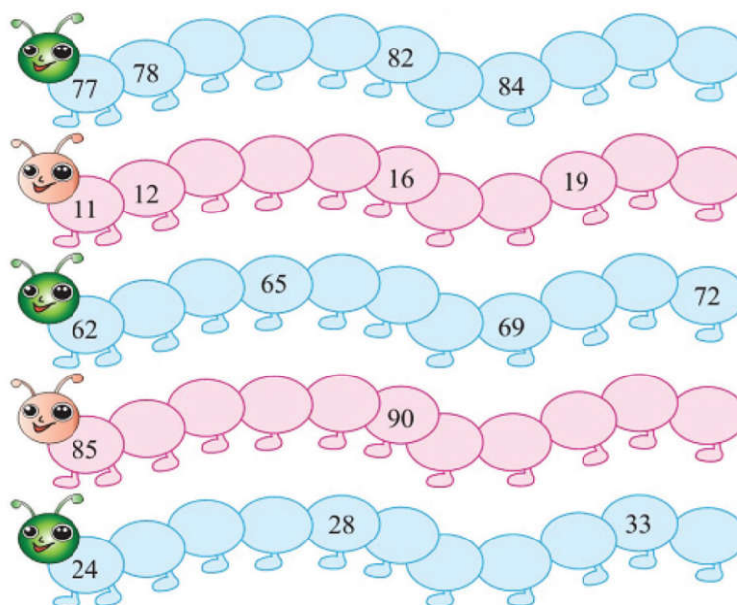
b) Hoàn thành bảng theo mẫu

Chục	Đơn vị	Viết số	Đọc số
7	3	73	Bảy mươi ba
?	?	?	Bốn mươi
8	1	?	?
?	?	99	?

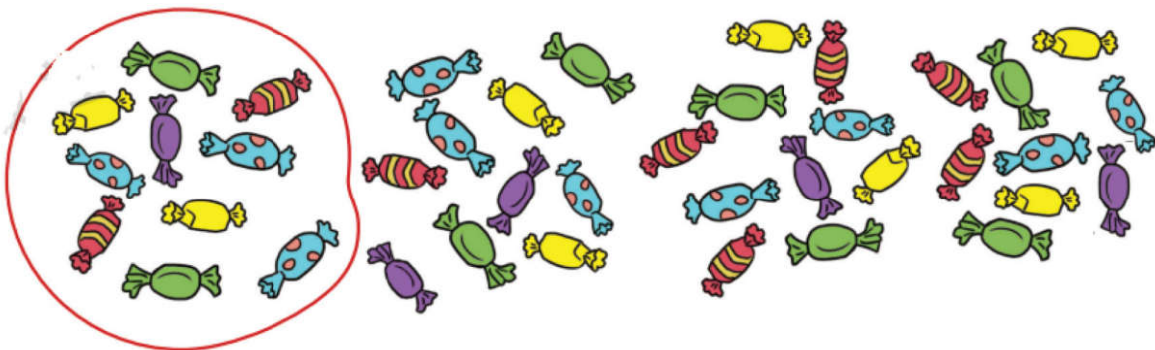
2. Số?

Số	Chục	Đơn vị	Viết
73	7	3	$73 = 70 + 3$
61			$61 = \square + \square$
44			$44 = \square + \square$
16			$16 = \square + \square$

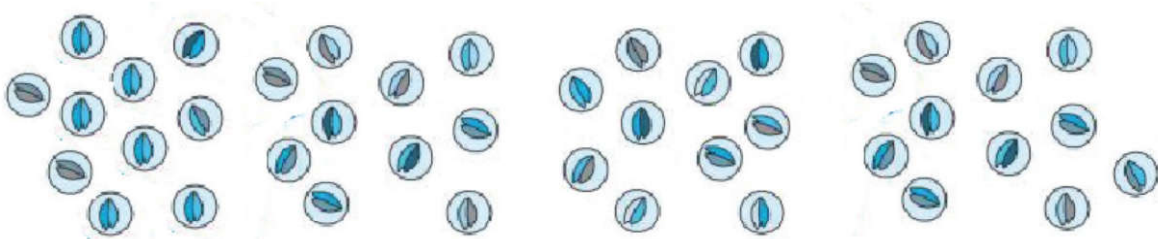
3. Số?



4. Quan sát tranh vẽ và ước lượng có mấy chục chiếc kẹo



5. Ước lượng theo nhóm 1 chục rồi đếm để kiểm tra lại



Ước lượng: Có khoảng?..... viên bi.

Kết quả đếm: Có?..... viên bi.

6. Ước lượng theo nhóm 1 chục rồi đếm để kiểm tra lại

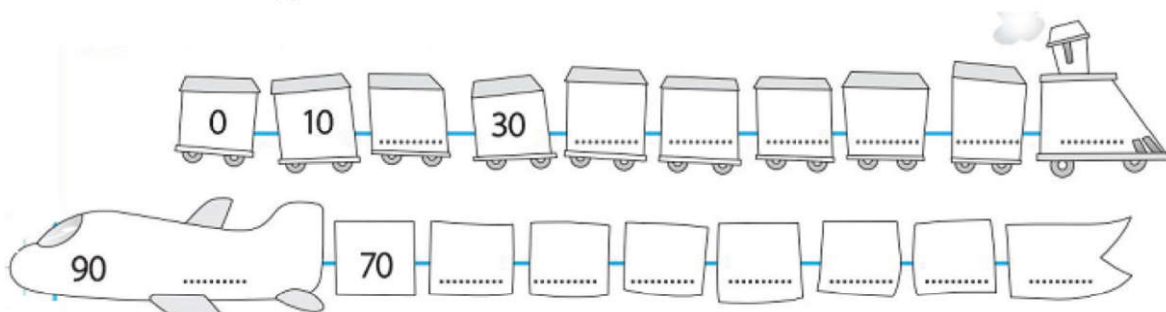


Ước lượng: Có khoảng?..... con chim.

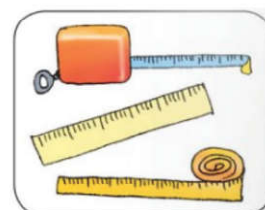
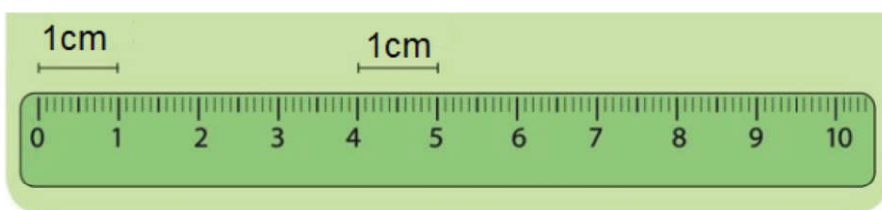
Kết quả đếm: Có?..... con chim.



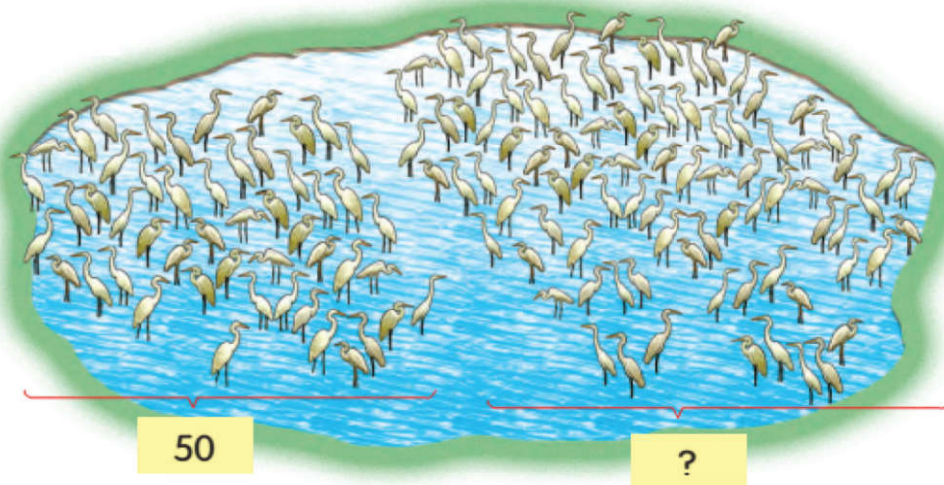
7. Viết số thích hợp vào chỗ chấm



8. Dùng thước có vạch chia để đo độ dài vở ghi hoặc Tài liệu học



9. Ước lượng rồi viết số thích hợp



Bài 2

ÔN TẬP VỀ PHÉP CỘNG, PHÉP TRỪ CÁC SỐ TRONG PHẠM VI 100



Hãy nêu một tình huống có phép cộng hoặc phép trừ trong cuộc sống. Chẳng hạn: Đàn vịt nhà chị Lay có 65 con vịt, chị Lay bán đi 30 con. $65 - 30 = 35$, vậy đàn vịt nhà chị Lay còn lại 35 con vịt.



1. Tính

a)

$$10 + 3$$

$$14 - 4$$

$$10 + 9$$

$$10 + 6$$

$$17 - 7$$

$$19 - 9$$

b)

$$13 + 5$$

$$19 - 4$$

$$12 + 3$$

$$11 + 6$$

$$18 - 5$$

$$3 + 12$$

2. Đặt tính rồi tính

$$65 + 23$$

$$34 + 50$$

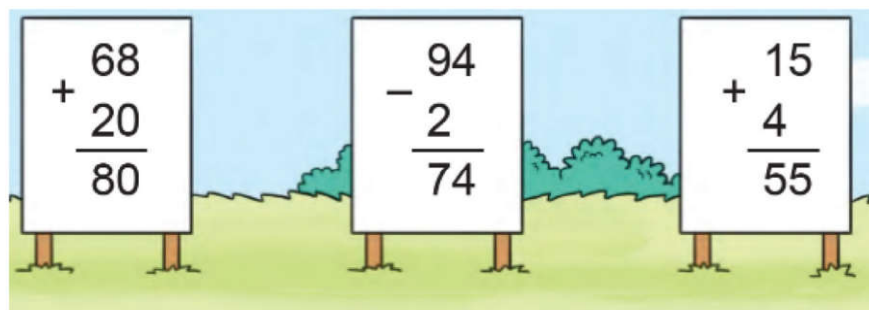
$$49 - 17$$

$$86 - 80$$

3. Tính nhẩm

$20 + 30$	$4 + 3$	$8 - 2$
$60 + 10$	$14 + 3$	$18 - 2$
$70 - 30$	$24 + 3$	$38 - 2$
$90 - 50$	$64 + 3$	$98 - 2$

4. Tìm lỗi sai trong phép tính sau rồi sửa lại cho đúng



5. Tính nhẩm

a) $80 + 10$ $40 + 20 + 10$ $50 + 10 + 20$
 $60 - 40$ $80 - 30 + 40$ $30 + 60 - 50$

b) $7 + 3 + 4$ $9 + 1 - 5$ $8 + 2 - 1$
 $10 + 2 + 1$ $13 - 3 - 4$ $15 - 5 + 3$



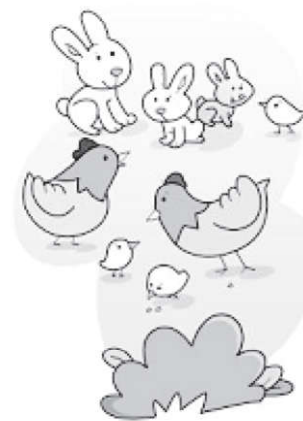
6. Nhà cô Thúy nuôi 12 con thỏ và 35 con gà. Hỏi nhà cô Thúy nuôi tất cả bao nhiêu con gà và thỏ?

Bài giải:

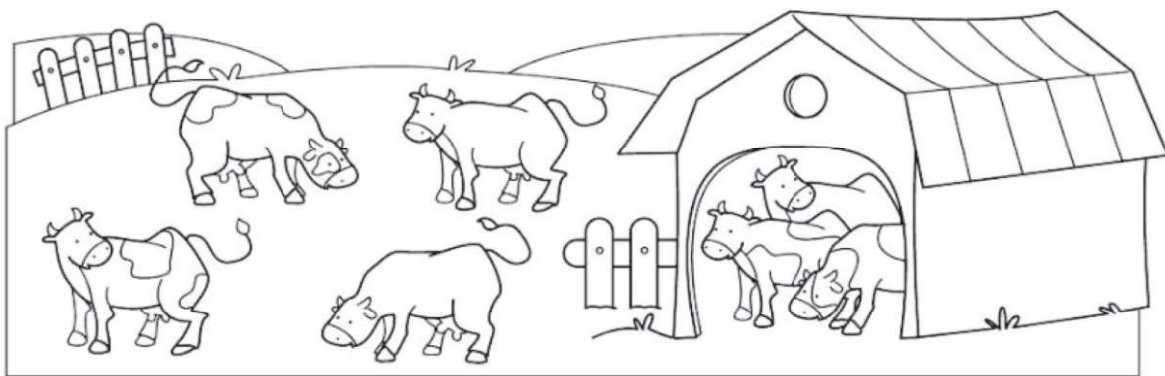
Nhà cô Thúy có tất cả số con gà và thỏ là:

..... + = (con)

Đáp số: con gà và thỏ.



7. Nhà bác Năm có 9 con bò, biết rằng có 4 con bò đang ở ngoài sân. Hỏi số con bò đang ở trong chuồng là bao nhiêu?



Bài giải:

Số con bò đang ở trong chuồng là:

$$\dots\dots - \dots = \dots\dots \text{ (con)}$$

Đáp số: $\dots\dots$ con bò.

8. Xe thứ nhất chở 30 người, xe thứ hai chở 42 người. Hỏi cả hai xe chở bao nhiêu người?

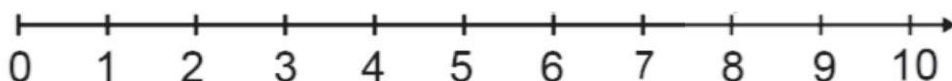
9. Chị Huyền hái được 16 bông hoa hồng, chị cắm vào lọ 5 bông. Hỏi chị Huyền còn lại mấy bông hoa hồng?

Bài 3

TIA SỐ. SỐ LIÊN TRƯỚC, SỐ LIÊN SAU



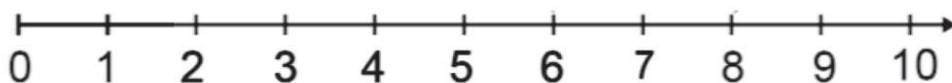
Quan sát hình ảnh sau:



Nhận xét về khoảng cách giữa các vạch, các số dưới mỗi vạch; số nào đứng trước số 6, số nào đứng sau số 6.

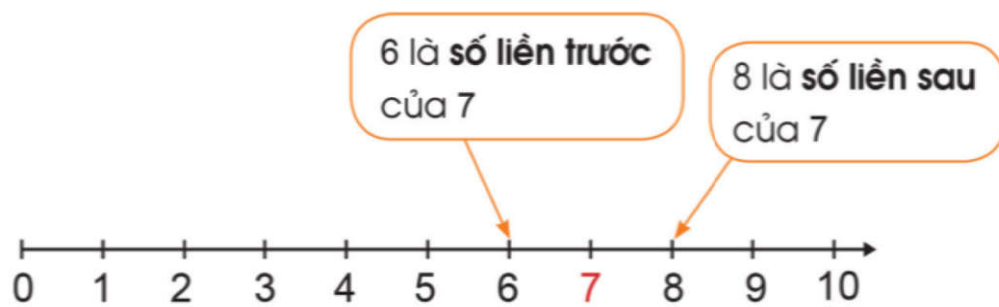


1. Tia số



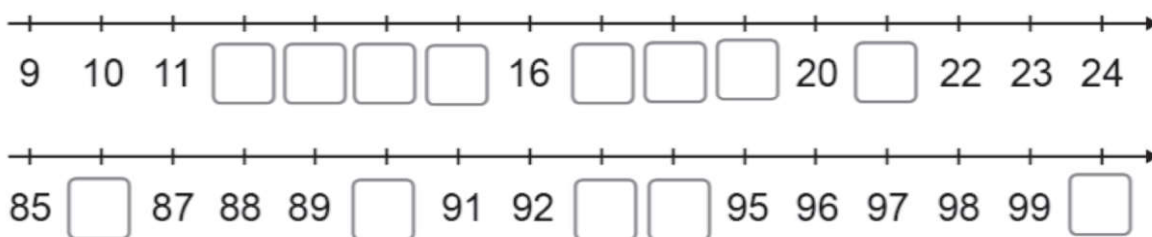
Đây là một tia số

2. Số liền trước, số liền sau

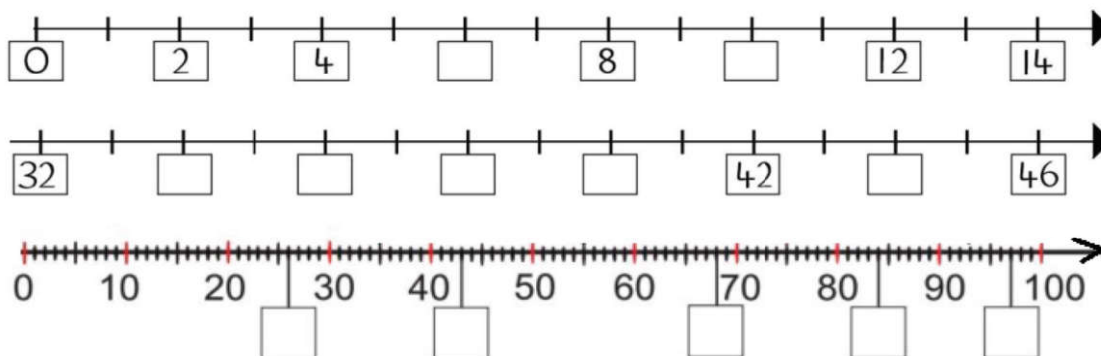




1. Số?



2. Quan sát tia số, điền số thích hợp vào ô trống



3. Số?

Số liền trước	Số đã cho	Số liền sau
5	6	7
29	30	
	68	69
	99	

4. Tìm số thích hợp

- Số liền trước của số 34 là ...?...
- Số liền sau của số 19 là ...?...
- Số liền trước của số 100 là ...?...
- Số liền trước của số 1 là ...?...

5.



8 7

37 29

65 57

17 15

90 19

86 86

6. Sắp xếp các chìa khóa có số

a) Theo thứ tự từ bé đến lớn.

b) Theo thứ tự từ lớn đến bé.



7. Tìm số liền trước, số liền sau trong ô trống

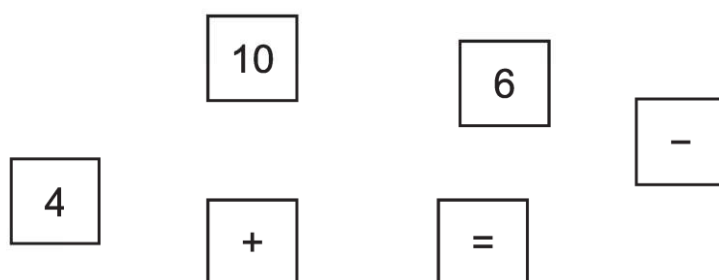


Bài 4

SỐ HẠNG, TỔNG. SỐ BỊ TRỪ, SỐ TRỪ, HIỆU



Ghép các thẻ số và thẻ dấu dưới đây tạo thành phép tính đúng



1. Số hạng, tổng

$$\begin{array}{ccccccc} 4 & + & 2 & = & 6 \\ \uparrow & & \uparrow & & \uparrow \\ \text{Số hạng} & & \text{Số hạng} & & \text{Tổng} \end{array}$$

Chú ý: $4 + 2$ cũng gọi là tổng.

2. Số bị trừ, số trừ, hiệu

$$\begin{array}{ccccccc} 6 & - & 2 & = & 4 \\ \uparrow & & \uparrow & & \uparrow \\ \text{Số bị trừ} & & \text{Số trừ} & & \text{Hiệu} \end{array}$$

Chú ý: $6 - 2$ cũng gọi là hiệu.



1. Nêu số hạng, tổng trong các phép cộng sau

- a) Trong phép cộng $3 + 5 = 8$ b) Trong phép cộng $50 + 29 = 79$
Số 3 gọi là?..... Số 50 gọi là?.....
Số 5 gọi là?..... Số 29 gọi là?.....
Số 8 gọi là?..... Số 79 gọi là?.....
 $3 + 5$ cũng gọi là?..... $50 + 29$ cũng gọi là?.....

2. Nêu số bị trừ, số trừ và hiệu trong các phép trừ sau

- a) Trong phép trừ $17 - 10 = 7$ b) Trong phép trừ $66 - 31 = 35$
Số 17 gọi là?..... Số 66 gọi là?.....
Số 10 gọi là?..... Số 31 gọi là?.....
Số 7 gọi là?..... Số 35 gọi là?.....
 $17 - 10$ cũng gọi là?..... $66 - 31$ cũng gọi là?.....

3. Số?

a)

	Số hạng	Số hạng	Tổng
$12 + 31 = 43$	12	31	43
$62 + 5 = 67$			
$7 + 10 = 17$			

b)

	Số bị trừ	Số trừ	Hiệu
$27 - 17 = 10$	27	17	10
$18 - 5 = 13$			
$94 - 80 = 14$			

4. Số?

a)

Số hạng	31	25	14	20
Số hạng	42	3	5	30
Tổng	73			

b)

Số bị trừ	60	58	49	78
Số trừ	10	7	20	72
Hiệu	50			

5. Tính tổng biết các số hạng lần lượt là

a) 15 và 40.

b) 21 và 6.

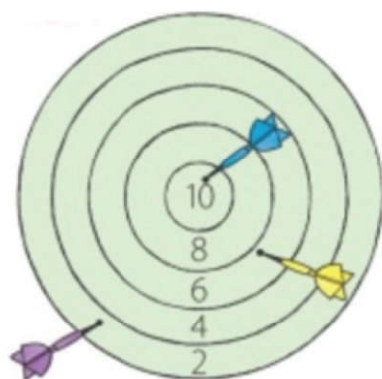
6. Tính hiệu biết

a) Số bị trừ là 80, số trừ là 50.

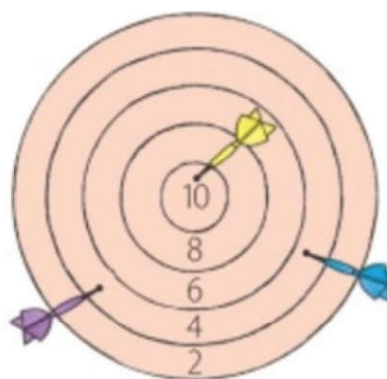
b) Số bị trừ là 97, số trừ là 6.



7. Tính số điểm của mỗi người trong trò chơi phi tiêu sau



An



Bình

8. Đội bóng thứ nhất có 9 bàn thắng và 5 bàn thua. Đội bóng thứ hai có 8 bàn thắng và 4 bàn thua. Hãy tính hiệu số bàn thắng, bàn thua của hai đội.

Bài 5

BÀI TOÁN VỀ NHIỀU HƠN. BÀI TOÁN VỀ ÍT HƠN

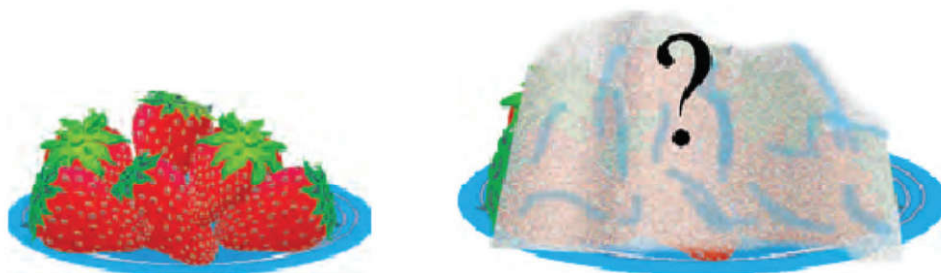


Hãy nêu một tình huống có phép cộng hoặc phép trừ trong cuộc sống liên quan đến cụm từ “nhiều hơn”, “ít hơn”.



1. Bài toán về nhiều hơn

Bài toán: Đĩa thứ nhất có 6 quả dâu tây, đĩa thứ hai có nhiều hơn đĩa thứ nhất 4 quả dâu tây. Hỏi đĩa thứ hai có bao nhiêu quả dâu tây?



Bài giải:

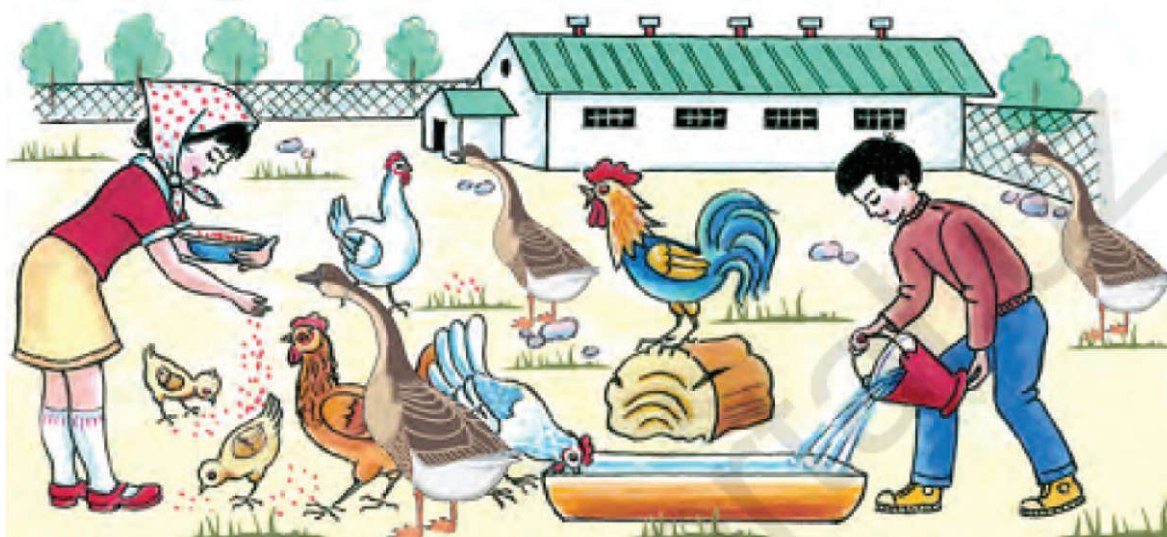
Đĩa thứ hai có số quả dâu tây là:

$$6 + 4 = 10 \text{ (quả)}$$

Đáp số: 10 quả dâu tây.

2. Bài toán về ít hơn

Bài toán: Nhà thím Ba nuôi 15 con gà, số con ngỗng nhà thím Ba nuôi ít hơn số con gà 7 con. Hỏi nhà thím Ba nuôi bao nhiêu con ngỗng?



Bài giải:

Nhà thím Ba nuôi số con ngỗng là:

$$15 - 7 = 8 \text{ (con)}$$

Đáp số: 8 con ngỗng.



1. Nhà anh San trồng 32 cây nhãn, số cây bơ nhà anh San trồng nhiều hơn số cây nhãn 21 cây. Hỏi nhà anh San trồng tất cả bao nhiêu cây bơ?

Bài giải:

Nhà anh San trồng số cây bơ là:

$$...?... + ...?... = ...?... \text{ (cây)}$$

Đáp số: ...?... cây bơ.

2. Anh Tiến năm nay 46 tuổi, chị Thắm ít hơn anh Tiến 5 tuổi. Hỏi chị Thắm năm nay bao nhiêu tuổi?

Bài giải:

Chị Thắm có số tuổi là:

$$...?... - ...?... = ...?... \text{ (tuổi)}$$

Đáp số: ...?... tuổi.



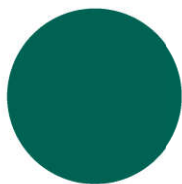
- 3.** Vườn hoa nhà chị Lay có 8 cây hoa hồng đỏ, số cây hoa hồng trắng nhiều hơn số cây hoa hồng đỏ 6 cây. Hỏi vườn hoa nhà chị Lay có bao nhiêu cây hoa hồng trắng?
- 4.** Buổi sáng cửa hàng bán được 8 chiếc mũ bảo hiểm, buổi chiều cửa hàng bán được nhiều hơn buổi sáng 9 chiếc mũ bảo hiểm. Hỏi buổi chiều cửa hàng bán được bao nhiêu chiếc mũ bảo hiểm?
- 5.** Đội văn nghệ của một bản có 12 nữ, số nam ít hơn số nữ 4 người. Hỏi đội văn nghệ đó có bao nhiêu nam?
- 6.** Anh Thành thả xuống ao 85 con cá trắm và 40 con cá chép. Hỏi số cá trắm anh Thành thả xuống ao nhiều hơn số cá chép bao nhiêu con?
- 7.** Có 2 đội trồng rừng, đội thứ nhất có 25 người, đội thứ hai có 34 người. Hỏi đội thứ hai nhiều hơn đội thứ nhất bao nhiêu người?
- 8.** Vụ bí năm nay, anh Mười thu hoạch được 41 quả bí đỏ và 28 quả bí xanh. Hỏi số quả bí xanh anh Mười thu hoạch được ít hơn số quả bí đỏ anh Mười thu hoạch được bao nhiêu quả?
- 9.** Buổi liên hoan được dự kiến có 95 người. Trong phòng đã có 65 chiếc ghế. Người ta dự kiến mượn thêm 35 chiếc ghế nữa. Hỏi nếu mượn thêm số ghế đó thì đã đủ ghế cho buổi liên hoan chưa? Tại sao?

Bài 6

HÌNH TỨ GIÁC



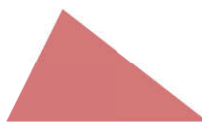
Nói tên mỗi hình sau:



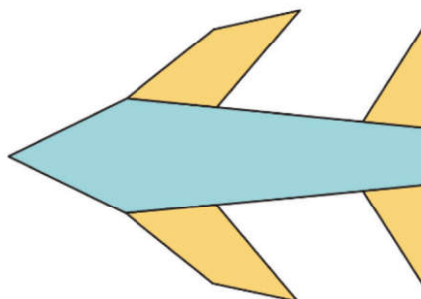
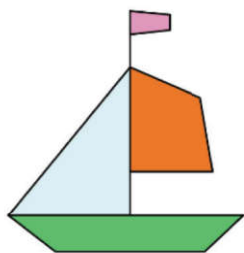
Đây là các hình tứ giác



1. Trong các hình sau, hình nào là hình tứ giác?



2. a) Chỉ ra những mảnh bìa hình tứ giác trong mỗi hình sau



b) Dùng các giấy màu khác nhau gấp, cắt các hình và xếp thành một trong các hình trên.

3. Đúng ghi Đ, sai ghi S



(A)



(B)



(C)



(D)



(E)

Hình (A) là hình tứ giác

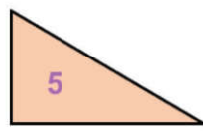
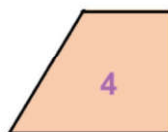
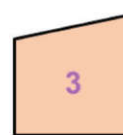
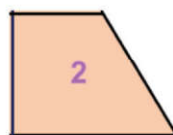
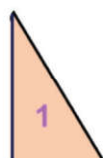
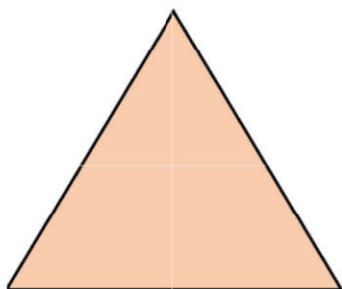
Hình (B) là hình tứ giác

Hình (C) và hình (E) là hình tứ giác

Hình (B) và hình (D) không là hình tứ giác

☐
☐
☐
☐


4. Hình tam giác sau được ghép bởi các mảnh bìa nào?



5. Tìm trong thực tế những đồ vật có dạng hình tứ giác



Bài 7

ĐIỂM, ĐOẠN THẲNG, ĐƯỜNG THẲNG, ĐƯỜNG CONG, ĐƯỜNG GẤP KHÚC



Kể về những hình ảnh đường thẳng, đường cong, đường gấp khúc trong thực tế.



A

Điểm A

B

Điểm B

A

B

Đoạn thẳng AB

Đường thẳng

Đường cong

A

B

C

Ba điểm A, B, C cùng nằm trên một đường thẳng.

A, B, C là ba điểm thẳng hàng.

B

D

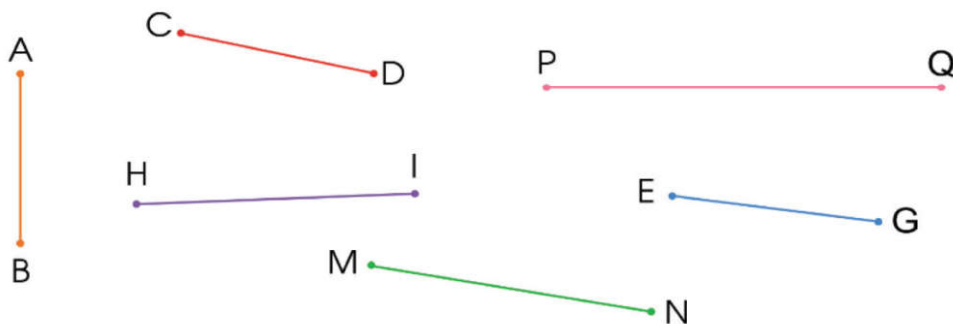
A

C

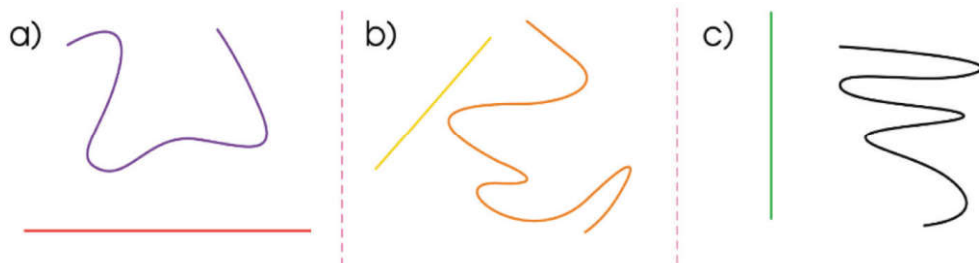
Đường gấp khúc ABCD gồm ba đoạn thẳng AB, BC và CD.



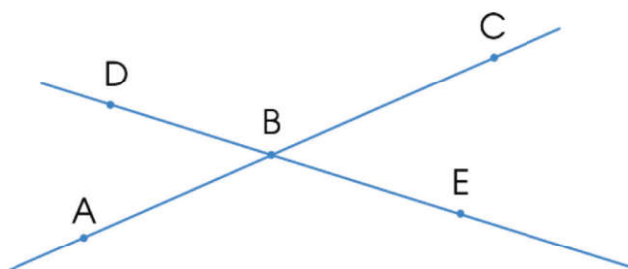
1. Đọc tên các điểm, đoạn thẳng trong các hình sau



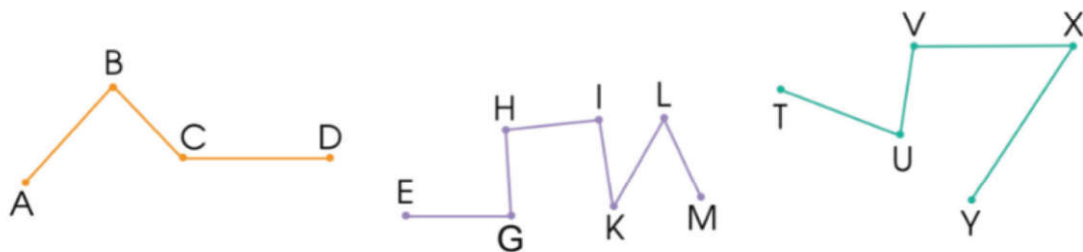
2. Chỉ ra đường thẳng, đường cong trong mỗi hình sau



3. Nêu tên ba điểm thẳng hàng

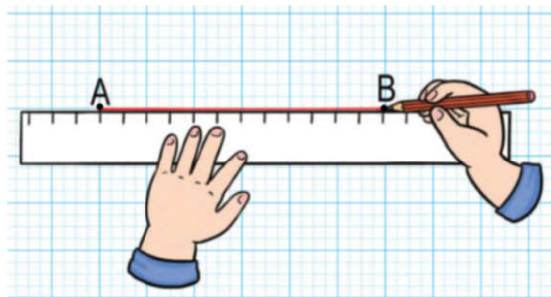


4. Nêu tên các đoạn thẳng của mỗi đường gấp khúc dưới đây



5. a) Vẽ đoạn thẳng AB theo mẫu

Mẫu: Vẽ đoạn thẳng AB



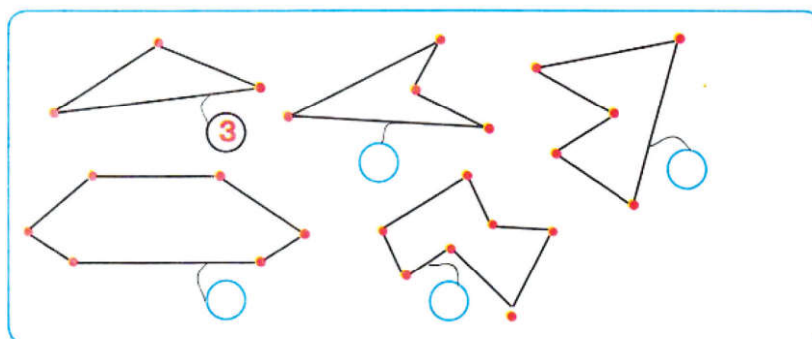
- Đánh dấu hai điểm A, B.
- Dùng thước thẳng nối hai điểm A và B

b) Vẽ đoạn thẳng CD.

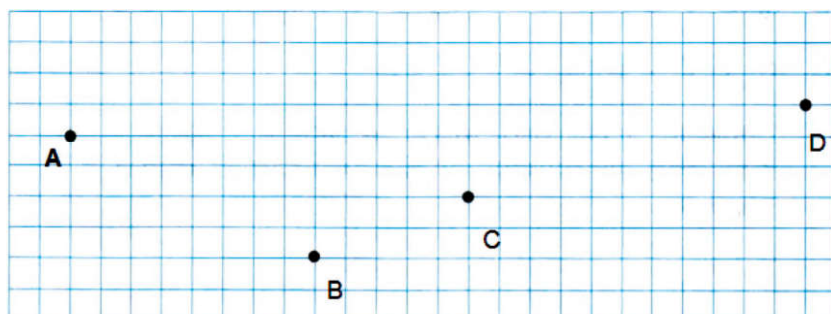
c) Vẽ đoạn thẳng MN.



6. Đếm số đoạn thẳng trong mỗi hình (theo mẫu)

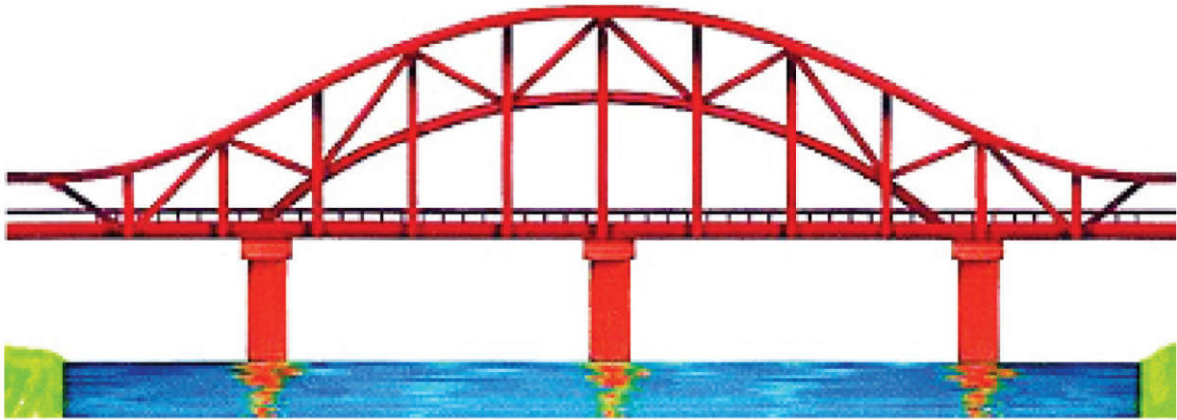


7. a) Vẽ các đường thẳng đi qua hai điểm trong hình dưới đây



b) Ba điểm B, C, D có thẳng hàng không?

8. Chỉ ra một hình ảnh của đường thẳng, đường cong, đường gấp khúc trong thực tế

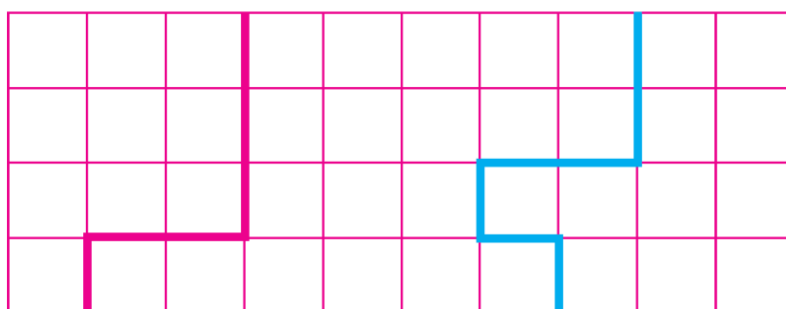


Bài 8

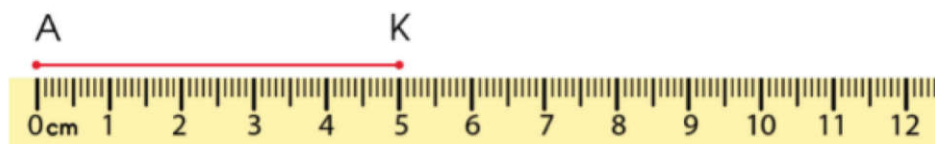
ĐỘ DÀI ĐOẠN THẲNG, ĐỘ DÀI ĐƯỜNG GẤP KHÚC



Đường gấp khúc nào dài hơn?

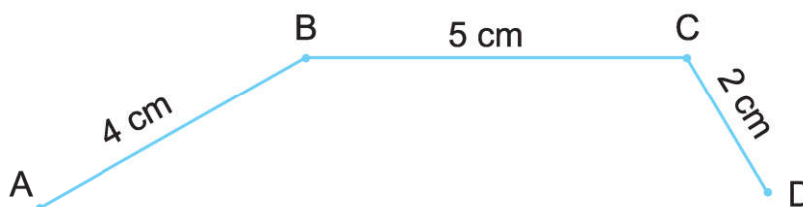


1. Độ dài đoạn thẳng



Độ dài đoạn thẳng AK là 5 cm, ta viết $AK = 5 \text{ cm}$.

2. Độ dài đường gấp khúc

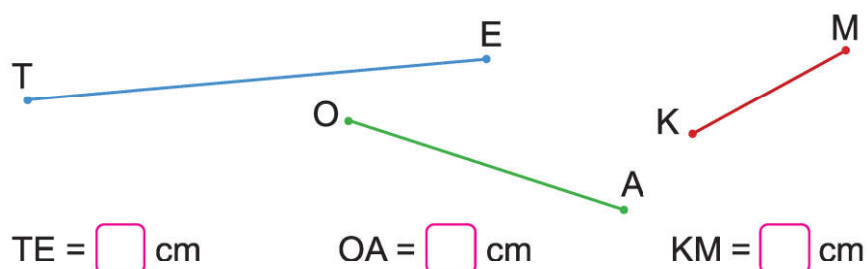


Độ dài đường gấp khúc ABCD là tổng độ dài các đoạn thẳng AB, BC, CD:

$$4 \text{ cm} + 5 \text{ cm} + 2 \text{ cm} = 11 \text{ cm}$$

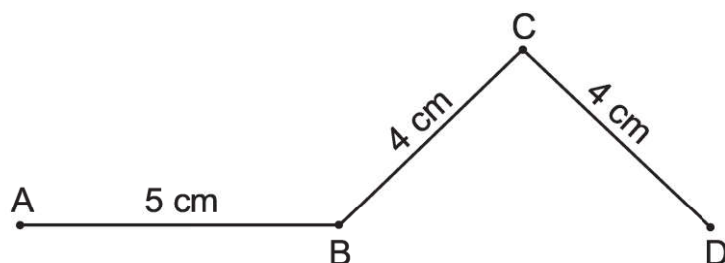


1. Đo độ dài các đoạn thẳng sau

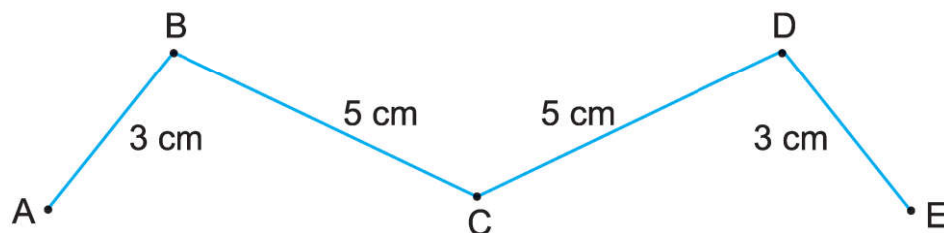


2. Tính độ dài các đường gấp khúc sau

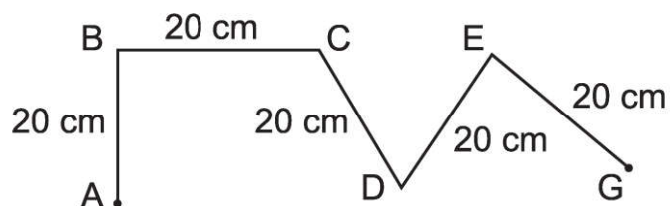
a)



b)



c)



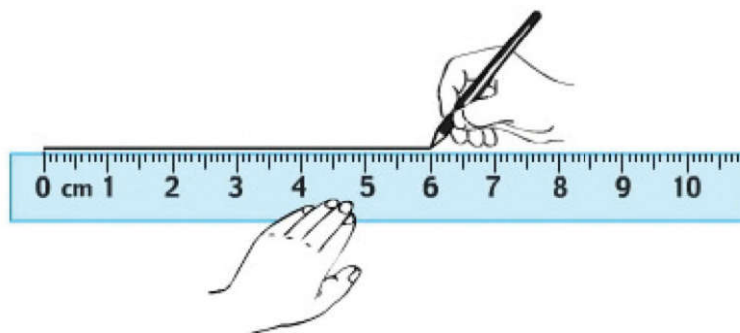
3. Đúng ghi Đ, sai ghi S

a) Đoạn thẳng DE dài 4 cm

b) Đoạn thẳng DE dài 3 cm



4. a) Vẽ đoạn thẳng có độ dài bằng 6 cm (theo mẫu)



b) Vẽ đoạn thẳng AB dài 7 cm.

c) Vẽ đoạn thẳng CD dài 4 cm.



5. Một chú kiến sau khi ra khỏi tổ bò được 10 cm thì quay sang phải bò tiếp 5 cm, tiếp theo chú kiến quay sang phải và bò tiếp 10 cm. Cuối cùng chú kiến tiếp tục rẽ phải và bò thêm 5 cm.

a) Vẽ đường đi của chú kiến.

b) Chú kiến đã bò được quãng đường dài bao nhiêu xăng-ti-mét?

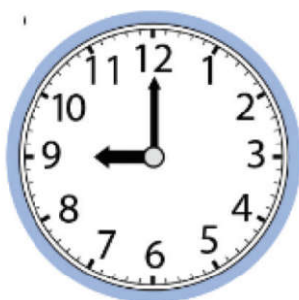
6. Ước tính độ dài của các đồ vật trong lớp (quyển sách, bút chì, vở ghi...).

Bài 9

GIỜ, PHÚT. THỰC HÀNH XEM ĐỒNG HỒ



Nói cách xem giờ trên đồng hồ và nói về các buổi trong một ngày.



1. Ngày, giờ, các buổi trong ngày

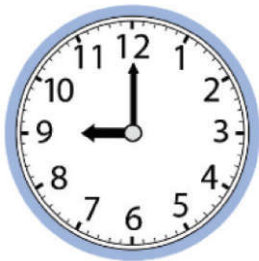
1 ngày = 24 giờ

24 giờ trong một ngày được tính từ 12 giờ đêm hôm trước đến 12 giờ đêm hôm sau:

	Sáng	1 giờ sáng, 2 giờ sáng, 3 giờ sáng, 4 giờ sáng, 5 giờ sáng, 6 giờ sáng, 7 giờ sáng, 8 giờ sáng, 9 giờ sáng, 10 giờ sáng.
	Trưa	11 giờ trưa, 12 giờ trưa.
	Chiều	1 giờ chiều (13 giờ), 2 giờ chiều (14 giờ), 3 giờ chiều (15 giờ), 4 giờ chiều (16 giờ), 5 giờ chiều (17 giờ), 6 giờ chiều (18 giờ).
	Tối	7 giờ tối (19 giờ), 8 giờ tối (20 giờ), 9 giờ tối (21 giờ).
	Đêm	10 giờ đêm (22 giờ), 11 giờ đêm (23 giờ), 12 giờ đêm (24 giờ).

2. Giờ - Phút

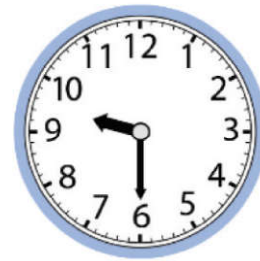
1 giờ = 60 phút



9 giờ



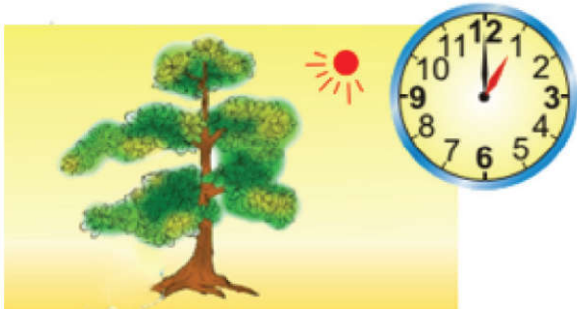
9 giờ 15 phút



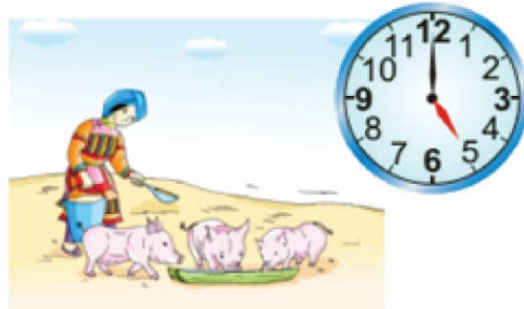
9 giờ 30 phút
(hay 9 giờ rưỡi)



1. Xem tranh rồi viết giờ thích hợp (theo mẫu)



1 giờ chiều hay 13 giờ



5 giờ chiều hay giờ



7 giờ tối hay giờ



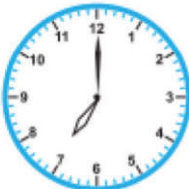
10 giờ đêm hay giờ

2. Chọn ghép cặp đôi các thẻ (theo mẫu)

1 giờ chiều	5 giờ chiều	2 giờ chiều	4 giờ chiều	3 giờ chiều	6 giờ chiều
17 giờ	16 giờ	13 giờ	14 giờ	18 giờ	15 giờ

(A line connects the first box '1 giờ chiều' to the third box '13 giờ' in the second row.)

3. Đọc giờ (theo mẫu)

19 : 00		16 : 00	
---	---	---	---

Mười chín giờ hay bảy giờ tối

Mười sáu giờ hay giờ chiều

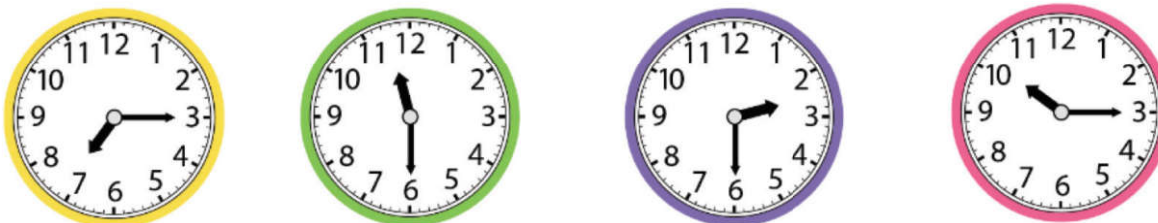


20 giờ hay giờ tối



17 giờ hay giờ chiều

4. Đồng hồ chỉ mấy giờ?



5. Quay kim trên mặt đồng hồ để đồng hồ chỉ

- | | | |
|------------------|----------------|----------------|
| a) 5 giờ 15 phút | 10 giờ 30 phút | 6 giờ 15 phút |
| b) 7 giờ rưỡi | 9 giờ 15 phút | 15 giờ |
| c) 22 giờ | 17 giờ 30 phút | 16 giờ 15 phút |

6. Câu nào đúng điền Đ, câu nào sai điền S

a)



Đồng hồ chỉ 9 giờ 15 phút

☐

Đồng hồ chỉ 9 giờ 3 phút

☐

b)



Đồng hồ chỉ 9 giờ 30 phút

☐

Đồng hồ chỉ 7 giờ 30 phút tối

☐

7. Tìm thẻ tương ứng với giờ trong tranh



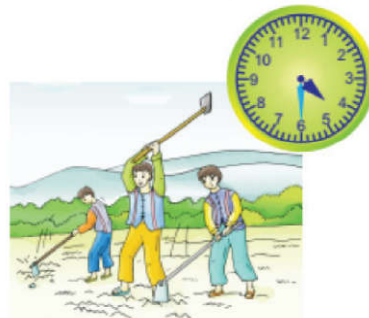
22 giờ

10 giờ 30 phút



3 giờ 15 phút

4 giờ 30 phút



17 giờ 15 phút

13 giờ 30 phút





b) Buổi họp bắt đầu lúc 19 giờ 30. Anh Dìn có mặt lúc 7 rưỡi tối, chị Hồng có mặt lúc 8 giờ 30 tối. Hỏi ai đi họp đúng giờ?

- Mỗi ngày tôi xem tivi khoảng 60 ...?...
- Tôi tập thể dục buổi sáng khoảng 15 ...?...
- Tôi nấu cơm khoảng 1 ...?...
- Tôi tưới rau khoảng 20 ...?...

10. Viết thời gian và những hoạt động tương ứng diễn ra trong một ngày

Thời gian

Bài 10

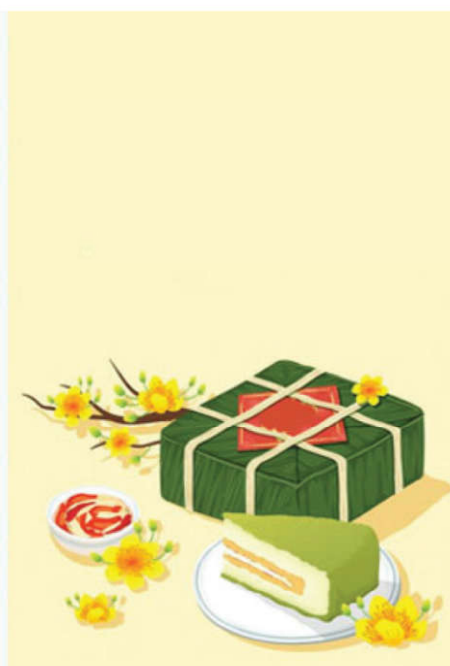
NGÀY, THÁNG, NĂM. THỰC HÀNH KEM LỊCH



Một năm có bao nhiêu tháng? Số ngày trong mỗi tháng?



Tháng 1 năm 2023						
Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Chủ Nhật
						1 10/12
2 11	3 12	4 13	5 14	6 15	7 16	8 17
9 18	10 19	11 20	12 21	13 22	14 23	15 24
16 25	17 26	18 27	19 28	20 29	21 30	22 1/1
23 2	24 3	25 4	26 5	27 6	28 7	29 8
30 9	31 10					



Một năm có 12 tháng là: tháng Một, tháng Hai, tháng Ba, tháng Tư, tháng Năm, tháng Sáu, tháng Bảy, tháng Tám, tháng Chín, tháng Mười, tháng Mười một, tháng Mười hai.

Số ngày trong từng tháng là:

Tháng 1 31 ngày	Tháng 2 28 hoặc 29 ngày	Tháng 3 31 ngày	Tháng 4 30 ngày
Tháng 5 31 ngày	Tháng 6 30 ngày	Tháng 7 31 ngày	Tháng 8 31 ngày
Tháng 9 30 ngày	Tháng 10 31 ngày	Tháng 11 30 ngày	Tháng 12 31 ngày



1. Đọc, viết ngày tháng (theo mẫu)

Đọc	Viết
Ngày mười tháng Mười một	Ngày 10 tháng 11
Ngày năm tháng Mười một	?.....
Ngày hai mươi lăm tháng Mười một	?.....
.....?.....	Ngày 8 tháng 11
.....?.....	Ngày 30 tháng 11

2. Trả lời các câu hỏi

- Bây giờ đang là tháng mấy? Tháng này có bao nhiêu ngày?
- Những tháng nào trong năm có 30 ngày?
- Những tháng nào trong năm có 31 ngày?

3. Xem hai tờ lịch sau và trả lời các câu hỏi

Tháng 11						
Thứ Hai	Thứ Ba	Thứ Tư	Thứ Năm	Thứ Sáu	Thứ Bảy	Chủ nhật
		1	2	3	4	5
6	7	8	9	10	11	12
13	14	15	16	17	18	19
20	21	22	23	24	25	26
27	28	29	30			

Tháng 12						
Thứ Hai	Thứ Ba	Thứ Tư	Thứ Năm	Thứ Sáu	Thứ Bảy	Chủ nhật
				1	2	3
4	5	6	7	8	9	10
11	12	13	14	15	16	17
18	19	20	21	22	23	24
25	26	27	28	29	30	31

- Tháng 11 có bao nhiêu ngày? Tháng 12 có bao nhiêu ngày?
- Ngày 20 tháng 11 là thứ mấy?
- Ngày cuối cùng của tháng 12 là thứ mấy?
- Các ngày Chủ nhật của tháng 12 là những ngày nào?

4. Xem hai tờ lịch sau và trả lời các câu hỏi

2024

Tháng 1						
Thứ Hai	Thứ Ba	Thứ Tư	Thứ Năm	Thứ Sáu	Thứ Bảy	Chủ nhật
1	2	3	4	5	6	7
8	9	10	11	12	13	14
15	16	17	18	19	20	21
22	23	24	25	26	27	28
29	30	31				

Tháng 3						
Thứ Hai	Thứ Ba	Thứ Tư	Thứ Năm	Thứ Sáu	Thứ Bảy	Chủ nhật
				1	2	3
4	5	6	7	8	9	10
11	12	13	14	15	16	17
18	19	20	21	22	23	24
25	26	27	28	29	30	31

- Tháng 1 có bao nhiêu ngày? Tháng 3 có bao nhiêu ngày?
- Ngày 8 tháng 3 là thứ mấy?
- Ngày cuối cùng của tháng 1 là thứ mấy?
- Các ngày thứ Bảy của tháng 3 là những ngày nào?

5. a) Viết các ngày còn thiếu trong tờ lịch tháng 12 dưới đây

	Thứ Hai	Thứ Ba	Thứ Tư	Thứ Năm	Thứ Sáu	Thứ Bảy	Chủ nhật
THÁNG 12			1	2	3	...	5
	6	7	8	...	...	11	12
	...	14	...	16	17	...	19
	...	...	...	23	24	...	26
	27	...	29	...	...		

b) Trả lời các câu hỏi

- Tháng 12 có bao nhiêu ngày?
- Ngày 1 tháng 12 là thứ mấy?
- Các ngày thứ Bảy trong tháng 12 là những ngày nào?
- Thứ Hai tuần này là ngày 13 tháng 12. Thứ Hai tuần trước là ngày nào?
- Thứ Hai tuần sau là ngày nào?

6. Quan sát tờ lịch sau để trả lời câu hỏi

THÁNG TƯ						
Thứ Hai	Thứ Ba	Thứ Tư	Thứ Năm	Thứ Sáu	Thứ Bảy	Chủ nhật
		1	2	3	4	5
6	7	8	9	10	11	12
13	14	15	16	17	18	19
20	21	22	23	24	25	26
27	28	29	30			

a) Tháng Tư có bao nhiêu ngày? Trong tháng Tư có mấy ngày thứ Ba, đó là các ngày nào?

b) Ngày 30 tháng Tư là thứ mấy?

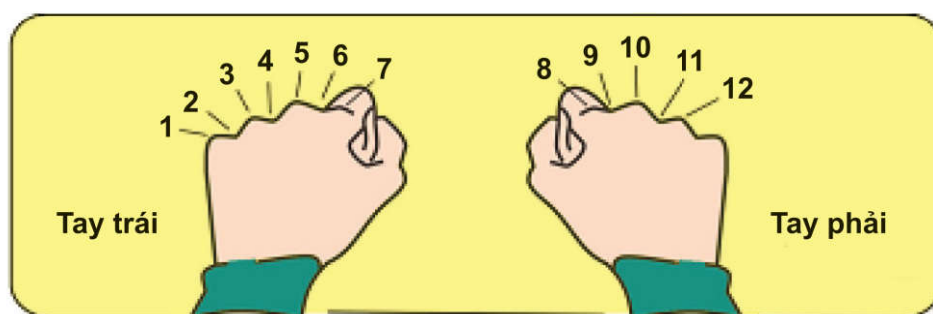
c) Một rạp chiếu phim có chương trình khuyến mãi giảm giá vé vào thứ Tư tuần thứ hai mỗi tháng. Để được giảm giá vé Hà nên đi xem phim vào ngày nào?

d) Ngày Sách Việt Nam 21 tháng Tư là thứ mấy? Hãy đánh dấu vào ngày Sách Việt Nam và nghĩ xem chúng ta nên làm gì vào ngày đó?

e) Ngày Trái Đất 22 tháng 4 là ngày để nâng cao nhận thức và giá trị của môi trường tự nhiên của Trái Đất. Hãy đánh dấu vào ngày Trái Đất và tìm hiểu thêm về các hoạt động trong ngày này.



7. Nêu cách chỉ ra số ngày của tháng trên bàn tay



a) Các tháng nào có 31 ngày?

b) Các tháng nào có 30 ngày?

8. Quan sát lịch dự báo thời tiết trong một tháng, trả lời câu hỏi

Lịch thời tiết tháng 7						
Thứ Hai	Thứ Ba	Thứ Tư	Thứ Năm	Thứ Sáu	Thứ Bảy	Chủ nhật
				☁️ 1	☁️ 2	☁️ 3
☁️ 4	☀️ 5	☀️ 6	☀️ 7	☀️ 8	☁️ 9	☀️ 10
☀️ 11	☀️ 12	☀️ 13	☀️ 14	☁️ 15	☁️ 16	☁️ 17
☀️ 18	☀️ 19	☀️ 20	☀️ 21	☀️ 22	☀️ 23	☀️ 24
☀️ 25	☀️ 26	☁️ 27	☁️ 28	☁️ 29	☀️ 30	☀️ 31

a) Trong tháng trên, những ngày nào có thể mưa?

b) Trong tháng trên, những ngày nào có thể có nắng?

c) Trong tháng trên, ngày nào có thể không mưa và ít nắng?

d) Hồng muốn chọn một tuần có nhiều ngày nắng để đi du lịch biển. Hồng nên chọn tuần thứ mấy? Từ ngày nào đến ngày nào?

9. Làm một tờ lịch tháng, trong đó có đánh dấu những ngày có hoạt động cần chú ý

THÁNG						
Thứ Hai	Thứ Ba	Thứ Tư	Thứ Năm	Thứ Sáu	Thứ Bảy	Chủ nhật

Bài 11

PHÉP NHÂN, THỪA SỐ, TÍCH

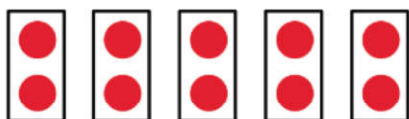


Có tất cả bao nhiêu bông hoa?



1. Phép nhân

a)

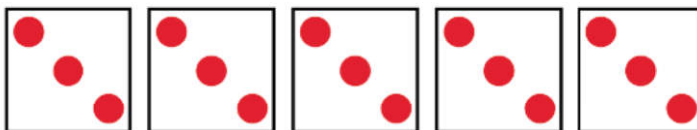


2 được lấy 5 lần

Ta có phép nhân $2 \times 5 = 10$

Đọc là: Hai nhân năm bằng mười.

b)



$3 \times 5 = ?$

$3 \times 5 = 3 + 3 + 3 + 3 + 3 = 15$

$3 \times 5 = 15$

Có tất cả 15 chấm tròn.

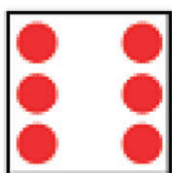
2. Thừa số, tích

$$\begin{array}{ccccccc} 2 & \times & 4 & = & 8 \\ \uparrow & & \uparrow & & \uparrow \\ \boxed{\text{Thừa số}} & & \boxed{\text{Thừa số}} & & \boxed{\text{Tích}} \end{array}$$

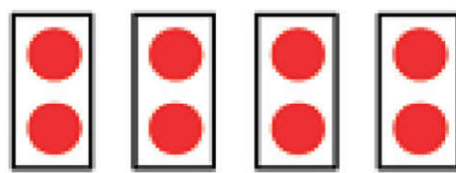
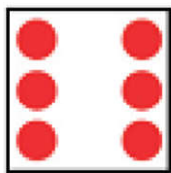
Chú ý: 2×4 cũng gọi là tích.



1. Viết phép tính nhân phù hợp



a)



b)

2. Quan sát tranh, viết phép nhân theo mẫu



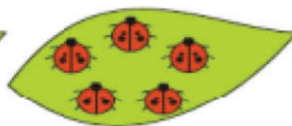
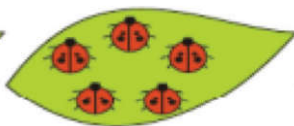
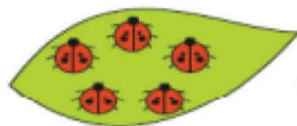
4 được lấy 2 lần

Mẫu:

$$4 + 4 = 8$$

$$4 \times 2 = 8$$

a)



5 được lấy 3 lần

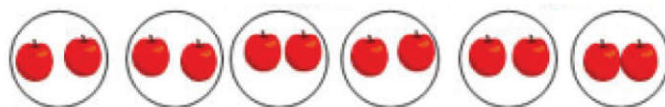
b)



7 được lấy 2 lần

3. Viết số thích hợp vào ô trống

a)



$$2 + \square + \square + \square + \square + \square = \square$$

$$\square \times \square = \square$$

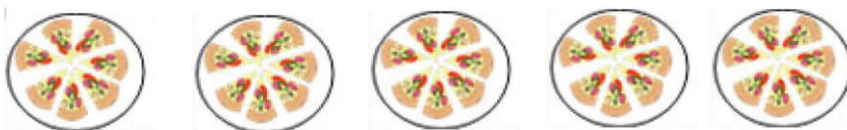
b)



$$\square + \square + \square + \square = \square$$

$$\square \times \square = \square$$

c)



$$\square + \square + \square + \square + \square = \square$$

$$\square \times \square = \square$$

4. Quan sát tranh, viết phép nhân thích hợp



$$\square \times \square = \square$$



$$\square \times \square = \square$$



$$\square \times \square = \square$$

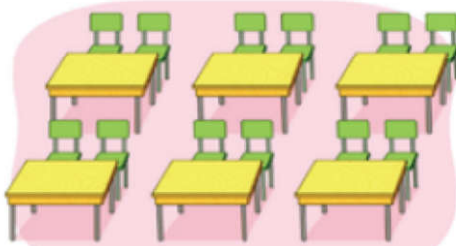
5. Nêu thừa số, tích trong các phép tính sau

$$5 \times 2 = 10$$

$$4 \times 3 = 12$$

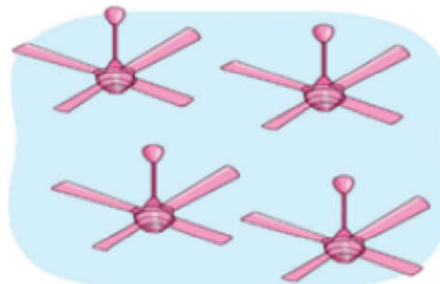


6. Viết phép nhân thích hợp (theo mẫu)



Có bao nhiêu cái ghế?

$$6 \times 2 = 12$$



Có bao nhiêu cánh quạt?



Có bao nhiêu bút chì màu?



Có bao nhiêu cái tai thỏ?

7. Viết số thích hợp vào ô trống

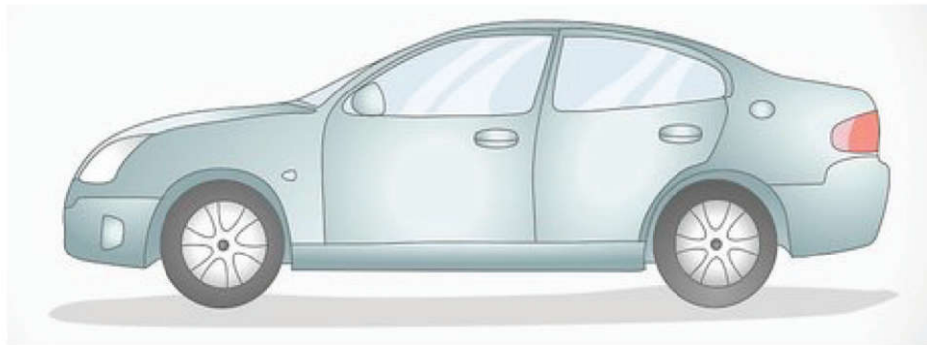
a) Mỗi đĩa có 6 cái bánh. Hỏi 4 đĩa có tất cả bao nhiêu cái bánh?



$$\square \times \square = \square$$

Trả lời: Có tất cả cái bánh.

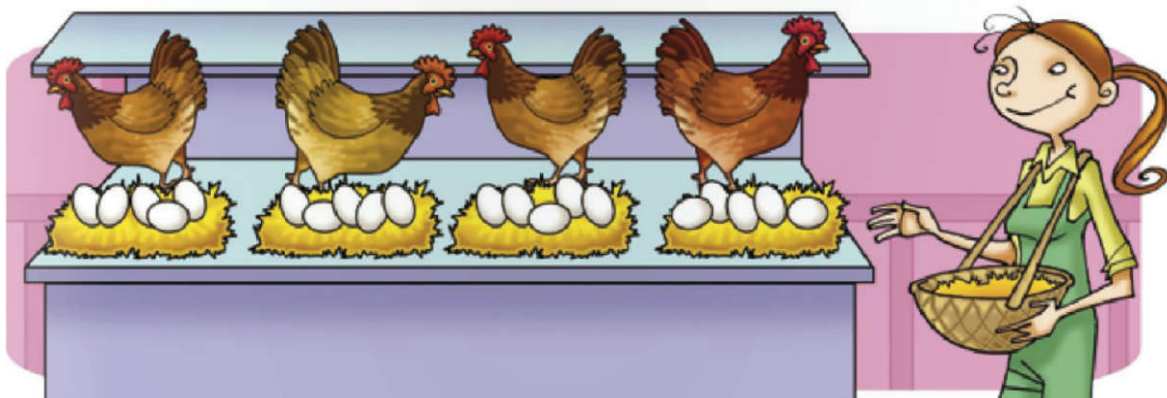
b) Mỗi ô tô có 4 bánh. Hỏi 5 ô tô có tất cả bao nhiêu bánh?



$$\square \times \square = \square$$

Trả lời: Có tất cả bánh.

c) Mỗi con gà đẻ được 5 quả trứng. Hỏi 4 con gà đẻ được tất cả bao nhiêu quả trứng?



$$\square \times \square = \square$$

Trả lời: Có tất cả quả trứng.

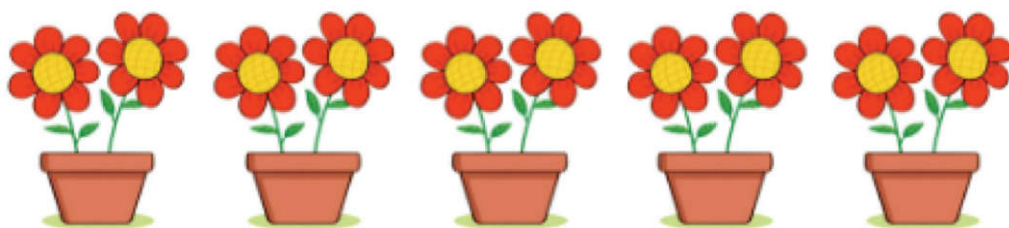
Bài 12

BẢNG NHÂN 2. BẢNG NHÂN 5

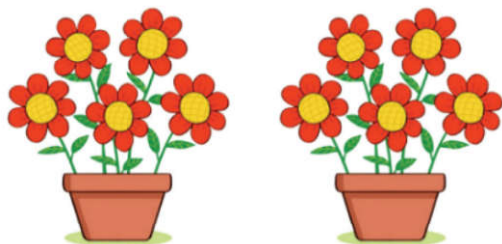


Nêu phép nhân thích hợp:

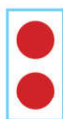
a)



b)

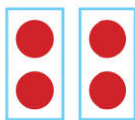


1. Bảng nhân 2



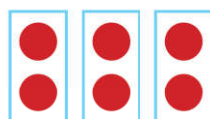
2 được lấy 1 lần:

$$2 \times 1 = 2$$



2 được lấy 2 lần:

$$2 \times 2 = 4$$



2 được lấy 3 lần:

$$2 \times 3 = 6$$

Bảng nhân 2

$$2 \times 1 = 2$$

$$2 \times 2 = 4$$

$$2 \times 3 = 6$$

$$2 \times 4 = 8$$

$$2 \times 5 = 10$$

$$2 \times 6 = 12$$

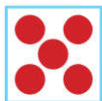
$$2 \times 7 = 14$$

$$2 \times 8 = 16$$

$$2 \times 9 = 18$$

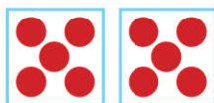
$$2 \times 10 = 20$$

2. Bảng nhân 5



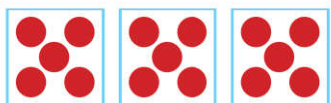
5 được lấy 1 lần:

$$5 \times 1 = 5$$



5 được lấy 2 lần:

$$5 \times 2 = 10$$



5 được lấy 3 lần:

$$5 \times 3 = 15$$

Bảng nhân 5

$$5 \times 1 = 5$$

$$5 \times 2 = 10$$

$$5 \times 3 = 15$$

$$5 \times 4 = 20$$

$$5 \times 5 = 25$$

$$5 \times 6 = 30$$

$$5 \times 7 = 35$$

$$5 \times 8 = 40$$

$$5 \times 9 = 45$$

$$5 \times 10 = 50$$



1. Tính nhẩm

$$\begin{aligned} 2 \times 7 &= \\ 2 \times 5 &= \\ 2 \times 3 &= \\ 2 \times 1 &= \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} 2 \times 2 &= \\ 2 \times 9 &= \\ 2 \times 10 &= \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} 2 \times 6 &= \\ 2 \times 4 &= \\ 2 \times 8 &= \end{aligned}$$

2. Tính nhẩm

$$\begin{aligned} 5 \times 4 &= \\ 5 \times 6 &= \\ 5 \times 1 &= \\ 5 \times 7 &= \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} 5 \times 10 &= \\ 5 \times 9 &= \\ 5 \times 3 &= \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} 5 \times 8 &= \\ 5 \times 2 &= \\ 5 \times 5 &= \end{aligned}$$

3. Tính nhẩm

$$5 \times 2$$

$$2 \times 5$$

$$2 \times 8$$

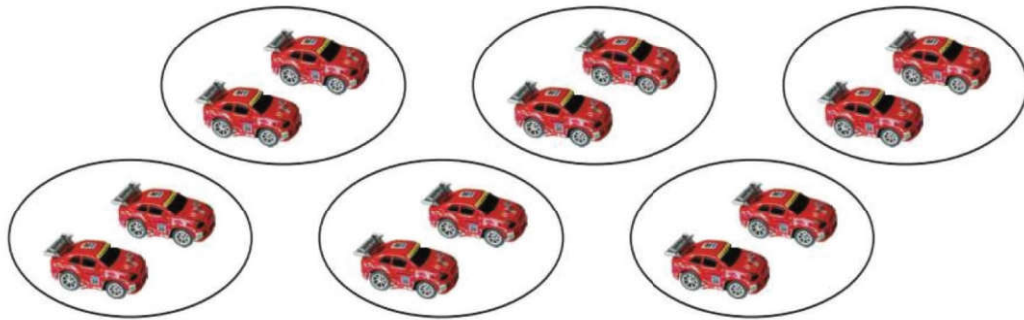
$$5 \times 8$$

$$5 \times 7$$

$$2 \times 7$$

4. Số?

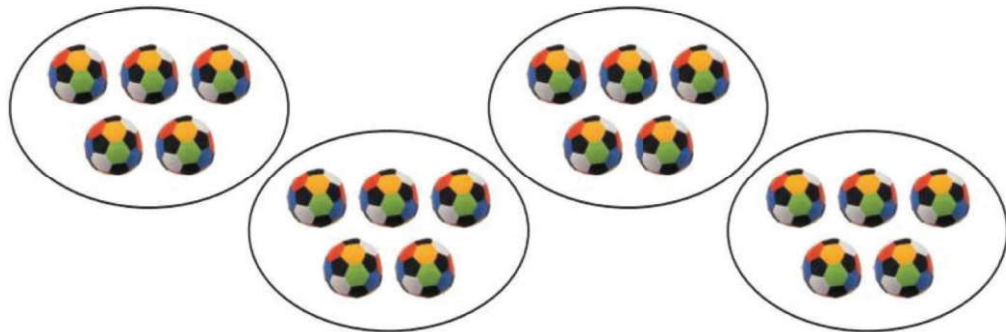
a)



$$\square + \square + \square + \square + \square + \square = \square$$

$$\square \times \square = \square$$

b)



$$\square + \square + \square + \square = \square$$

$$\square \times \square = \square$$

c)



$$\square \bigcirc \square = \square$$



$$\square \bigcirc \square = \square$$

5. Mỗi lọ có 5 bông hoa. Hỏi 3 lọ có tất cả bao nhiêu bông hoa?



$$\square \times \square = \square$$

Trả lời: Có tất cả $\square$ bông hoa.

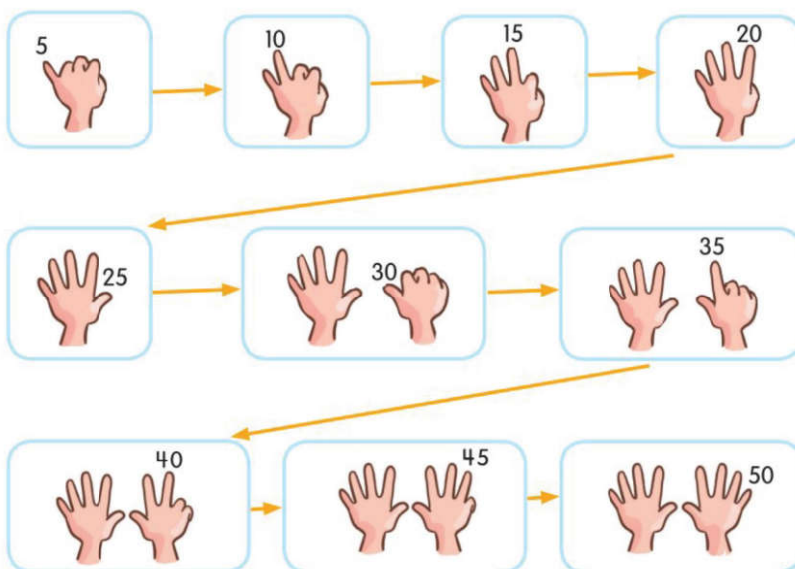
6. Mỗi tuần lễ chị Tâm đi học 2 ngày. Hỏi 8 tuần lễ chị Tâm đi học bao nhiêu ngày?

$$\square \times \square = \square$$

Trả lời: Chị Tâm đi học $\square$ ngày.



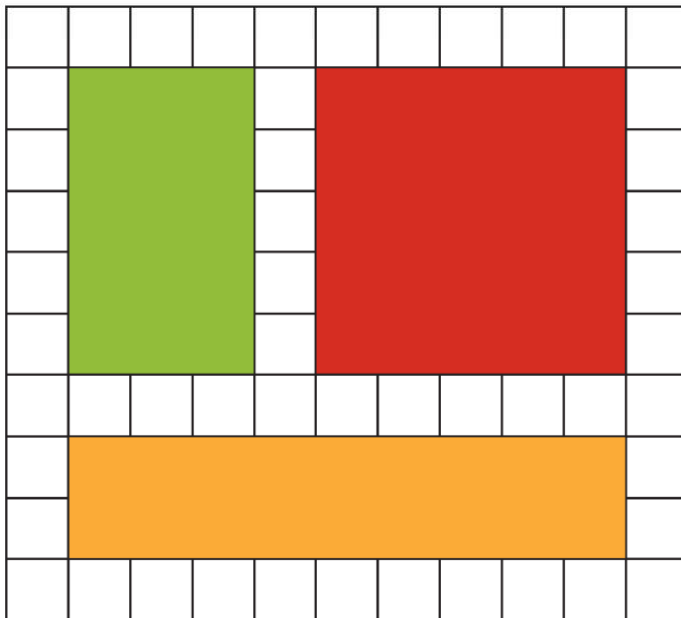
7. Tính nhẩm bằng cách đếm thêm 5 sử dụng các ngón tay



$$5 \times 1 = \dots \quad 5 \times 3 = \dots \quad 5 \times 5 = \dots \quad 5 \times 7 = \dots \quad 5 \times 9 = \dots$$

$$5 \times 2 = \dots \quad 5 \times 4 = \dots \quad 5 \times 6 = \dots \quad 5 \times 8 = \dots \quad 5 \times 10 = \dots$$

8. Mỗi mảnh bìa sau đã che đi bao nhiêu ô vuông nhỏ?



 che ...?... ô vuông nhỏ

 che ...?... ô vuông nhỏ

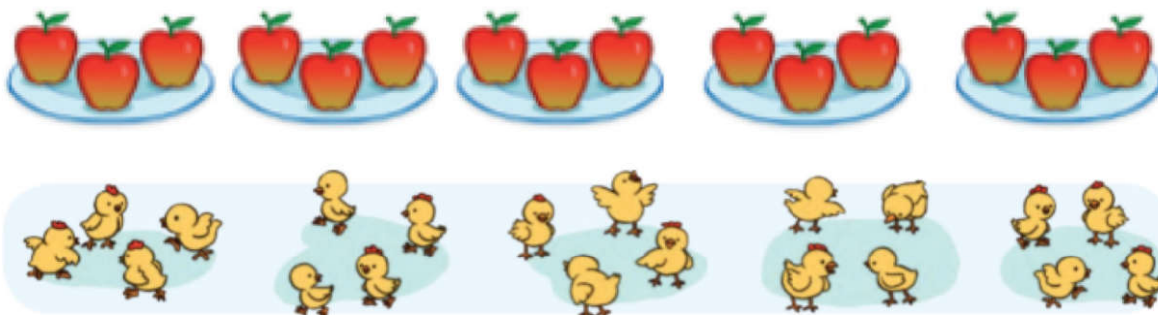
 che ...?... ô vuông nhỏ

Bài 13

BẢNG NHÂN 3. BẢNG NHÂN 4



Nêu phép nhân thích hợp:



1. Bảng nhân 3

BẢNG NHÂN 3

$$3 \times 1 = 3$$

$$3 \times 6 = 18$$

$$3 \times 2 = 6$$

$$3 \times 7 = 21$$

$$3 \times 3 = 9$$

$$3 \times 8 = 24$$

$$3 \times 4 = 12$$

$$3 \times 9 = 27$$

$$3 \times 5 = 15$$

$$3 \times 10 = 30$$

2. Bảng nhân 4

BẢNG NHÂN 4

$$4 \times 1 = 4$$

$$4 \times 6 = 24$$

$$4 \times 2 = 8$$

$$4 \times 7 = 28$$

$$4 \times 3 = 12$$

$$4 \times 8 = 32$$

$$4 \times 4 = 16$$

$$4 \times 9 = 36$$

$$4 \times 5 = 20$$

$$4 \times 10 = 40$$



1. Tính nhẩm

$$\begin{aligned} 3 \times 2 &= \\ 3 \times 4 &= \\ 3 \times 7 &= \\ 3 \times 10 &= \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} 3 \times 1 &= \\ 3 \times 8 &= \\ 3 \times 5 &= \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} 3 \times 6 &= \\ 3 \times 9 &= \\ 3 \times 3 &= \end{aligned}$$

2. Tính nhẩm


$$\begin{aligned} 4 \times 2 &= \\ 4 \times 4 &= \\ 4 \times 6 &= \\ 4 \times 5 &= \end{aligned}$$


$$\begin{aligned} 4 \times 7 &= \\ 4 \times 9 &= \\ 4 \times 10 &= \end{aligned}$$


$$\begin{aligned} 4 \times 8 &= \\ 4 \times 3 &= \\ 4 \times 1 &= \end{aligned}$$

3. a) Tính nhẩm

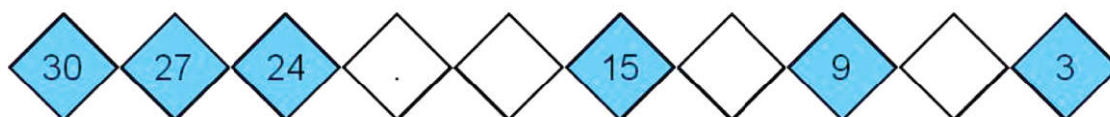
$$\begin{aligned} 4 \times 2 &= \\ 2 \times 4 &= \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} 4 \times 3 &= \\ 3 \times 4 &= \end{aligned}$$

b) Nhận xét các phép tính trong từng cột. Lấy ví dụ tương tự.

4. Số?

a) 

b) 

5. Số?

- a)

4	8	12			24		32		40
---	---	----	--	--	----	--	----	--	----
- b)

40	36	32			20		12		4
----	----	----	--	--	----	--	----	--	---



6. Mỗi chiếc áo cần khâu 3 chiếc cúc. Hỏi 8 chiếc áo như thế cần khâu bao nhiêu chiếc cúc?



$$\square \times \square = \square$$

Trả lời: Cần tất cả $\square$ chiếc cúc.

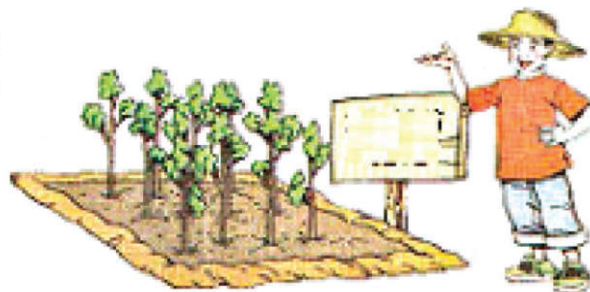
7. Mỗi xe ô tô có 4 bánh xe. Hỏi 7 xe ô tô như thế có tất cả bao nhiêu bánh xe?



$$\square \times \square = \square$$

Trả lời: Có tất cả $\square$ bánh xe.

8. Anh Sáu trồng 3 hàng, mỗi hàng 4 cây ổi. Hỏi anh Sáu đã trồng tất cả bao nhiêu cây ổi?



Bài 14

BẢNG NHÂN 6. BẢNG NHÂN 7

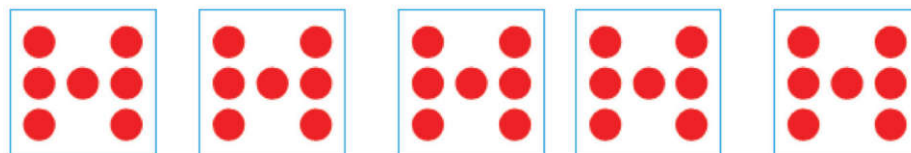


Nêu phép nhân thích hợp:

a)



b)



1. Bảng nhân 6

BẢNG NHÂN 6

$6 \times 1 = 6$	$6 \times 6 = 36$
$6 \times 2 = 12$	$6 \times 7 = 42$
$6 \times 3 = 18$	$6 \times 8 = 48$
$6 \times 4 = 24$	$6 \times 9 = 54$
$6 \times 5 = 30$	$6 \times 10 = 60$

2. Bảng nhân 7

BẢNG NHÂN 7

$7 \times 1 = 7$	$7 \times 6 = 42$
$7 \times 2 = 14$	$7 \times 7 = 49$
$7 \times 3 = 21$	$7 \times 8 = 56$
$7 \times 4 = 28$	$7 \times 9 = 63$
$7 \times 5 = 35$	$7 \times 10 = 70$



1. Tính nhẩm

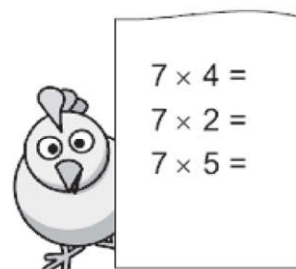
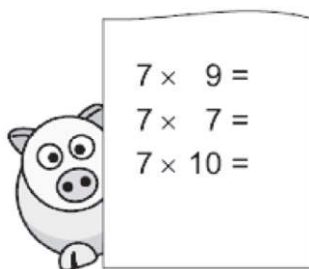
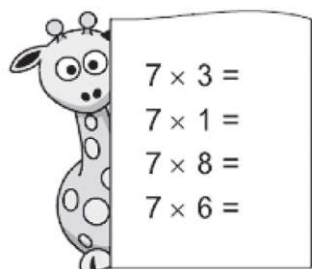
a)

$6 \times 4 =$	$6 \times 10 =$	$6 \times 8 =$
$6 \times 6 =$	$6 \times 9 =$	$6 \times 2 =$
$6 \times 1 =$	$6 \times 3 =$	$6 \times 5 =$
$6 \times 7 =$		

b)

$6 \times 3 =$	$4 \times 6 =$	$6 \times 5 =$
$3 \times 6 =$	$6 \times 4 =$	$5 \times 6 =$

2. Tính nhẩm



3. a) Tính nhẩm

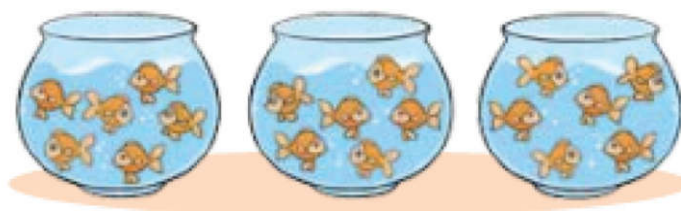
$7 \times 4 =$
$4 \times 7 =$

$6 \times 7 =$
$7 \times 6 =$

$7 \times 2 =$
$2 \times 7 =$

b) Nhận xét các phép tính trong từng cột. Lấy ví dụ tương tự.

4. Viết phép tính thích hợp



=



$$\square \bigcirc \square = \square$$

5. Mỗi khay có 6 quả trứng. Hỏi 9 khay như thế có tất cả bao nhiêu quả trứng?

$$\square \times \square = \square$$

Trả lời: 9 khay trứng có tất cả $\square$ quả trứng.

6. Mỗi xe ô tô chở được 7 người. Hỏi 5 xe ô tô như thế chở được tất cả bao nhiêu người?

$$\square \times \square = \square$$

Trả lời: 5 xe ô tô chở được tất cả $\square$ người



7. Biết rằng 1 tuần có 7 ngày. Dùng bảng nhân 7 để tính:

- a) 3 tuần có bao nhiêu ngày?
- b) 8 tuần có bao nhiêu ngày?
- c) 10 tuần có bao nhiêu ngày?

8. Hình vẽ dưới đây biểu diễn số viên gạch lát trên một mảng tường. Hãy viết phép nhân thích hợp tìm số lượng tất cả các viên gạch.

Bài 15

BẢNG NHÂN 8. BẢNG NHÂN 9

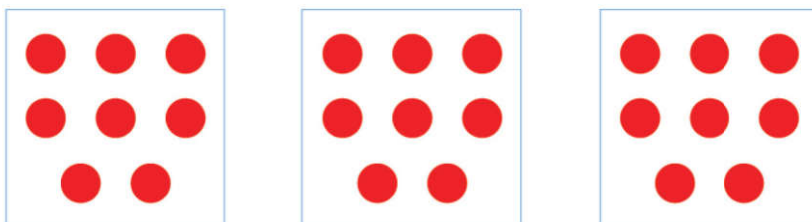


Nêu phép nhân thích hợp:

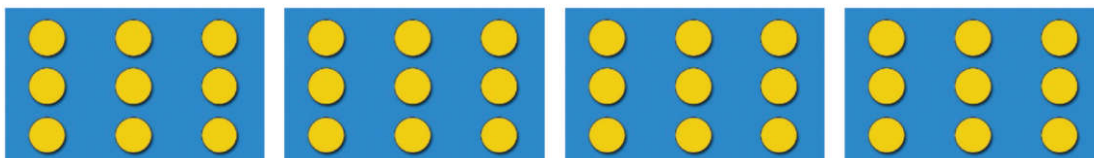
a)



b)



c)



1. Bảng nhân 8

BẢNG NHÂN 8

$8 \times 1 = 8$	$8 \times 6 = 48$
$8 \times 2 = 16$	$8 \times 7 = 56$
$8 \times 3 = 24$	$8 \times 8 = 64$
$8 \times 4 = 32$	$8 \times 9 = 72$
$8 \times 5 = 40$	$8 \times 10 = 80$

2. Bảng nhân 9



BẢNG NHÂN 9

$9 \times 1 = 9$	$9 \times 6 = 54$
$9 \times 2 = 18$	$9 \times 7 = 63$
$9 \times 3 = 27$	$9 \times 8 = 72$
$9 \times 4 = 36$	$9 \times 9 = 81$
$9 \times 5 = 45$	$9 \times 10 = 90$

1. Tính nhẩm

$$\begin{array}{ccccc} 8 \times 5 = & 8 \times 6 = & 8 \times 7 = & 8 \times 1 = & 8 \times 3 = \\ 8 \times 2 = & 8 \times 4 = & 8 \times 10 = & 8 \times 9 = & 8 \times 8 = \end{array}$$

2. Tính nhẩm

$$\begin{array}{l} 9 \times 5 = \\ 9 \times 3 = \\ 9 \times 7 = \\ 9 \times 2 = \end{array}$$

$$\begin{array}{l} 9 \times 8 = \\ 9 \times 6 = \\ 9 \times 1 = \\ 9 \times 0 = \end{array}$$

$$\begin{array}{l} 9 \times 9 = \\ 9 \times 10 = \\ 9 \times 4 = \\ 0 \times 9 = \end{array}$$

3. a) Tính nhẩm

$$\begin{array}{l} 9 \times 4 = \\ 4 \times 9 = \end{array}$$

$$\begin{array}{l} 6 \times 9 = \\ 9 \times 6 = \end{array}$$

$$\begin{array}{l} 9 \times 8 = \\ 8 \times 9 = \end{array}$$

b) Nhận xét các phép tính trong từng cột. Lấy ví dụ tương tự.

4. Mỗi bàn xếp 8 chiếc ghế. Hỏi 10 bàn như thế cần xếp tất cả bao nhiêu chiếc ghế?

$$\square \times \square = \square$$

Trả lời: 10 bàn cần xếp tất cả $\square$ chiếc ghế.

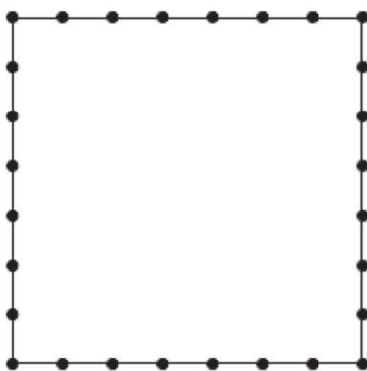
5. Mỗi hộp có 9 chiếc bút màu. Hỏi 4 hộp bút như thế có tất cả bao nhiêu chiếc bút màu?

$$\square \times \square = \square$$

Trả lời: 4 hộp bút có tất cả $\square$ chiếc bút màu.



6. Có 4 luống hoa, mỗi luống trồng 8 cây hoa (như hình vẽ dưới đây)



Để tính tổng số cây hoa, Hải và Mận đã tính như sau:

- Hải tính: $8 \times 4 = 32$ (cây hoa)

- Mận đếm có 28 cây hoa.

Hỏi ai tính đúng, vì sao?

Bài 16

LUYỆN TẬP CHUNG



a) Nêu một phép nhân trong các bảng nhân đã học.

b) Tính nhẩm:

x	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2	2	4								
3										

x	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
8	8	16								
9										



BẢNG NHÂN

x	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2	2	4	6	8	10	12	14	16	18	20
3	3	6	9	12	15	18	21	24	27	30
4	4	8	12	16	20	24	28	32	36	40
5	5	10	15	20	25	30	35	40	45	50
6	6	12	18	24	30	36	42	48	54	60
7	7	14	21	28	35	42	49	56	63	70
8	8	16	24	32	40	48	56	64	72	80
9	9	18	27	36	45	54	63	72	81	90
10	10	20	30	40	50	60	70	80	90	100

Sử dụng bảng nhân để tính nhẩm:

Tính: $4 \times 6 = ?$

Có thể thực hiện như sau:

- Từ số 4 ở cột 1 theo chiều mũi tên sang phải.
- Từ số 6 ở hàng 1 theo chiều mũi tên xuống dưới.
- Hai mũi tên gặp nhau ở số 24. Ta có: $4 \times 6 = 24$.



1. Tính nhẩm

$4 \times 4 =$

$5 \times 2 =$

$2 \times 8 =$

$6 \times 6 =$

$8 \times 10 =$

$3 \times 9 =$

$7 \times 3 =$

$9 \times 5 =$

2. a) Tính (theo mẫu)

Mẫu: $1 \times 2 = ?$

$1 \times 2 = 1 + 1 = 2$

$1 \times 2 = 2$

1×3

1×4

1×6

1×5

- Nhận xét:
- Số nào nhân với 1 cũng bằng chính số đó.
 - Số 1 nhân với số nào cũng bằng chính số đó.

b) Tính nhẩm

$4 \times 1 =$

$9 \times 1 =$

$1 \times 7 =$

$10 \times 1 =$

$1 \times 3 =$

$1 \times 9 =$

$7 \times 1 =$

$1 \times 10 =$

3. a) Tính (theo mẫu)

Mẫu: $0 \times 2 = ?$

$0 \times 2 = 0 + 0 = 0$

$0 \times 2 = 0$

0×3

0×4

0×5

- Nhận xét:
- Số 0 nhân với số nào cũng bằng 0.

b) Tính nhẩm

$0 \times 7 =$

$0 \times 9 =$

$0 \times 5 =$

$0 \times 1 =$

$7 \times 0 =$

$9 \times 0 =$

$5 \times 0 =$

$1 \times 0 =$

4. Viết dấu +, - hoặc $\times$ vào ô trống cho thích hợp

$5 \bigcirc 3 = 15$

$5 \bigcirc 5 = 10$

$2 \bigcirc 9 = 11$

$2 \bigcirc 4 = 6$

$5 \bigcirc 5 = 25$

$5 \bigcirc 5 = 0$

5. Mỗi phòng có 2 ô cửa sổ. Hỏi 10 phòng như thế có tất cả bao nhiêu ô cửa sổ?

$\square \bigcirc \square = \square$

Trả lời: 10 phòng có tất cả $\square$ ô cửa sổ.

6. Nuôi 1 con gà mái mỗi tuần chị Liên thu được 5 quả trứng gà. Hỏi nếu nuôi 8 con gà mái như thế thì mỗi tuần chị Liên thu được bao nhiêu quả trứng gà?

$\square \bigcirc \square = \square$

Trả lời: 8 con gà mái chị Liên thu được $\square$ quả trứng gà.



7. Một hộp bánh trung thu có 9 chiếc bánh. Hỏi 10 hộp bánh như vậy có bao nhiêu chiếc bánh?

8. Mỗi nhà lắp 6 tấm pin năng lượng mặt trời. Hỏi 5 nhà như thế lắp tất cả bao nhiêu tấm pin năng lượng mặt trời?



Bài 17

PHÉP CHIA, SỐ BỊ CHIA, SỐ CHIA, THƯƠNG

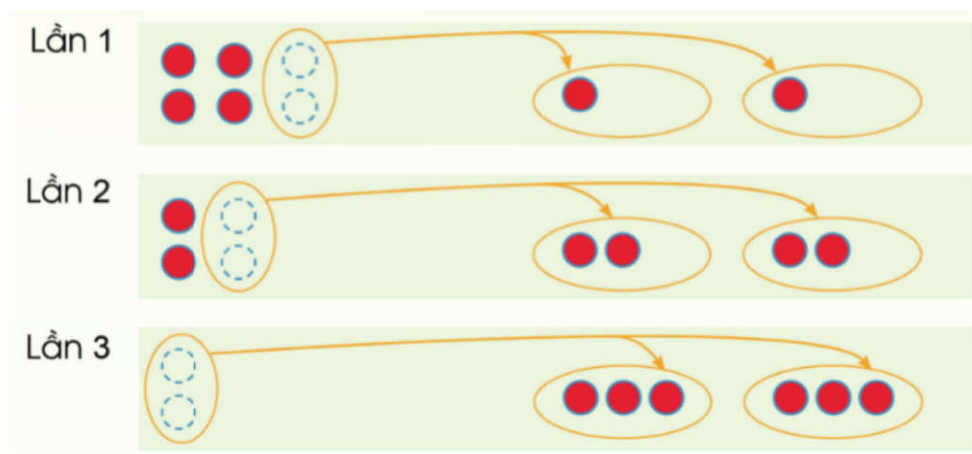


Có 6 cái bánh, chia đều vào 2 đĩa. Hãy nói cách chia thích hợp.



1. Phép chia

a) Có 6 hình tròn chia đều cho hai bạn. Hỏi mỗi bạn được mấy hình tròn?



6 hình tròn chia đều cho 2 bạn. Mỗi bạn được 3 hình tròn.

Ta có phép chia $6 : 2 = 3$.

Đọc là: Sáu chia hai bằng ba.

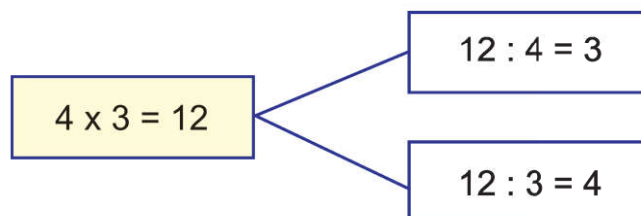
b) Có 8 hình vuông chia cho mỗi bạn 4 hình vuông. Hỏi mấy bạn được chia?

8 hình vuông chia cho mỗi bạn 4 hình vuông. Có hai bạn được chia.

Ta có phép chia $8 : 4 = 2$.

Đọc là: Tám chia bốn bằng hai.

c) Từ một phép nhân ta viết được hai phép chia tương ứng:



2. Số bị chia, số chia, thương

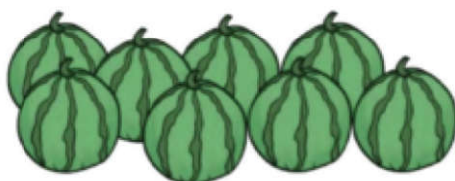
$$\begin{array}{ccccccc} 15 & : & 3 & = & 5 \\ \uparrow & & \uparrow & & \uparrow \\ \text{Số bị chia} & & \text{Số chia} & & \text{Thương} \end{array}$$

Chú ý: $15 : 3$ cũng gọi là thương.



1. Viết phép chia theo mẫu

Mẫu:



Có 8 quả dưa, xếp vào mỗi rổ 2 quả. Xếp được 4 rổ.
Ta có phép chia $8 : 2 = 4$.



Có 9 cây con, xếp vào mỗi giỏ 3 cây. Xếp được 3 giỏ.

Ta có phép chia =

2. Cho phép nhân, viết 2 phép chia thích hợp

a)

$2 \times 7 = 14$

$14 : 2 = \square$

$14 : 7 = \square$

b)

$5 \times 3 = 15$

$\square : \square = \square$

$\square : \square = \square$

3. Quan sát tranh, viết theo mẫu

a)



$4 \times 3 = 12$
 $12 : 4 = \dots$
 $12 : 3 = \dots$

b)



$3 \times 4 = 12$
 $12 : 3 = \dots$
 $12 : 4 = \dots$

4. Số?

$2 \times 5 = \square$	$2 \times 10 = \square$	$5 \times 8 = \square$
$10 : 2 = \square$	$20 : 2 = \square$	$40 : 5 = \square$
$10 : 5 = \square$	$20 : 10 = \square$	$40 : 8 = \square$

5. Nêu số bị chia, số chia, thương trong các phép chia sau

a) $6 : 2 = 3$

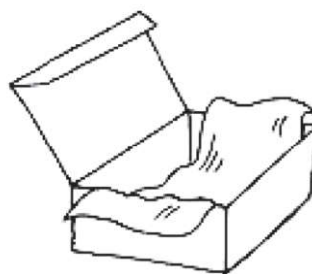
b) $10 : 2 = 5$

6. Viết số thích hợp vào ô trống

Phép chia	Số bị chia	Số chia	Thương
$10 : 2 = 5$	10	2	5
$20 : 4 = 5$			
$32 : 8 = 4$			
$15 : 5 = 3$			



7. Lan xếp 20 chiếc bánh vào các hộp, mỗi hộp có 4 chiếc bánh. Hỏi Lan cần mấy hộp để xếp đủ số bánh?



$$\square : \square = \square$$

Trả lời: Lan cần ...?... chiếc hộp.

8. Viết phép tính thích hợp

a) Có 8 bánh xe, lắp vào mỗi xe 2 bánh. Hỏi lắp đủ cho mấy chiếc xe?

b) Có 12 bánh xe, lắp vào mỗi xe 3 bánh. Hỏi lắp đủ cho mấy chiếc xe?

Bài 18

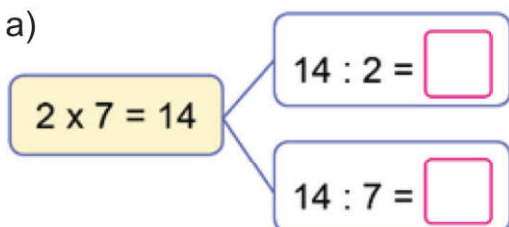
BẢNG CHIA 2. BẢNG CHIA 5



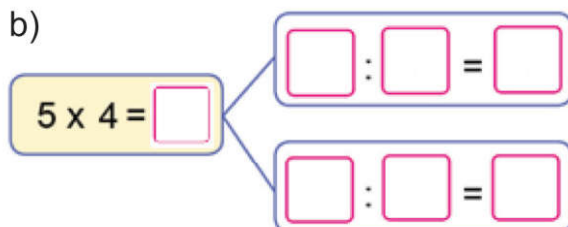
Viết một phép nhân, rồi từ phép nhân đó viết 2 phép chia tương ứng.

Chẳng hạn:

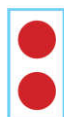
a)



b)

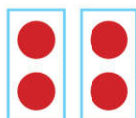


1. Bảng chia 2



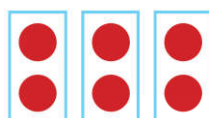
$$2 \times 1 = 2$$

$$2 : 2 = 1$$



$$2 \times 2 = 4$$

$$4 : 2 = 2$$



$$2 \times 3 = 6$$

$$6 : 2 = 3$$

Bảng chia 2

$$2 : 2 = 1$$

$$4 : 2 = 2$$

$$6 : 2 = 3$$

$$8 : 2 = 4$$

$$10 : 2 = 5$$

$$12 : 2 = 6$$

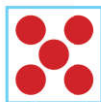
$$14 : 2 = 7$$

$$16 : 2 = 8$$

$$18 : 2 = 9$$

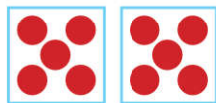
$$20 : 2 = 10$$

2. Bảng chia 5



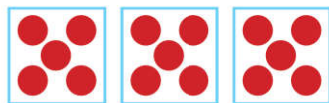
$$5 \times 1 = 5$$

$$5 : 5 = 1$$



$$5 \times 2 = 10$$

$$10 : 5 = 2$$



$$5 \times 3 = 15$$

$$15 : 5 = 3$$

Bảng chia 2

$$5 : 5 = 1$$

$$10 : 5 = 2$$

$$15 : 5 = 3$$

$$20 : 5 = 4$$

$$25 : 5 = 5$$

$$30 : 5 = 6$$

$$35 : 5 = 7$$

$$40 : 5 = 8$$

$$45 : 5 = 9$$

$$50 : 5 = 10$$



1. Tính nhẩm

a)

$$\begin{aligned} 2 : 2 &= \\ 12 : 2 &= \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} 14 : 2 &= \\ 18 : 2 &= \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} 6 : 2 &= \\ 16 : 2 &= \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} 10 : 2 &= \\ 20 : 2 &= \end{aligned}$$

b)

$$\begin{aligned} 2 \times 2 &= \\ 4 : 2 &= \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} 2 \times 6 &= \\ 12 : 2 &= \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} 2 \times 5 &= \\ 10 : 2 &= \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} 2 \times 1 &= \\ 2 : 2 &= \end{aligned}$$

2. Tính nhẩm

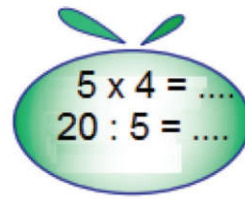
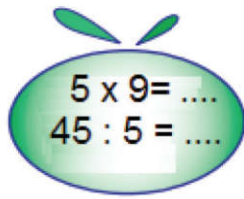
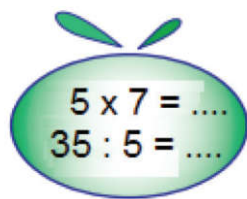
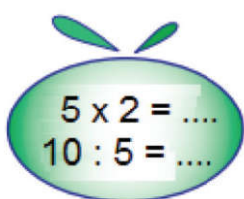
a)

$$\begin{aligned} 15 : 5 &= \\ 20 : 5 &= \\ 30 : 5 &= \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} 45 : 5 &= \\ 35 : 5 &= \\ 25 : 5 &= \end{aligned}$$

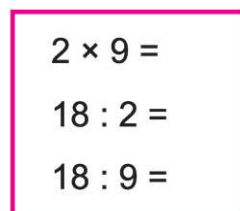
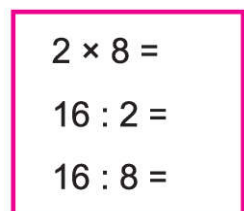
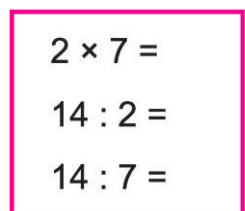
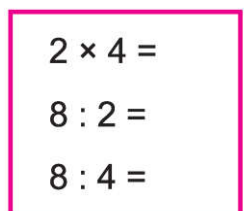
$$\begin{aligned} 5 : 5 &= \\ 10 : 5 &= \\ 40 : 5 &= \\ 50 : 5 &= \end{aligned}$$

b)

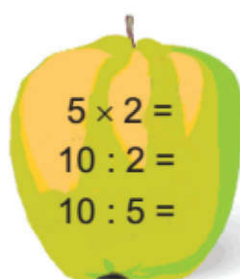
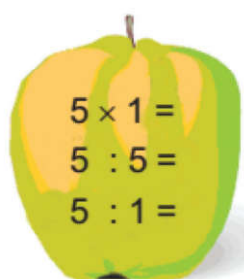
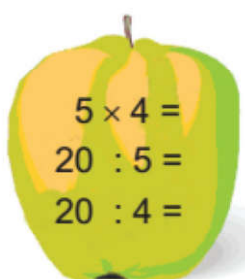
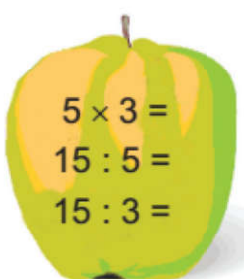


3. Tính nhẩm

a)



b)



4. Viết số thích hợp vào ô trống

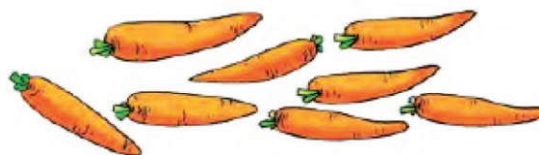
a) Có 15 củ cà rốt, bó đều thành 3 bó. Hỏi mỗi bó có mấy củ cà rốt?



$$\square : \square = \square$$

Trả lời: Mỗi bó có củ cà rốt.

b) Có 8 củ cà rốt, chia đều cho 4 bạn thỏ. Hỏi mỗi bạn thỏ được mấy củ cà rốt?

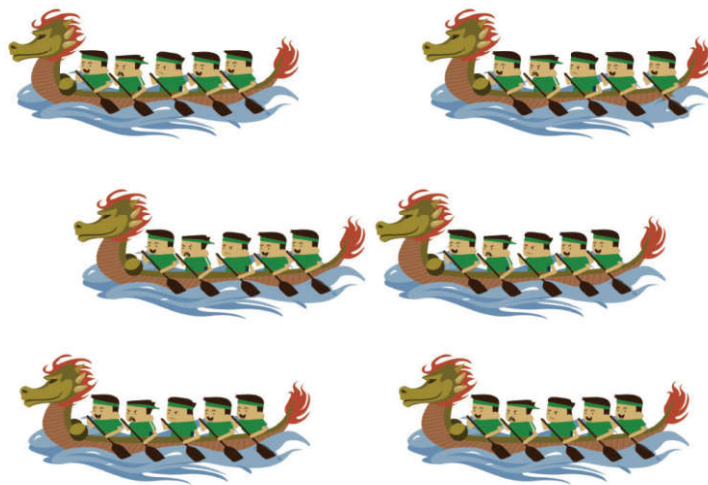


$$\square : \square = \square$$

Trả lời: Mỗi bạn thỏ được củ cà rốt.



5. Có 30 người tham gia lễ hội đua thuyền, mỗi thuyền 5 người. Hỏi có bao nhiêu thuyền tham gia lễ hội?



6. Cho phép tính $15 : 3 = 5$. Hãy nêu một tình huống trong thực tế phù hợp với phép chia trên.

Chẳng hạn: Có 15 bông hoa, cắm vào 3 lọ sao cho số bông hoa ở mỗi lọ bằng nhau. $15 : 3 = 5$. Vậy cắm vào mỗi lọ 5 bông hoa.

Bài 19

BẢNG CHIA 3. BẢNG CHIA 4



Nêu phép nhân rồi nêu phép chia tương ứng với hình vẽ

a)



$$3 \times 4 = \square$$

$$\square : \square = \square$$

$$\square : \square = \square$$

b)



$$4 \times 3 = \square$$

$$\square : \square = \square$$

$$\square : \square = \square$$



1. Bảng chia 3

BẢNG CHIA 3

$3 : 3 = 1$	$18 : 3 = 6$
$6 : 3 = 2$	$21 : 3 = 7$
$9 : 3 = 3$	$24 : 3 = 8$
$12 : 3 = 4$	$27 : 3 = 9$
$15 : 3 = 5$	$30 : 3 = 10$

2. Bảng chia 4

BẢNG CHIA 4

$4 : 4 = 1$	$24 : 4 = 6$
$8 : 4 = 2$	$28 : 4 = 7$
$12 : 4 = 3$	$32 : 4 = 8$
$16 : 4 = 4$	$36 : 4 = 9$
$20 : 4 = 5$	$40 : 4 = 10$



1. Tính nhẩm

a)

$3 : 3 =$ $15 : 3 =$	$6 : 3 =$ $18 : 3 =$	$9 : 3 =$ $24 : 3 =$	$27 : 3 =$ $30 : 3 =$
-------------------------	-------------------------	-------------------------	--------------------------

b)

$3 \times 3 =$ $9 : 3 =$	$3 \times 7 =$ $21 : 3 =$	$3 \times 1 =$ $3 : 3 =$
-----------------------------	------------------------------	-----------------------------

2. Tính nhẩm

a)

$20 : 4 =$	$16 : 4 =$	$4 : 4 =$	$32 : 4 =$
$24 : 4 =$	$28 : 4 =$	$12 : 4 =$	$40 : 4 =$

b)

$4 \times 3 =$ $12 : 4 =$ $12 : 3 =$	$4 \times 2 =$ $8 : 4 =$ $8 : 2 =$	$4 \times 1 =$ $4 : 4 =$ $4 : 1 =$
--	--	--

3. Số?

a)

Số bị chia	6	12	15	21	24	30
Số chia	3	3	3	3	3	3
Thương	2					

b)

Số bị chia	16	32	27	18	30	40
Số chia	4	4	3	2	5	4
Thương						

4. Số?

a) $\begin{array}{ccc} \text{4} & \times 5 & \rightarrow \text{?} \\ \text{20} & : 4 & \rightarrow \text{?} \end{array}$

b) $\begin{array}{ccc} \text{4} & \times 4 & \rightarrow \text{?} \\ \text{16} & : 4 & \rightarrow \text{?} \end{array}$

c) $\begin{array}{ccc} \text{4} & \times 6 & \rightarrow \text{?} \\ \text{24} & : 4 & \rightarrow \text{?} \end{array}$



5. Có 12 cái bút xếp đều vào 3 hộp. Hỏi mỗi hộp có mấy cái bút?



6. Có 20 người khách cùng sang sông, mỗi thuyền chở được 4 người khách (không kể người lái thuyền). Hỏi cần mấy thuyền để chở hết số khách đó?

7. Cho phép tính $30 : 5 = 6$. Hãy nêu một tình huống trong thực tế phù hợp với phép chia trên.

Chẳng hạn: Có 30 người chia đều vào 5 nhóm. Hỏi mỗi nhóm có mấy người?
 $30 : 5 = 6$. Vậy mỗi nhóm có 6 người.

Bài 20

BẢNG CHIA 6. BẢNG CHIA 7



- Đọc bảng nhân 6, bảng nhân 7.
- Nêu cách tìm kết quả phép chia dựa vào kết quả phép nhân tương ứng.
Ví dụ: $6 \times 5 = 30$ nên $30 : 6 = 5$.



1. Bảng chia 6

BẢNG CHIA 6

$6 : 6 = 1$	$36 : 6 = 6$
$12 : 6 = 2$	$42 : 6 = 7$
$18 : 6 = 3$	$48 : 6 = 8$
$24 : 6 = 4$	$54 : 6 = 9$
$30 : 6 = 5$	$60 : 6 = 10$

2. Bảng chia 7

BẢNG CHIA 7

$7 : 7 = 1$	$42 : 7 = 6$
$14 : 7 = 2$	$49 : 7 = 7$
$21 : 7 = 3$	$56 : 7 = 8$
$28 : 7 = 4$	$63 : 7 = 9$
$35 : 7 = 5$	$70 : 7 = 10$



1. Tính nhẩm

$6 \times 6 =$

$6 \times 9 =$

$6 \times 7 =$

$6 \times 8 =$

$36 : 6 =$

$54 : 6 =$

$42 : 6 =$

$48 : 6 =$

2. Quan sát tranh, nêu phép tính thích hợp



$$\boxed{?} \times \boxed{?} = \boxed{?}$$



$$\boxed{?} : \boxed{?} = \boxed{?}$$



$$\boxed{?} : \boxed{?} = \boxed{?}$$

3. Tính nhẩm

$$\begin{aligned} 6 \times 2 &= \dots\dots \\ 12 : 6 &= \dots\dots \\ 12 : 2 &= \dots\dots \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} 6 \times 7 &= \dots\dots \\ 42 : 6 &= \dots\dots \\ 42 : 7 &= \dots\dots \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} 6 \times 9 &= \dots\dots \\ 54 : 6 &= \dots\dots \\ 54 : 9 &= \dots\dots \end{aligned}$$

4. Số?

a)

Số bị chia	12	36	24	28	35	49
Số chia	6	6	6	7	7	7
Thương						

b)

Số bị chia	16	21	54	45	27	16
Số chia	2	7	6	5	3	4
Thương						

5. Số?

a) $\boxed{7} \xrightarrow{\times 5} \boxed{?}$

$\boxed{7} \xrightarrow{\times 6} \boxed{?}$

$\boxed{7} \xrightarrow{\times 9} \boxed{?}$

b) $\boxed{35} \xrightarrow{: 7} \bigcirc{?}$

$\boxed{42} \xrightarrow{: 7} \bigcirc{?}$

$\boxed{63} \xrightarrow{: 7} \bigcirc{?}$



- 6.** Có 42 cái bút xếp đều vào 6 hộp. Hỏi mỗi hộp có mấy cái bút?
- 7.** Có 28 người khách cùng sang sông, mỗi thuyền chở được 7 người khách (không kể người lái thuyền). Hỏi cần mấy thuyền để chở hết số khách đó?

Bài 21

BẢNG CHIA 8. BẢNG CHIA 9



- Đọc bảng nhân 8, bảng nhân 9.
- Nêu cách tìm kết quả phép chia dựa vào kết quả phép nhân tương ứng.
Ví dụ: $9 \times 8 = 72$ nên $72 : 9 = 8$



1. Bảng chia 8

BẢNG CHIA 8

$8 : 8 = 1$	$48 : 8 = 6$
$16 : 8 = 2$	$56 : 8 = 7$
$24 : 8 = 3$	$64 : 8 = 8$
$32 : 8 = 4$	$72 : 8 = 9$
$40 : 8 = 5$	$80 : 8 = 10$

2. Bảng chia 9

BẢNG CHIA 9

$9 : 9 = 1$	$54 : 9 = 6$
$18 : 9 = 2$	$63 : 9 = 7$
$27 : 9 = 3$	$72 : 9 = 8$
$36 : 9 = 4$	$81 : 9 = 9$
$45 : 9 = 5$	$90 : 9 = 10$



1. Tính nhẩm

a)	$8 \times 7 =$	$8 \times 9 =$	$8 \times 3 =$	$8 \times 8 =$
	$56 : 8 =$	$72 : 8 =$	$24 : 8 =$	$64 : 8 =$

b) $8 \times 6 =$ $8 \times 5 =$ $8 \times 3 =$ $8 \times 7 =$
 $48 : 8 =$ $40 : 8 =$ $24 : 8 =$ $56 : 8 =$
 $48 : 6 =$ $40 : 5 =$ $24 : 3 =$ $56 : 7 =$

2. Tính nhẩm

a)

$36 : 9 =$	$81 : 9 =$	$90 : 9 =$
$18 : 9 =$	$45 : 9 =$	$72 : 9 =$
$54 : 9 =$	$27 : 9 =$	$63 : 9 =$

b)

$9 \times 8 =$	$9 \times 5 =$	$9 \times 6 =$
$72 : 9 =$	$45 : 9 =$	$54 : 9 =$
$72 : 8 =$	$45 : 5 =$	$54 : 6 =$

3. Số?

a)

Số bị chia	24	32	40	27	36	63
Số chia	8	8	8	9	9	9
Thương						

b)

Số bị chia	48	18	42	35	56	45
Số chia	8	9	6	7	8	5
Thương						



4. Đàn vịt nhà chị Hiền có 48 con. Chị Hiền nhốt vịt vào lồng để đem đi bán, mỗi lồng có 8 con vịt. Hỏi cần phải có bao nhiêu chiếc lồng để nhốt hết số vịt trên?

5. Chị Vàng thu hoạch 80 cây rau, chị Vàng bó thành các bó, mỗi bó 8 cây. Hỏi chị Vàng đã bó được bao nhiêu bó rau?



6. Cho phép tính $54 : 9 = 6$. Hãy nêu một tình huống trong thực tế phù hợp với phép chia trên.

Bài 22

LUYỆN TẬP CHUNG



- Nêu một phép chia trong các bảng chia đã học.
- Tính nhẩm

:	14	21	35	42	70	56
	7	7	7	7	7	7
Thương	2					



BẢNG CHIA

:	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2	2	4	6	8	10	12	14	16	18	20
3	3	6	9	12	15	18	21	24	27	30
4	4	8	12	16	20	24	28	32	36	40
5	5	10	15	20	25	30	35	40	45	50
6	6	12	18	24	30	36	42	48	54	60
7	7	14	21	28	35	42	49	56	63	70
8	8	16	24	32	40	48	56	64	72	80
9	9	18	27	36	45	54	63	72	81	90
10	10	20	30	40	50	60	70	80	90	100

Sử dụng bảng chia để tính nhẩm:

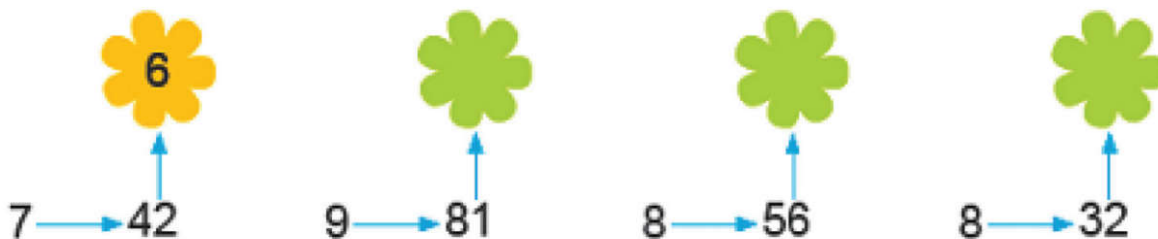
Chẳng hạn, tính $42 : 6 = ?$

Có thể thực hiện như sau:

- Từ số 6 ở cột 1 theo chiều mũi tên sang phải đến số 42.
- Từ số 42 theo chiều mũi tên lên hàng 1 gặp số 7. Ta có $42 : 6 = 7$.



1. Dùng bảng chia để tìm số thích hợp ở bông hoa (theo mẫu)



2. Tính nhẩm

$$21 : 7 =$$

$$36 : 9 =$$

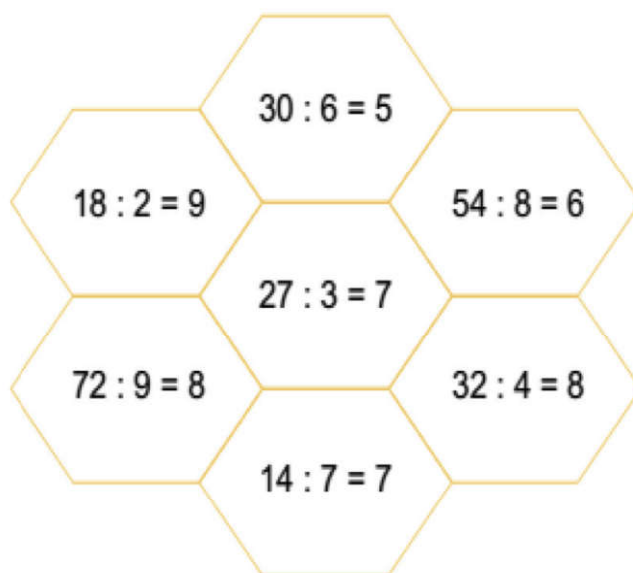
$$45 : 5 =$$

$$40 : 8 =$$

$$24 : 6 =$$

$$28 : 4 =$$

3. Sử dụng bảng chia để kiểm tra kết quả các phép tính sau, nếu sai thì sửa lại cho đúng



4. Tính nhẩm (theo mẫu)

Mẫu: *Số nào chia cho 1 cũng có kết quả bằng chính số đó.*

Ví dụ: $2 : 1 = 2$

$5 : 1 = 5$

$3 : 1 =$

$6 : 1 =$

$4 : 1 =$

$7 : 1 =$

$8 : 1 =$

$9 : 1 =$

$10 : 1 =$

$1 : 1 =$

5. a) Tính (theo mẫu)

Số 0 chia cho số nào khác 0 cũng bằng 0.
Ví dụ: $0 : 8 = 0$
 $0 : 3 = 0$

Không có phép chia cho số 0.
 $0 : 6 = 0$ ~~$6 : 0 = ?$~~

Trong một phép chia, số chia luôn phải khác 0.

$0 : 7 =$

$0 : 5 =$

$0 : 10 =$

$0 : 9 =$

$0 : 4 =$

$0 : 1 =$

b) Tìm lỗi sai trong các phép tính sau và sửa lại cho đúng

$8 : 8 = 1$

$8 : 1 = 8$

$0 \times 2 = 0$

$2 : 0 = 0$

$3 \times 2 = 0$

$3 : 0 = 0$

6. Điền dấu $>$, $<$, $=$ vào ô trống cho thích hợp

a) 7×5 7×4

7×2 2×7

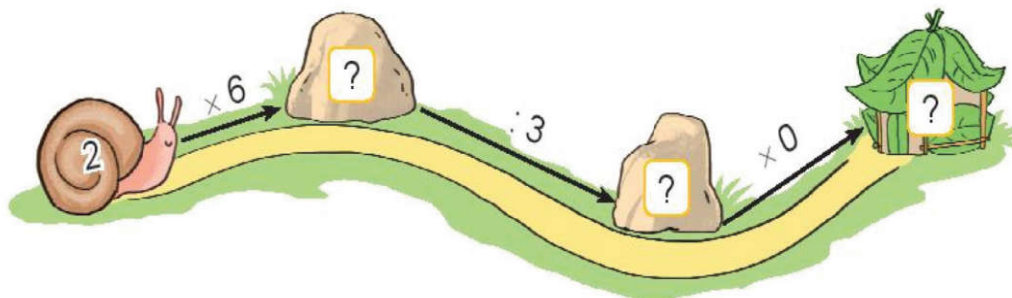
7×8 7×9

b) $42 : 7$ $42 : 6$

$21 : 7$ $6 : 2$

$56 : 7$ $49 : 7$

7. Số?





8. Có 30 chai nước khoáng, đóng gói thành các lốc 6 chai. Hỏi đóng được bao nhiêu lốc 6 chai?



9. Mùa hè năm nay, vườn nhà anh Năm thu hoạch được 80 quả mít. Anh Năm chia đều số quả này vào 8 sọt để mang ra chợ bán. Hỏi mỗi sọt chứa bao nhiêu quả mít?

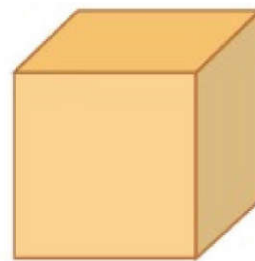
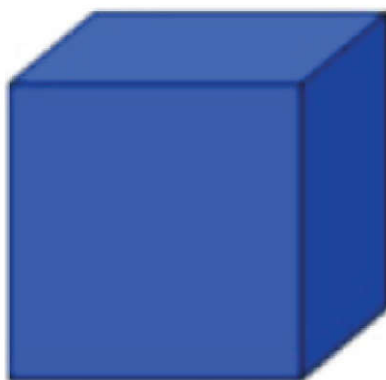
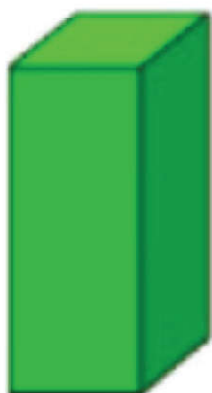
10. Có 81 quả xoài cát Hòa Lộc, đóng gói thành các hộp 9 quả. Hỏi đóng được bao nhiêu hộp?

Bài 23

KHỐI TRỤ. KHỐI CẦU



Nói tên các khối
hình sau:



Khối trụ

Khối cầu



1. Viết tên khối hình thích hợp



2. Đồ vật nào có dạng khối trụ?



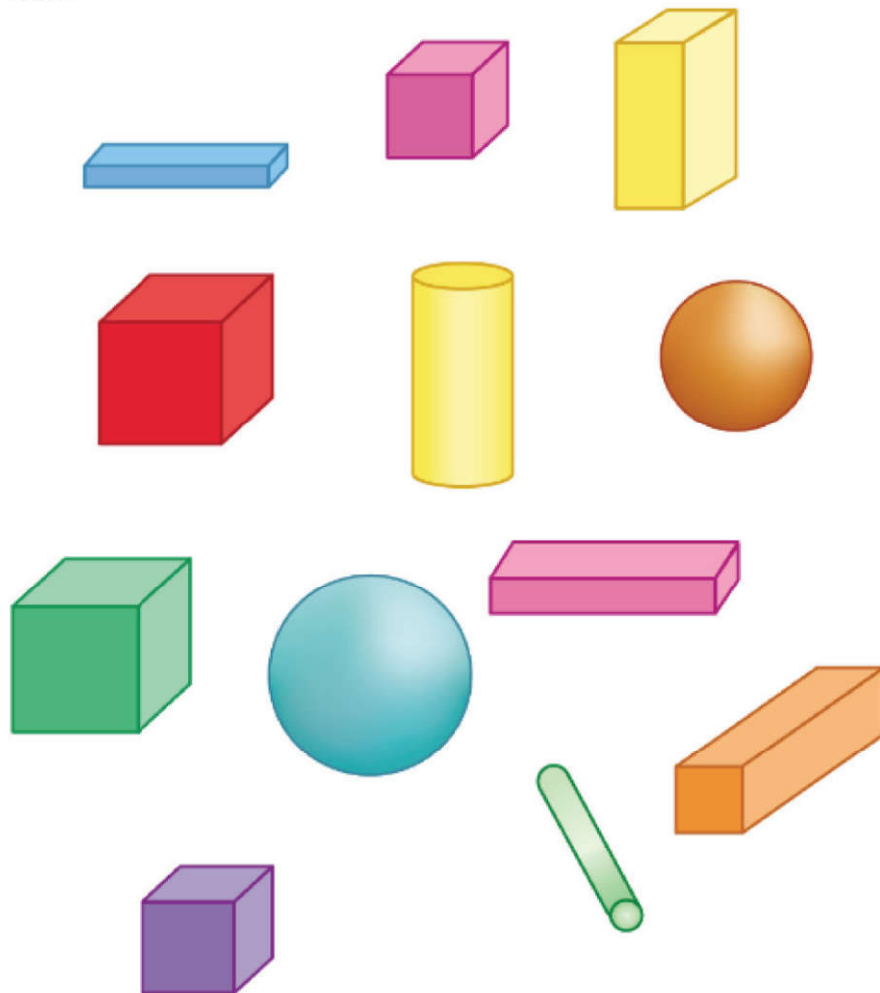
3. Đồ vật nào có dạng khối cầu?



4. Mỗi vật dưới đây có dạng khối gì?

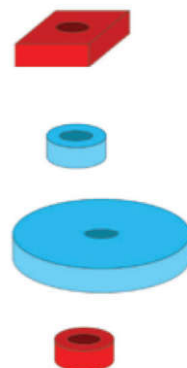
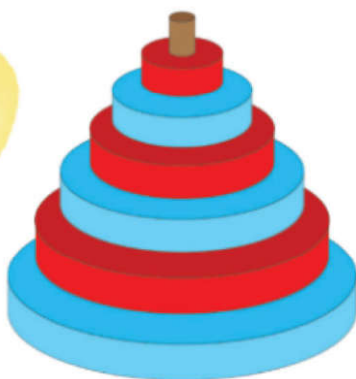


5. Hình dưới đây có bao nhiêu khối lập phương? Khối hộp chữ nhật? Khối trụ? Khối cầu?





6. Chọn hình thích hợp để đặt vào vị trí trên cùng



7. Tìm trong thực tế những đồ vật có dạng khối trụ, khối cầu.

Bài 24

ĐƠN VỊ, CHỤC, TRĂM, NGHÌN

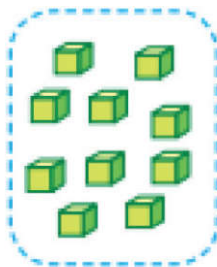


- a) Một chục gồm mấy đơn vị?
- b) Một trăm gồm mấy chục?
- c) Nêu các số tròn chục.

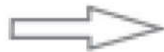


1. Một chục

Xếp 10 khối lập phương thành 1 chục khối lập phương.



10

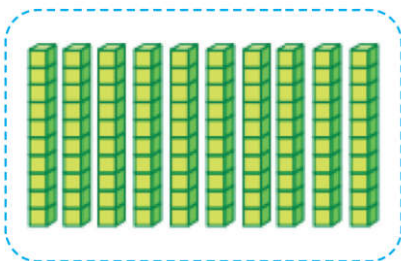


1 chục

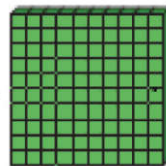
10 đơn vị = 1 chục

2. Một trăm

Xếp 10 thanh “1 chục” khối lập phương thành 1 trăm khối lập phương.



100

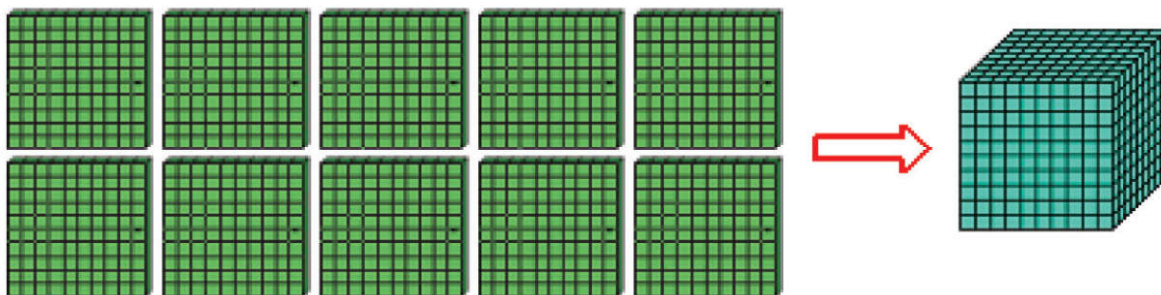


1 trăm

10 chục = 1 trăm

3. Một nghìn

Xếp 10 bảng “1 trăm” khối lập phương thành 1 nghìn khối lập phương



10 trăm = 1 nghìn.
1 nghìn viết là 1000.
1000 đọc là một nghìn

Các số 100, 200, 300, ..., 1000 là các số tròn trăm



1. Viết số thích hợp vào chỗ chấm

10 đơn vị bằng?..... chục;

10 chục bằng?..... trăm;

10 trăm bằng?..... nghìn;

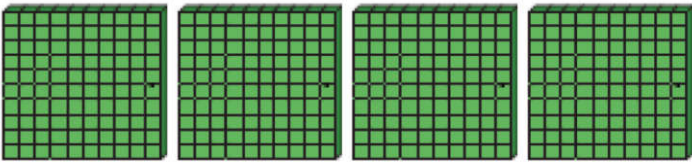
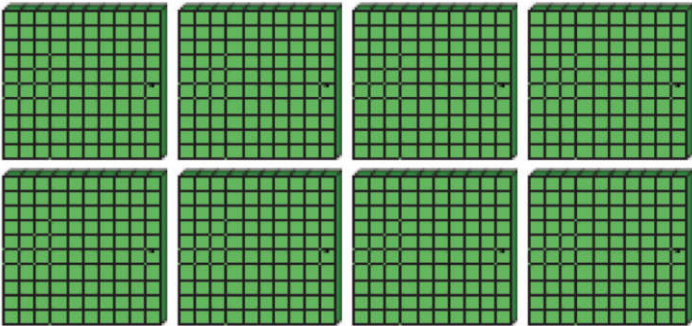
1 chục có?..... đơn vị.

1 trăm có?..... chục.

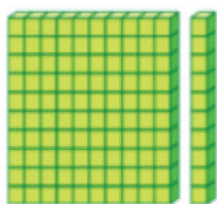
1 nghìn có?..... trăm.

2. Đọc và viết số thích hợp (theo mẫu)

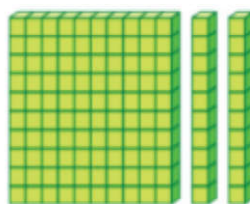
	Viết số	Đọc số
	200	Hai trăm
	?.....	?.....

	Viết số	Đọc số
	?.....	?.....
	?.....	?.....

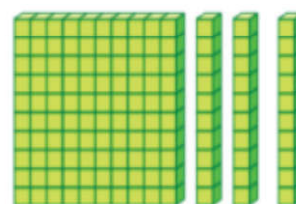
3. Đếm rồi viết số theo mẫu



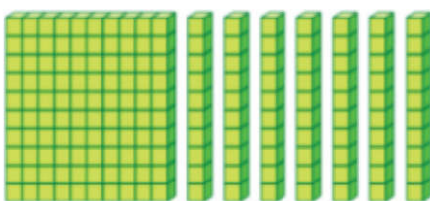
Một trăm mười
110



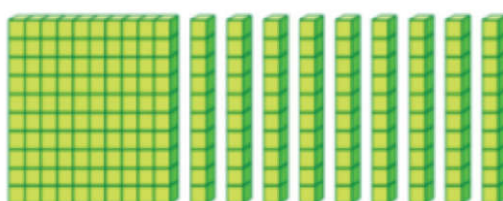
Một trăm hai mươi
120



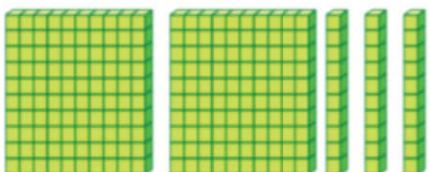
.....
.....



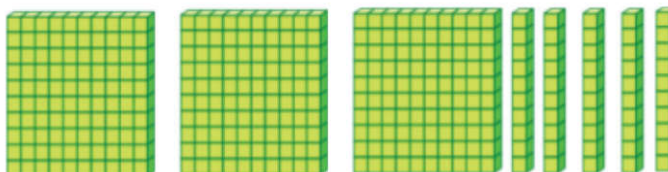
.....
.....



.....
.....

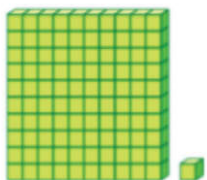


.....
.....

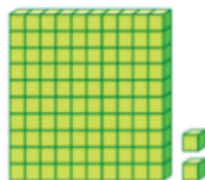


.....
.....

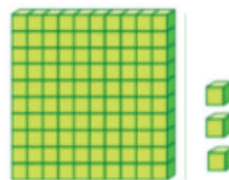
4. Đếm rồi viết số theo mẫu



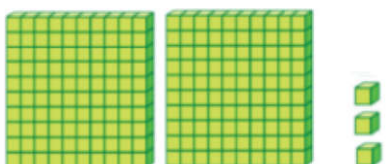
Một trăm linh một
101



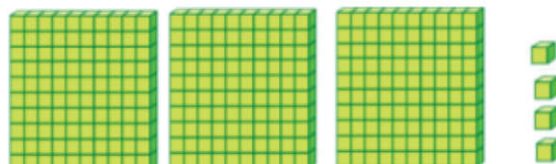
Một trăm linh hai
102



.....
.....



.....
.....



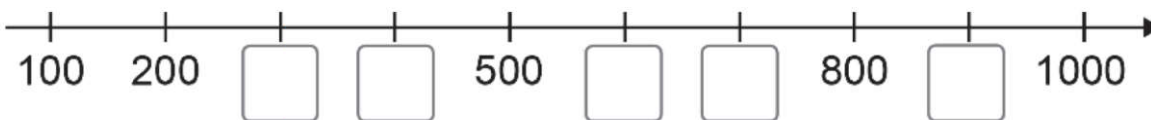
.....
.....

5. Đọc và viết số tương ứng

Viết số	Đọc số
140	Một trăm bốn mươi
170	?
?	Một trăm năm mươi
190	?
200	?

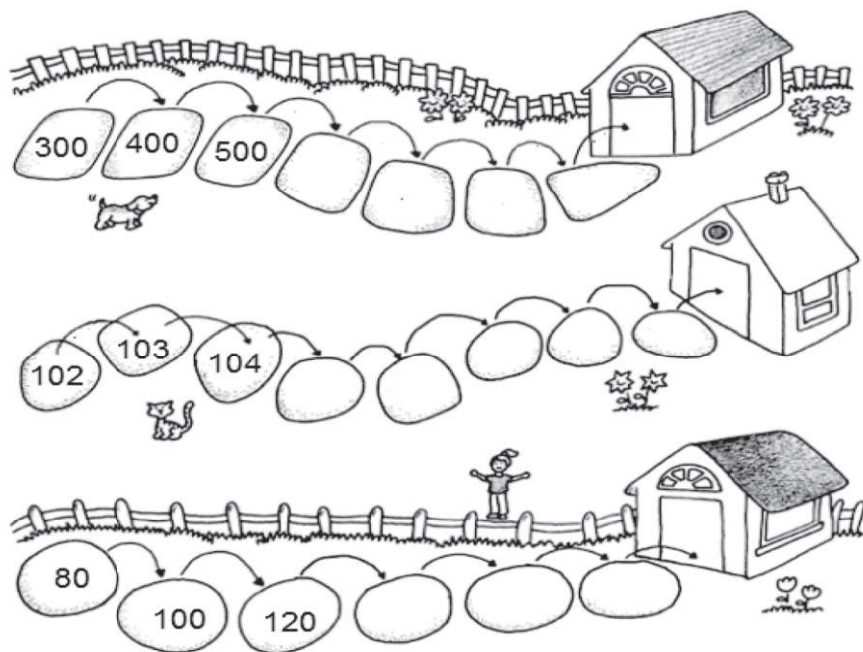
Viết số	Đọc số
104	?
?	Một trăm linh năm
108	?
?	Một trăm linh sáu
103	?

6. Số?

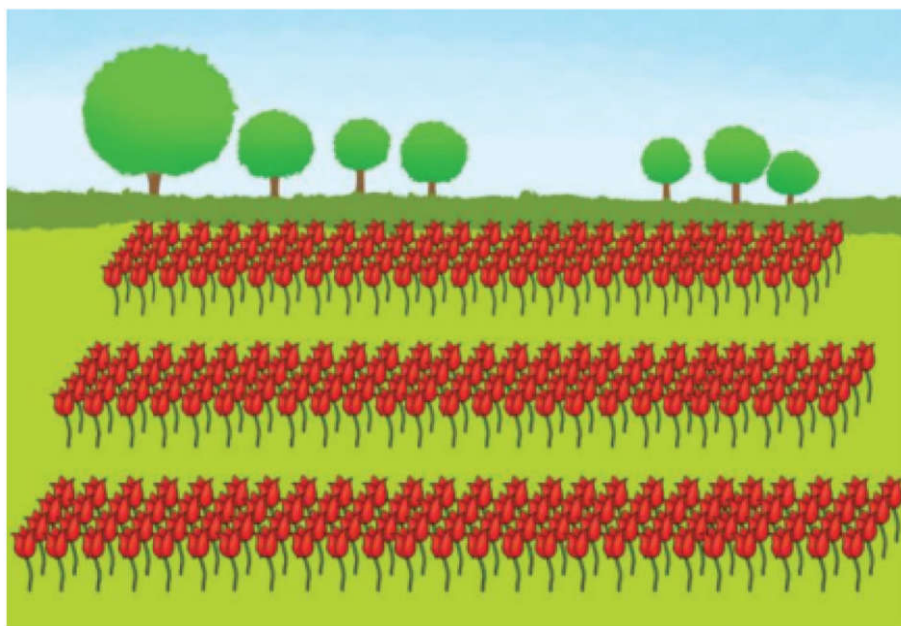




7. Số?



8. Quan sát hình vẽ rồi ước lượng số bông hoa.



Chọn đáp án đúng:

Số bông hoa trong bức tranh trên có thể là:

A. 100

B. 300

C. 1000

Bài 25

CÁC SỐ CÓ BA CHỮ SỐ



- a) Ôn lại bài 24.
- b) Một nghìn gồm mấy trăm?



	Trăm	Chục	Đơn vị	Viết số	Đọc số
	4	6	5	465	Bốn trăm sáu mươi lăm
	3	0	4	304	Ba trăm linh tư
	2	3	1	231	Hai trăm ba mươi một



1. Đếm rồi đọc (theo mẫu)

	Trăm	Chục	Đơn vị	Viết số	Đọc số
	1	1	0	110	Một trăm mười

	Trăm	Chục	Đơn vị	Viết số	Đọc số
	1	2	3	123	Một trăm hai mươi ba
	2	0	3	203	Hai trăm linh ba

2. Viết số thích hợp vào ô trống (theo mẫu)

Mẫu: 236 gồm 2 trăm 3 chục 6 đơn vị.

a) 127 gồm trăm chục đơn vị.

b) 360 gồm trăm chục đơn vị.

c) 802 gồm trăm chục đơn vị.

3. Số?

Viết số	Trăm	Chục	Đơn vị	Đọc số
329	3	2	9	Ba trăm hai mươi chín
671				
.....	4	0	3	
.....				Ba trăm
.....	6	5	0	

4. Số?

a)

510	520			550		570			600
-----	-----	-------	-------	-----	-------	-----	-------	-------	-----

b)

101	102		104		106				110
-----	-----	-------	-----	-------	-----	-------	-------	-------	-----

c)

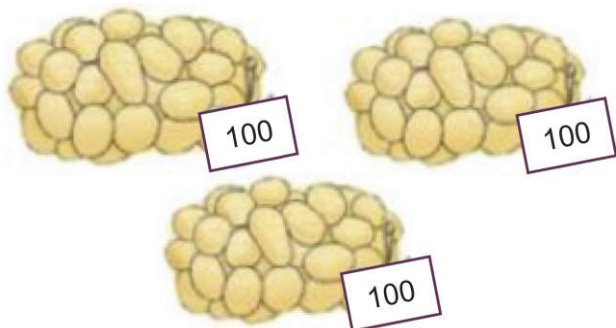
991				995	996			999	1000
-----	-------	-------	-------	-----	-----	-------	-------	-----	------



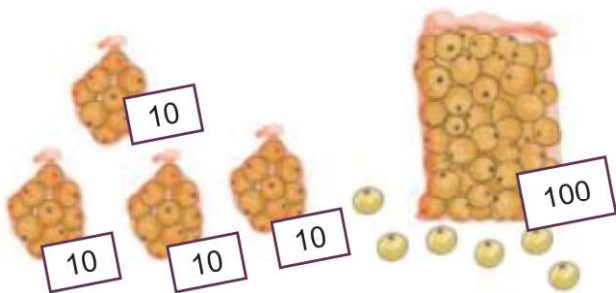
5. Đọc những con số trong bảng trẻ em đi tiêm chủng trong ngày ở một xã

Loại tiêm chủng	Số trẻ tiêm
Viêm gan B	120
Bại liệt	105
Sởi	110
Lao	108

6. Điền số thích hợp vào chỗ chấm



Có?..... củ khoai tây.

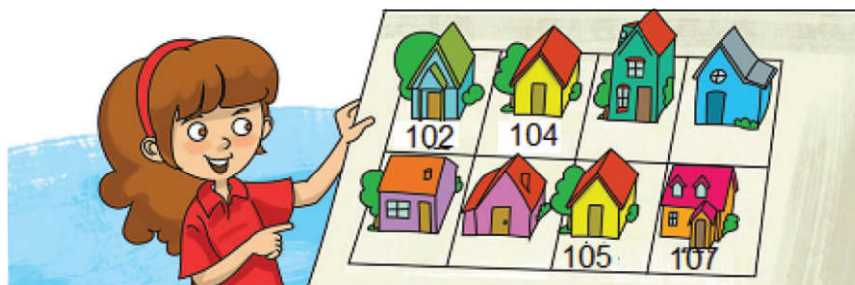


Có?..... củ hành tây.

7. Anh Nam xếp thêm một số cuốn sách lên giá sách, hãy giúp anh Nam đánh tiếp số vào các cuốn sách mới



8. Quan sát tranh, viết số nhà thích hợp vào các ngôi nhà bị mất số.



9. Một trang trại nuôi 3 trăm con gà, 8 chục con vịt và 9 con bò. Hỏi trang trại đó nuôi tất cả bao nhiêu con gà, vịt, bò?

Bài 26

SƠ SÁNH CÁC SỐ CÓ BA CHỮ SỐ



Anh Ba thu hoạch được 179 quả sầu riêng, chị Nụ thu hoạch được 212 quả sầu riêng. Hỏi người nào thu hoạch được nhiều quả sầu riêng hơn?



a) So sánh 194 và 215

	Trăm	Chục	Đơn vị
194 →	1	9	4
215 →	2	1	5

Trước hết, ta so sánh các số trăm:

$$100 < 200$$

$$\text{Vậy } 194 < 215$$

b) So sánh 352 và 365

	Trăm	Chục	Đơn vị
352 →	3	5	2
365 →	3	6	5

Nếu các số trăm bằng nhau, ta so

sánh các số chục: $50 < 60$

$$\text{Vậy } 352 < 365$$

c) So sánh 899 và 897

	Trăm	Chục	Đơn vị
899 →	8	9	9
897 →	8	9	7

Nếu các số trăm bằng nhau, các số
chục bằng nhau, ta so sánh các số

$$\text{đơn vị: } 9 > 7$$

$$\text{Vậy } 899 > 897$$

d) So sánh 673 và 673

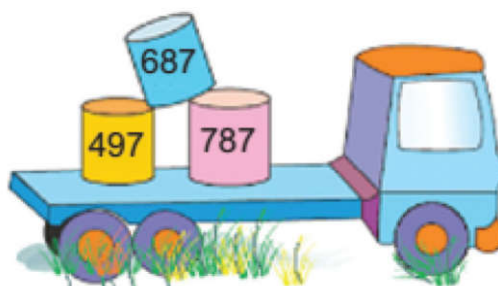
	Trăm	Chục	Đơn vị
673 →	6	7	3
673 →	6	7	3

Nếu các số trăm bằng nhau, các số
chục bằng nhau, các số đơn vị bằng
nhau thì chúng bằng nhau

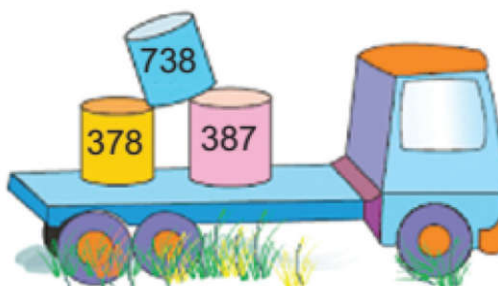
$$\text{Vậy } 673 = 673$$



1. a) Tìm số lớn nhất



b) Tìm số bé nhất



2. Chú mèo nào đeo số lớn nhất, chú mèo nào đeo số bé nhất?



3. a) Viết các số 326; 709; 697; 711 theo thứ tự từ bé đến lớn:

.....

b) Viết các số 326; 709; 697; 711 theo thứ tự từ lớn đến bé:

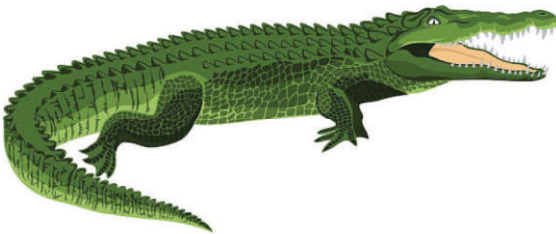
.....



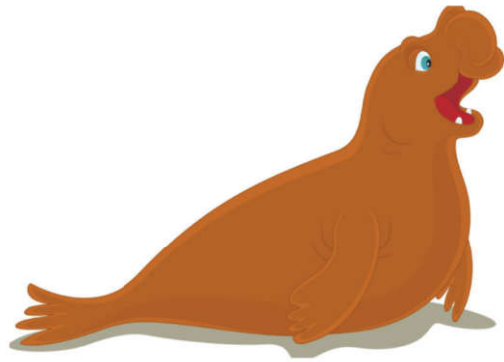
4. Tìm chữ số thích hợp ở vị trí dấu ? để được so sánh đúng

$$\begin{array}{|c|} \hline 2 \\ \hline \end{array} \begin{array}{|c|} \hline 6 \\ \hline \end{array} \begin{array}{|c|} \hline 3 \\ \hline \end{array} < \begin{array}{|c|} \hline 2 \\ \hline \end{array} \begin{array}{|c|} \hline ? \\ \hline \end{array} \begin{array}{|c|} \hline 3 \\ \hline \end{array}$$

5. So sánh chiều dài các con vật sau



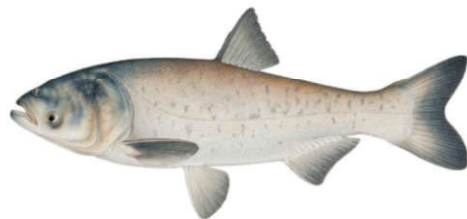
Cá sấu: 500 cm



Hải tượng: 560 cm



Cá bóng tượng: 8 cm



Cá mè hoa: 15 cm

a) Con vật nào ngắn nhất?

b) Con vật nào dài nhất?

Bài 27

CỘNG TRỪ CÁC SỐ TRÒN CHỤC, TRÒN TRĂM TRONG PHẠM VI 1000



Đàn vịt nhà chị Mai đẻ được 300 quả trứng, chị Mai bán đi 200 quả trứng. Hỏi chị Mai còn lại bao nhiêu quả trứng vịt?



1. Cộng nhẩm các số tròn trăm

$$400 + 200 = ?$$

Nhẩm: 4 trăm + 2 trăm = 6 trăm

$$400 + 200 = 600$$

$$300 + 700 = ?$$

Nhẩm: 3 trăm + 7 trăm = 10 trăm

$$300 + 700 = 1\,000$$

2. Trừ nhẩm các số tròn trăm

$$600 - 200 = ?$$

Nhẩm: 6 trăm - 2 trăm = 4 trăm

$$600 - 200 = 400$$

$$1\,000 - 600 = ?$$

Nhẩm: 10 trăm - 6 trăm = 4 trăm

$$1\,000 - 600 = 400$$



1. Tính nhẩm

$$200 + 400$$

$$600 + 100$$

$$300 + 60 + 7$$

$$700 + 300$$

$$400 + 600$$

$$900 + 90 + 9$$

$$500 + 500$$

$$100 + 900$$

$$700 + 20 + 5$$

2. Tính nhẩm

$500 - 400$

$600 - 100$

$390 - 60$

$700 - 300$

$1000 - 200$

$960 - 20$

$900 - 500$

$1000 - 900$

$770 - 30$

3. Viết số thành tổng các trăm, chục, đơn vị (theo mẫu)

Mẫu: 415 gồm 4 trăm 1 chục 5 đơn vị, ta viết $415 = 400 + 10 + 5$

820 gồm 8 trăm 2 chục 0 đơn vị, ta viết $820 = 800 + 20$

709 gồm 7 trăm 0 chục 9 đơn vị, ta viết $709 = 700 + 9$

a) 683

b) 127

c) 303

d) 240

4. Viết (theo mẫu)

516	516 gồm 5 trăm 1 chục 6 đơn vị	$516 = 500 + 10 + 6$
879		
105		
520		
488		

5. Viết (theo mẫu)

a) Mẫu: $567 = 500 + 60 + 7$

$832 =$

$757 =$

$621 =$

$444 =$

$639 =$

$698 =$

b) Mẫu: $305 = 300 + 5$

$307 =$

$706 =$

$708 =$

$909 =$

$406 =$

$203 =$

6. Ghép thẻ số với chữ tương ứng (theo mẫu)

Ba trăm chín mươi ba

426

$300 + 90 + 3$

$400 + 20 + 6$

$400 + 9$

409

$100 + 40 + 9$

Bốn trăm linh chín

Một trăm bốn mươi chín

149

Bốn trăm hai mươi sáu

393

7. Ghép thẻ với kết quả phép toán (theo mẫu)

975

$600 + 30 + 2$

$500 + 5$

731

632

$900 + 70 + 5$

$800 + 40 + 4$

980

844

$700 + 30 + 1$

$900 + 80$

505

8. Viết các tổng thành số có ba chữ số (theo mẫu)

Mẫu: $400 + 80 + 2 = 482$

$$500 + 30 + 2 =$$

$$600 + 70 + 4 =$$

$$900 + 60 + 5 =$$



9. Trong vườn ươm có 900 cây giống, người ta lấy 500 cây giống để trồng rừng. Hỏi trong vườn ươm còn lại bao nhiêu cây giống?

10. Trong vườn có 800 cây na, người ta trồng thêm 60 cây mít và 8 cây ổi. Hỏi trong vườn có tổng số bao nhiêu cây?

Bài 28

ĐỀ-XI-MÉT, MI-LI-MÉT



Đo độ dài các băng giấy sau và lấy ra băng giấy dài 10 cm



.....cm



.....cm



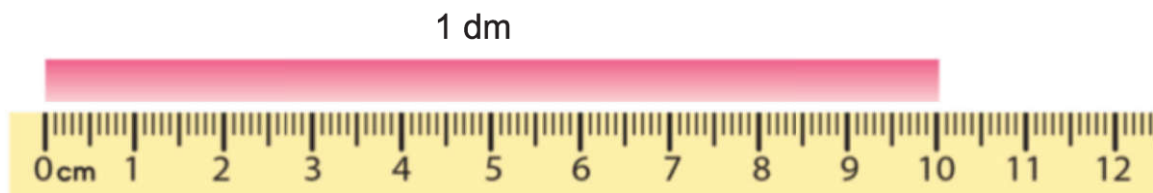
.....cm



.....cm



1. Đề-xi-mét

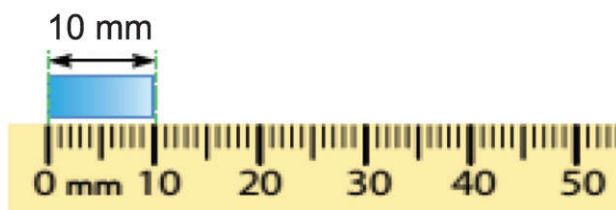


Đề-xi-mét là một đơn vị đo độ dài, viết tắt là dm.

1 dm = 10 cm

10 cm = 1 dm

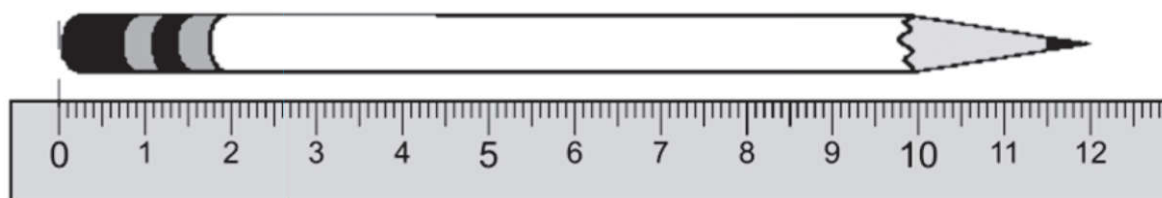
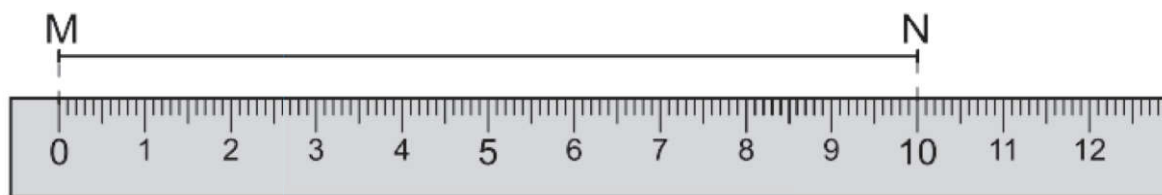
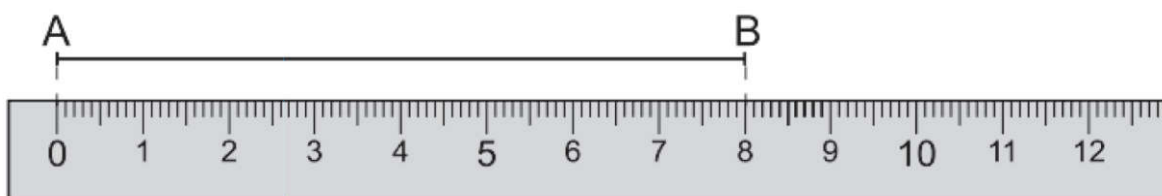
2. Mi-li-mét



- Mi-li-mét là một đơn vị đo độ dài
- Mi-li-mét viết tắt là mm.
- 1 cm = 10 mm; 10 mm = 1 cm



1. Quan sát hình vẽ, ghi số đo bằng cm hoặc dm thích hợp



2. Số?

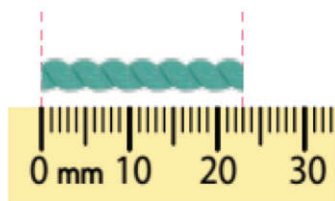
$$1 \text{ dm} = \boxed{} \text{ cm}$$

$$2 \text{ dm} = \boxed{} \text{ cm}$$

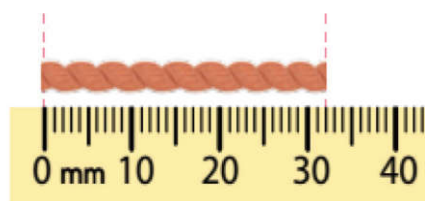
$$10 \text{ cm} = \boxed{} \text{ dm}$$

$$20 \text{ cm} = \boxed{} \text{ dm}$$

3. Mỗi đoạn dây sau dài bao nhiêu mi-li-mét?



.....?..... mm



.....?..... mm

4. Số?

a) 1 dm = mm

b) 30 mm = cm

c) 1 dm = mm

8 cm = mm

100 mm = cm

3 dm = mm

5. Tính (theo mẫu)

Mẫu: 20 mm + 8 mm = 28 mm

2 dm × 5 = 10 dm

13 dm + 6 dm =

10 dm + 4 dm − 3 dm =

27 dm − 7 dm =

7 cm × 3 =



6. Một sợi dây dài 25 dm, cắt đi 8 dm. Hỏi sợi dây còn lại dài bao nhiêu đề-xi-mét?

7. Mỗi quyển vở dày 5 mm, xếp 8 quyển vở như thế thì dày bao nhiêu mi-li-mét?

8. Chọn đơn vị đo (cm, dm, mm) ghi vào chỗ chấm cho thích hợp

a) Tờ bìa này có độ dày 2 ...?...

b) Chiều dài cửa sổ là 12 ...?...

c) Chiếc bàn cao 90 ...?...

Bài 29

MÉT, KI-LÔ-MÉT



- a) Để đo chiều dài mảnh vườn chúng ta thường dùng đơn vị đo nào?
- b) Quãng đường từ nhà anh/chị lên Ủy ban nhân dân huyện dài bao xa?



1. Mét

Mét là một đơn vị đo độ dài, viết tắt là m.

$$1 \text{ m} = 10 \text{ dm}$$

$$1 \text{ m} = 100 \text{ cm}$$

2. Ki-lô-mét

Ki-lô-mét là một đơn vị đo độ dài, viết tắt là km.

$$1 \text{ km} = 1000 \text{ m}$$

$$1000 \text{ m} = 1 \text{ km}$$



- 1. a) Đánh dấu hai vị trí cách nhau 1 m.
- b) Kể tên một số đồ vật ngắn hơn 1 m.
- c) Kể tên một số đồ vật dài hơn 1 m.

2. Số?

$$1 \text{ m} = \boxed{} \text{ cm}$$

$$2 \text{ m} = \boxed{} \text{ cm}$$

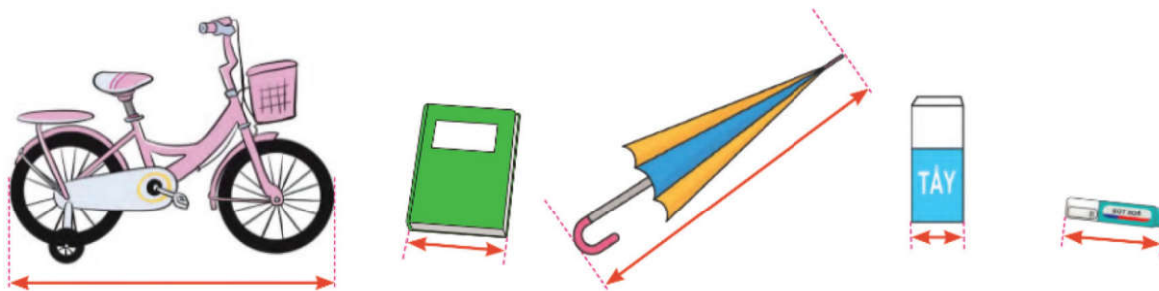
$$100 \text{ cm} = \boxed{} \text{ m}$$

$$1 \text{ m} = \boxed{} \text{ dm}$$

$$2 \text{ m} = \boxed{} \text{ dm}$$

$$20 \text{ dm} = \boxed{} \text{ m}$$

3. Tìm thẻ ghi số đo độ dài thích hợp với mỗi đồ vật sau



1 cm

1 dm

1 m

4. a) Tính: $200 \text{ km} + 140 \text{ km}$

$160 \text{ m} - 60 \text{ m}$

$2 \text{ m} \times 9$

$45 \text{ km} : 5$

b) $\begin{matrix} > \\ < \\ = \end{matrix} ?$

$1 \text{ km} \text{ ? } 300 \text{ m} + 600 \text{ m}$

$1000 \text{ m} \text{ ? } 1 \text{ km}$

$980 \text{ m} + 10 \text{ m} \text{ ? } 1 \text{ km}$

$315 \text{ m} + 683 \text{ m} \text{ ? } 1 \text{ km}$

5. Đọc bảng sau rồi trả lời câu hỏi

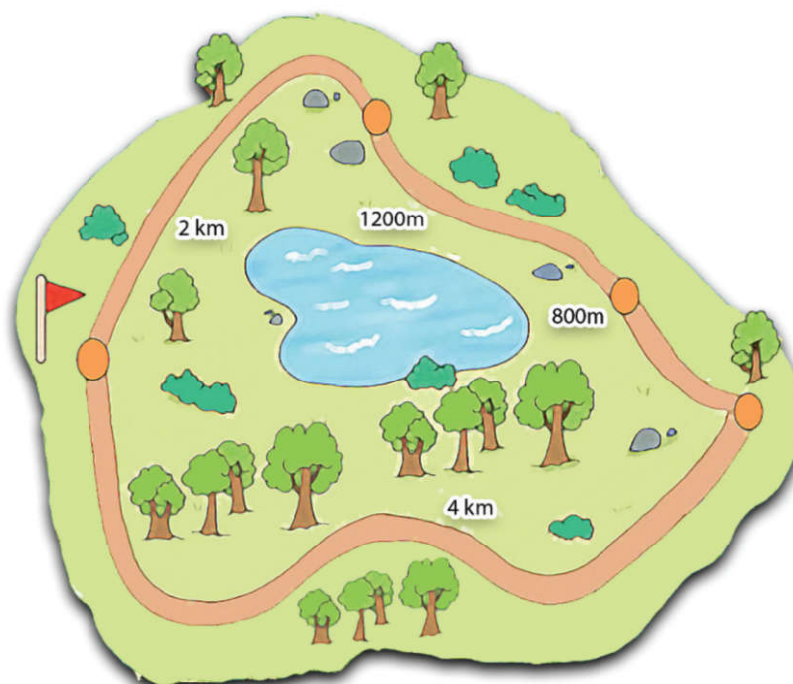
Đoạn đường bộ	Chiều dài
Hà Nội - Hà Nam	54 km
Hà Nội - Thái Bình	106 km
Hà Nội - Cao Bằng	280 km
Hà Nội - Lạng Sơn	155 km

a) Trong các tỉnh trên, tỉnh nào xa Hà Nội nhất, tỉnh nào gần Hà Nội nhất?

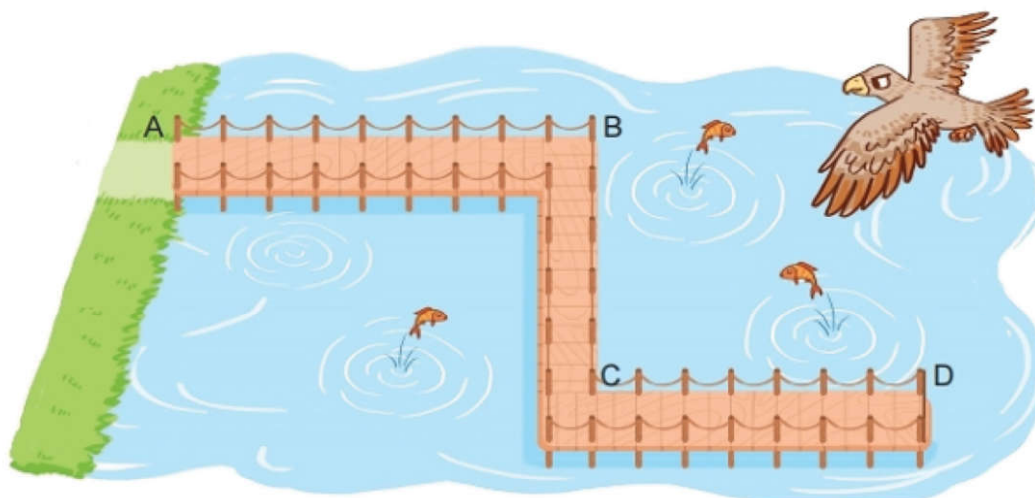
b) Trong các tỉnh trên, đường bộ từ Hà Nội đến những tỉnh nào dài hơn 100 km?



6. Mỗi ngày anh Tám đều chạy bộ theo con đường như sơ đồ dưới đây. Nếu muốn chạy 8 km anh Tám cần chạy mấy vòng?



7. Người ta làm một cây cầu trên hồ nước như hình vẽ dưới đây. Tính độ dài của cây cầu biết rằng mỗi cọc gỗ cách nhau 1 m.



Bài 30

KI-LÔ-GAM, GAM



- Để biết một vật nặng bao nhiêu ta làm thế nào?
- Kể một số loại cân thường dùng trong cuộc sống.

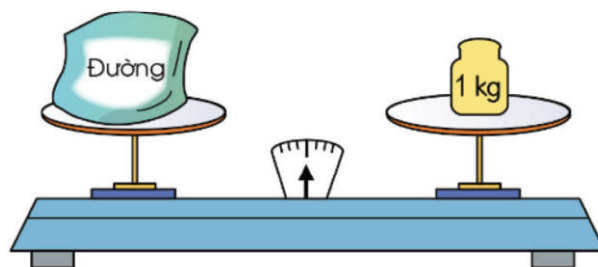


1. Ki-lô-gam



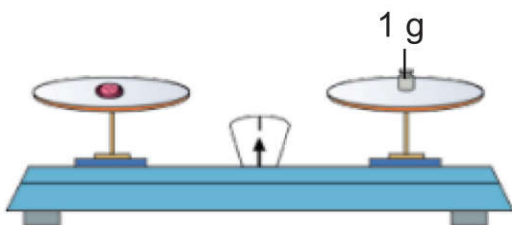
Quả cân 1 ki-lô-gam

Ki-lô-gam viết tắt là kg.

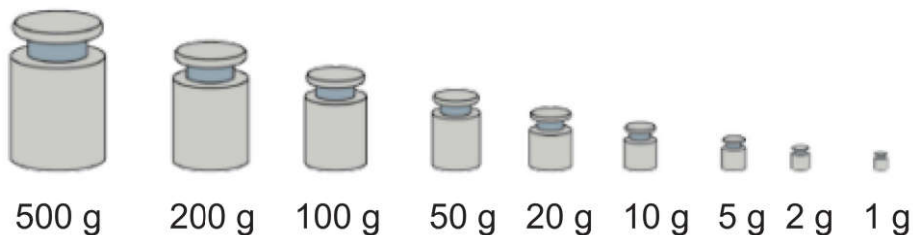


Gói đường cân nặng 1 kg.

2. Gam

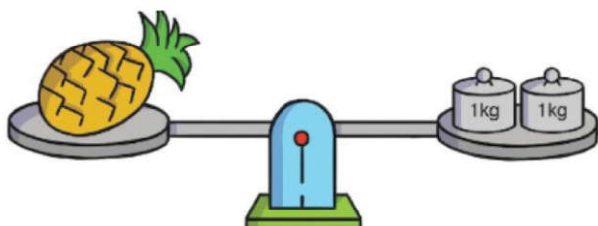


- Gam là đơn vị đo khối lượng.
- Gam viết tắt là g.
- $1 \text{ kg} = 1000 \text{ g}$; $1000 \text{ g} = 1 \text{ kg}$.

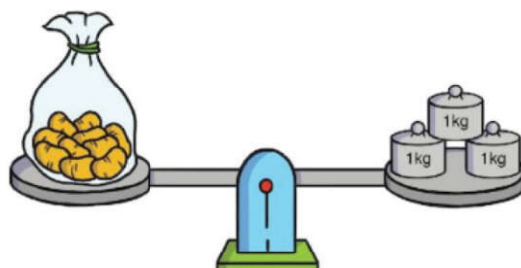




1. Quan sát hình vẽ, viết số thích hợp vào chỗ chấm

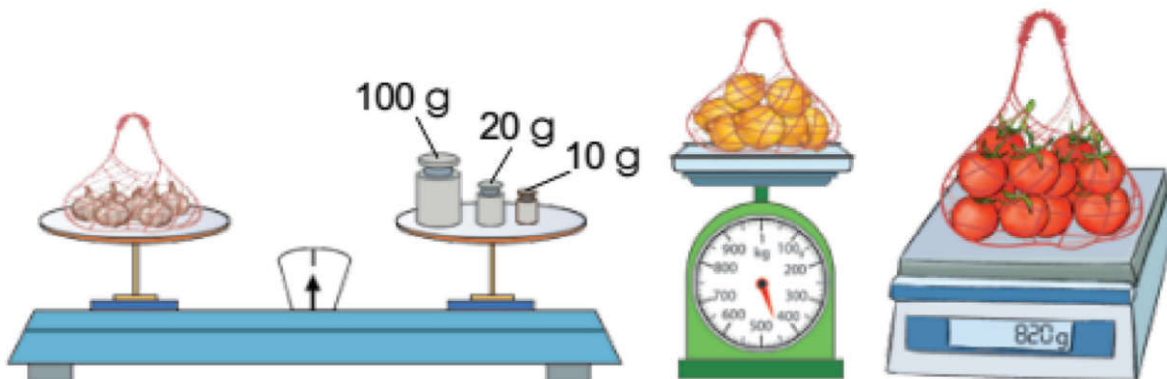


Quả dưa cân nặng?..... kg.

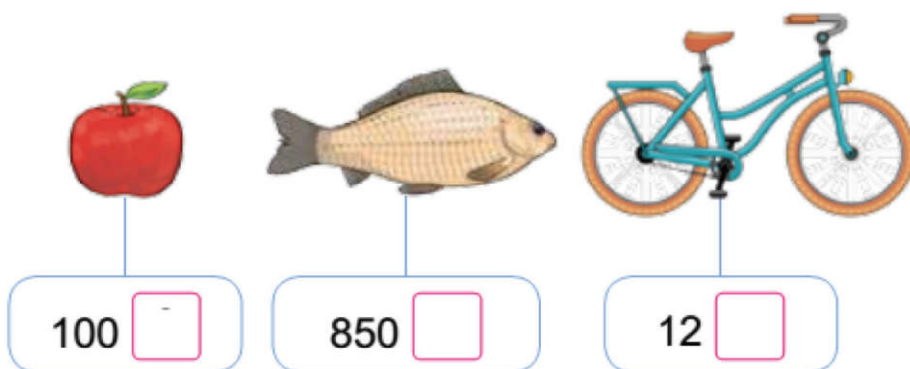


Túi khoai cân nặng?..... kg.

2. Mỗi túi sau nặng bao nhiêu gam?



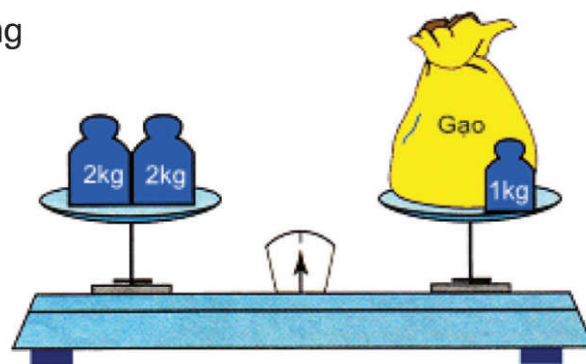
3. Dự đoán đơn vị đo gam, ki-lô-gam thích hợp vào ô trống



4. Chọn chữ đặt trước câu trả lời đúng

Túi gạo cân nặng mấy ki-lô-gam?

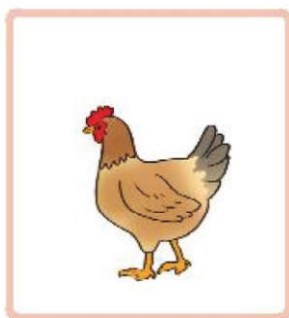
- A. 1 kg
- B. 2 kg
- C. 3 kg
- D. 4 kg



5. Bao gạo cân nặng 75 kg, bao ngô nhẹ hơn bao gạo 16 kg. Hỏi bao ngô cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam?



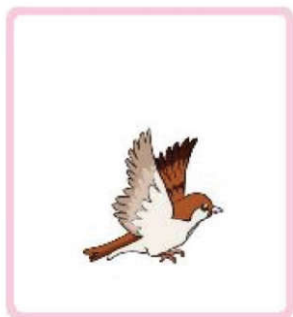
6. Dự đoán cân nặng thích hợp với mỗi con vật



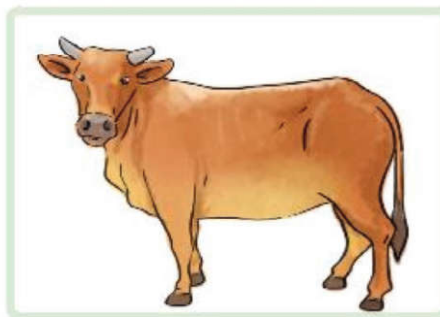
20 kg



2 kg

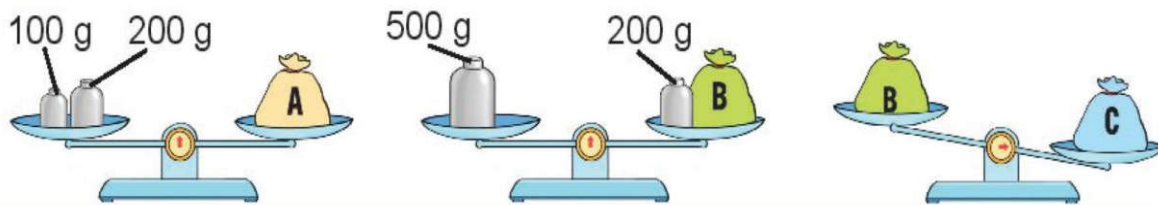


200 kg

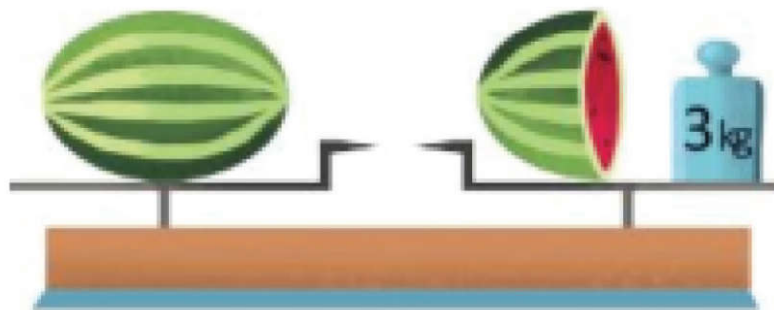


200 g

7. Trong 3 túi A, B, C túi nào nặng nhất?



8. Quan sát hình vẽ



Quả dưa hấu cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam?

Bài 31

LÍT, MI-LI-LÍT



Đồ vật nào chứa được nhiều nước hơn?



1. Lít



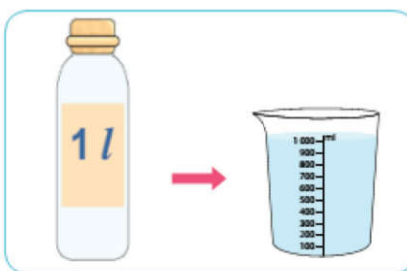
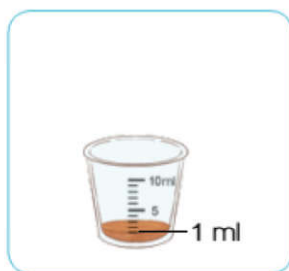
Ca 1 lít

Lít viết tắt là *l*.



Rót nước đầy ca ta được 1 *l* nước.

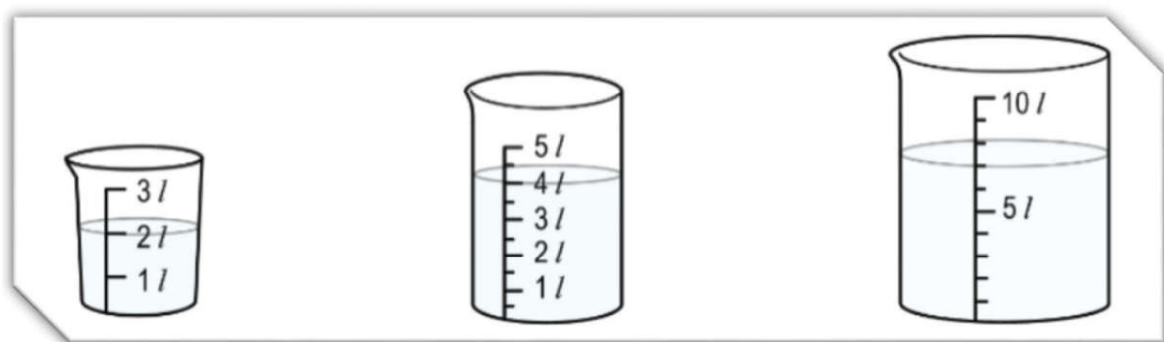
2. Mi-li-lít



- Mi-li-lít là một đơn vị đo dung tích.
- Mi-li-lít viết tắt là ml.
- 1 *l* = 1000 ml; 1000 ml = 1 *l*.



1. Mỗi bình sau chứa bao nhiêu lít nước?



2. Chọn thẻ ghi số đo thích hợp với mỗi đồ vật

3 l

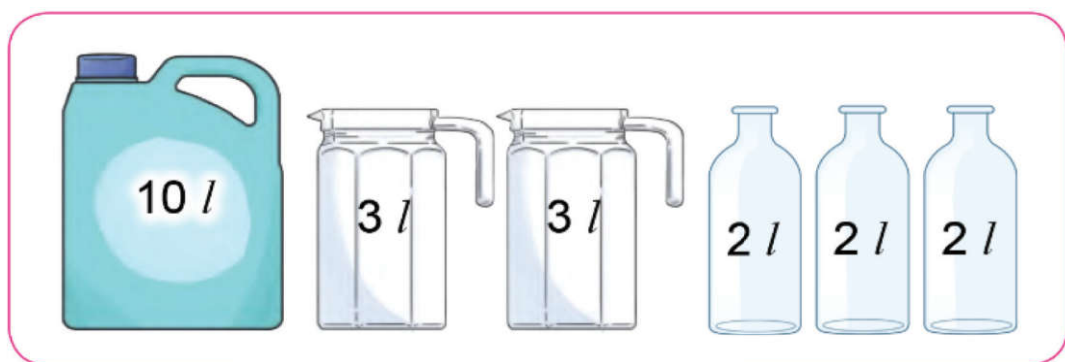
1 l

10 l

50 l



3. Tổng số lít nước của tất cả các bình chứa là bao nhiêu?



4. a) Tính: $300 \text{ ml} + 400 \text{ ml}$

$7 \text{ ml} \times 4$

$550 \text{ ml} - 200 \text{ ml}$

$40 \text{ ml} : 8$

b) $\begin{matrix} > \\ < \\ = \end{matrix} ?$

$300 \text{ ml} + 700 \text{ ml}$ 1 l

1 l $200 \text{ ml} \times 4$

$600 \text{ ml} + 40 \text{ ml}$ 1 l

1 l $1\,000 \text{ ml} - 10 \text{ ml}$

5. Trong can có 15 l mật ong. Chị Hoa rót vào 6 chai 1 l . Hỏi trong can còn lại bao nhiêu lít mật ong?



6. a) Kể tên một số đồ vật trong thực tế đựng 2 l , 5 l , 10 l , 15 l , 20 l



b) Kể tên một số đồ vật trong thực tế dùng với số đo mi-li-lít.

Bài 32

PHÉP CỘNG (không nhớ) TRONG PHẠM VI 1000



Thực hiện lần lượt các hoạt động sau:

- a) Đặt tính và tính:
- $$26 + 53$$
- $$65 + 40$$
- $$71 + 6$$

b) Nói cách đặt tính và tính.



Tính $243 + 325 = ?$

Ta tính theo cột dọc như sau:

$$\begin{array}{r} 243 \\ + 325 \\ \hline \end{array}$$

→

$$\begin{array}{r} 243 \\ + 325 \\ \hline 8 \end{array}$$

→

$$\begin{array}{r} 243 \\ + 325 \\ \hline 68 \end{array}$$

→

$$\begin{array}{r} 243 \\ + 325 \\ \hline 568 \end{array}$$

• Đặt tính

• 3 cộng 5 bằng 8, viết 8

• 4 cộng 2 bằng 6, viết 6

• 2 cộng 3 bằng 5, viết 5

Vậy $243 + 325 = 568$



1. Tính

$$\begin{array}{r} 623 \\ + 322 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 208 \\ + 241 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 417 \\ + 111 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 759 \\ + 200 \\ \hline \end{array}$$

2. Đặt tính rồi tính

a) $178 + 721$

b) $652 + 305$

c) $318 + 251$

d) $552 + 137$

3. Tính (theo mẫu)

Mẫu:

$$\begin{array}{r} 124 \\ + 35 \\ \hline 159 \end{array}$$

- 4 cộng 5 bằng 9, viết 9
- 2 cộng 3 bằng 5, viết 5
- Hạ 1, viết 1

Vậy $124 + 35 = 159$

$$\begin{array}{r} 452 \\ + 37 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 304 \\ + 72 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 644 \\ + 30 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 326 \\ + 61 \\ \hline \end{array}$$

4. Đặt tính rồi tính

$251 + 15$

$373 + 26$

$423 + 35$

5. Tính (theo mẫu)

Mẫu:

$$\begin{array}{r} 261 \\ + 4 \\ \hline 265 \end{array}$$

- 1 cộng 4 bằng 5, viết 5
- Hạ 6, viết 6
- Hạ 2, viết 2

Vậy $261 + 4 = 265$

$$\begin{array}{r} 173 \\ + 2 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 327 \\ + 2 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 204 \\ + 3 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 671 \\ + 8 \\ \hline \end{array}$$

6. Đặt tính rồi tính

$452 + 4$

$721 + 6$

$985 + 3$



- 7.** Hội trường của Ủy ban nhân dân huyện có 345 cái ghế, người ta vừa mang đến thêm 120 cái ghế nữa. Hỏi hội trường Ủy ban có tất cả bao nhiêu cái ghế?
- 8.** Thùng bé đựng 500 l dầu, thùng to đựng nhiều hơn thùng bé 300 l dầu. Hỏi thùng to đựng bao nhiêu lít dầu?
- 9.** Thùng cam cân nặng 145 kg, thùng lê cân nặng 154 kg. Hỏi cả hai thùng cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam?

Bài 33

PHÉP TRỪ (không nhớ) TRONG PHẠM VI 1000



Thực hiện lần lượt các hoạt động sau:

- a) Đặt tính và tính:
- $$35 - 14$$
- $$27 - 20$$
- $$45 - 3$$

- b) Nói cách đặt tính và tính.



Tính $587 - 265 = ?$

Ta tính theo cột dọc như sau:

$\begin{array}{r} 587 \\ - 265 \\ \hline \end{array}$	$\rightarrow$	$\begin{array}{r} 587 \\ - 265 \\ \hline 2 \end{array}$	$\rightarrow$	$\begin{array}{r} 587 \\ - 265 \\ \hline 22 \end{array}$	$\rightarrow$	$\begin{array}{r} 587 \\ - 265 \\ \hline 322 \end{array}$
• Đặt tính		• 7 trừ 5 bằng 2, viết 2		• 8 trừ 6 bằng 2, viết 2		• 5 trừ 2 bằng 3, viết 3

Vậy $587 - 265 = 322$



1. Tính

$$\begin{array}{r} 742 \\ - 312 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 856 \\ - 401 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 499 \\ - 258 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 364 \\ - 310 \\ \hline \end{array}$$

2. Đặt tính rồi tính

a) $978 - 721$

b) $652 - 302$

c) $368 - 251$

d) $558 - 137$

3. Tính (theo mẫu)

Mẫu:

$$\begin{array}{r} 583 \\ - 32 \\ \hline 551 \end{array}$$

- 3 trừ 2 bằng 1, viết 1
- 8 trừ 3 bằng 5, viết 5
- Hạ 5, viết 5

Vậy $583 - 32 = 551$

$$\begin{array}{r} 395 \\ - 43 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 572 \\ - 22 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 846 \\ - 40 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 932 \\ - 32 \\ \hline \end{array}$$

4. Đặt tính rồi tính

$257 - 24$

$376 - 26$

$423 - 12$

5. Tính (theo mẫu)

Mẫu:

$$\begin{array}{r} 427 \\ - 6 \\ \hline 421 \end{array}$$

- 7 trừ 6 bằng 1, viết 1
- Hạ 2, viết 2
- Hạ 4, viết 4

Vậy $427 - 6 = 421$

$$\begin{array}{r} 447 \\ - 3 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 627 \\ - 4 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 529 \\ - 8 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 216 \\ - 6 \\ \hline \end{array}$$

6. Đặt tính rồi tính

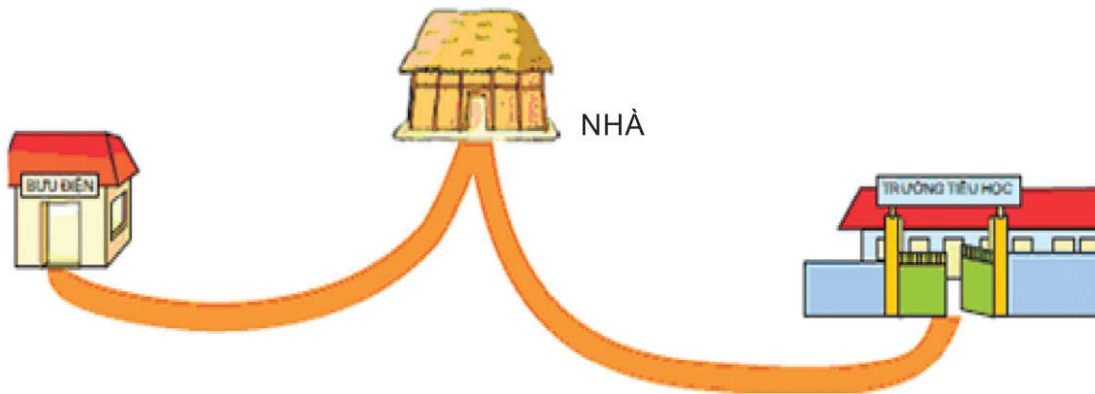
$458 - 4$

$729 - 6$

$985 - 3$



7. Quãng đường từ nhà đến trường dài 360 m, quãng đường từ nhà đến bưu điện xã ngắn hơn quãng đường từ nhà đến trường 50 m. Hỏi quãng đường từ nhà đến bưu điện xã dài bao nhiêu mét?



8. Một nhà máy in được 789 cuốn sách, người ta đã đóng hộp chuyển đi 655 cuốn sách. Hỏi nhà máy in còn lại bao nhiêu cuốn sách?

9. Gia đình anh Thái tháng Ba dùng hết 157 số điện, tháng Tư dùng hết 189 số điện. Hỏi tháng Tư gia đình anh Thái dùng nhiều hơn tháng Ba bao nhiêu số điện?

Bài 34

PHÉP CỘNG (có nhớ) TRONG PHẠM VI 1000



Thực hiện lần lượt các hoạt động sau:

- Đặt tính và tính: $716 + 231$
- Nói cách đặt tính và tính.



Tính $719 + 234 = ?$

Ta tính theo cột dọc như sau:

$$\begin{array}{r} 719 \\ + 234 \\ \hline \end{array}$$
→

$$\begin{array}{r} 719 \\ + 234 \\ \hline 3 \end{array}$$
→

$$\begin{array}{r} 719 \\ + 234 \\ \hline 53 \end{array}$$
→

$$\begin{array}{r} 719 \\ + 234 \\ \hline 953 \end{array}$$

- Đặt tính
- 9 cộng 4 bằng 13, viết 3, nhớ 1
- 1 cộng 3 bằng 4, thêm 1 bằng 5, viết 5
- 7 cộng 2 bằng 9, viết 9

Vậy $719 + 234 = 953$



1. Tính

$$\begin{array}{r} 247 \\ + 343 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 639 \\ + 142 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 524 \\ + 118 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 845 \\ + 106 \\ \hline \end{array}$$

2. Đặt tính rồi tính

a) $178 + 781$

b) $459 + 305$

c) $578 + 251$

d) $556 + 237$

3. Tính (theo mẫu)

Mẫu:

$$\begin{array}{r} 367 \\ + 25 \\ \hline 392 \end{array}$$

- 7 cộng 5 bằng 12, viết 2, nhớ 1
- 6 cộng 2 bằng 8, thêm 1 bằng 9, viết 9
- Hạ 3, viết 3

Vậy $367 + 25 = 392$

$$\begin{array}{r} 635 \\ + 27 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 367 \\ + 52 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 116 \\ + 48 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 292 \\ + 85 \\ \hline \end{array}$$

4. Đặt tính rồi tính

$351 + 29$

$473 + 96$

$435 + 35$

5. Tính (theo mẫu)

Mẫu:

$$\begin{array}{r} 176 \\ + 8 \\ \hline 184 \end{array}$$

- 6 cộng 8 bằng 14, viết 4, nhớ 1
- 7 thêm 1 bằng 8, viết 8
- Hạ 1, viết 1

Vậy $176 + 8 = 184$

$$\begin{array}{r} 375 \\ + 7 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 576 \\ + 8 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 439 \\ + 4 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 806 \\ + 5 \\ \hline \end{array}$$

6. Đặt tính rồi tính

$256 + 5$

$523 + 8$

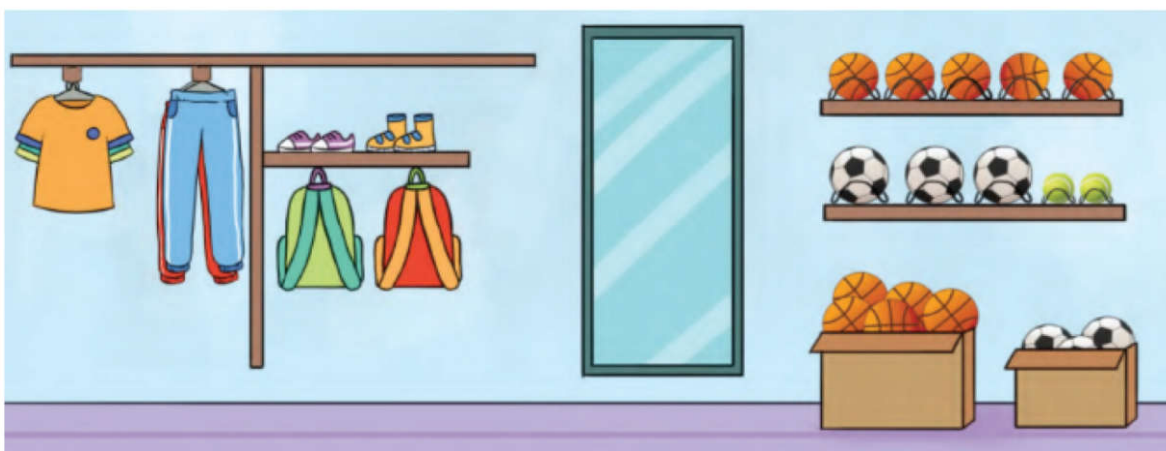
$785 + 7$



7. Ngày thứ nhất chị Hằng thu hoạch được 235kg quế, ngày thứ hai chị Hằng thu hoạch được 125kg quế. Hỏi cả hai ngày chị Hằng thu hoạch được bao nhiêu ki-lô-gam quế?

8. Vườn đào nhà anh Sửu có 138 gốc đào, năm nay anh Sửu trồng thêm 42 gốc đào nữa. Hỏi năm nay vườn đào nhà anh Sửu có tất cả bao nhiêu gốc đào?

9. Một cửa hàng bán đồ thể thao đã nhập về 156 quả bóng đá, số quả bóng rổ nhập về nhiều hơn số quả bóng đá 72 quả. Hỏi cửa hàng đã nhập về bao nhiêu quả bóng rổ?



Bài 35

PHÉP TRỪ (có nhớ) TRONG PHẠM VI 1000



Thực hiện lần lượt các hoạt động sau:

- Đặt tính và tính: $754 - 341$
- Nói cách đặt tính và tính.



Tính $362 - 145 = ?$

Ta tính theo cột dọc như sau:

$$\begin{array}{r} 362 \\ - 145 \\ \hline \end{array} \rightarrow \begin{array}{r} 362 \\ - 145 \\ \hline 7 \end{array} \rightarrow \begin{array}{r} 362 \\ - 145 \\ \hline 17 \end{array} \rightarrow \begin{array}{r} 362 \\ - 145 \\ \hline 217 \end{array}$$

- Đặt tính
- 2 không trừ được 5, lấy 12 trừ 5 bằng 7, viết 7, nhớ 1
- 4 thêm 1 bằng 5, 6 trừ 5 bằng 1, viết 1
- 3 trừ 1 bằng 2, viết 2

Vậy $362 - 145 = 217$



1. Tính

$$\begin{array}{r} 374 \\ - 145 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 526 \\ - 262 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 477 \\ - 284 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 685 \\ - 357 \\ \hline \end{array}$$

2. Đặt tính rồi tính

a) $678 - 329$

b) $852 - 365$

c) $448 - 257$

d) $952 - 637$

3. Tính (theo mẫu)

Mẫu:

$$\begin{array}{r} 756 \\ - 38 \\ \hline 718 \end{array}$$

- 6 không trừ được 8 lấy 16 trừ 8 bằng 8, viết 8, nhớ 1
- 3 thêm 1 bằng 4, 5 trừ 4 bằng 1, viết 1
- Hạ 7, viết 7

Vậy $756 - 38 = 718$

$$\begin{array}{r} 453 \\ - 47 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 567 \\ - 19 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 850 \\ - 27 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 408 \\ - 23 \\ \hline \end{array}$$

4. Đặt tính rồi tính

$351 - 45$

$916 - 56$

$728 - 34$

5. Tính (theo mẫu)

Mẫu:

$$\begin{array}{r} 143 \\ - 7 \\ \hline 136 \end{array}$$

- 3 không trừ được 7 lấy 13 trừ 7 bằng 6, viết 6, nhớ 1
- 4 trừ 1 bằng 3, viết 3
- Hạ 1, viết 1

Vậy $143 - 7 = 136$

$$\begin{array}{r} 326 \\ - 6 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 615 \\ - 9 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 467 \\ - 8 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 613 \\ - 5 \\ \hline \end{array}$$

6. Đặt tính rồi tính

$923 - 8$

$619 - 9$

$340 - 5$

7. Chọn khóa với phép tính thích hợp



8. Để sửa nhà anh Chính mua về 450 viên gạch, anh Chính đã dùng 418 viên gạch để lát nền. Hỏi anh Chính còn lại bao nhiêu viên gạch?

9. Chị Luyện nuôi 340 con gà, chị đã bán đi 280 con gà. Hỏi chị Luyện còn lại bao nhiêu con gà?

10. Có hai đội công nhân sửa đường. Đội một sửa được 852 m đường, đội hai sửa được 746 m đường. Hỏi đội một sửa được nhiều hơn đội hai bao nhiêu mét đường?

Bài 36

LUYỆN TẬP CHUNG



Viết một phép cộng hoặc phép trừ trong phạm vi 1000 rồi thực hiện đặt tính và tính phép tính đó.



1. Tính

$$\begin{array}{r} 137 \\ + 246 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 661 \\ - 470 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 370 \\ - 29 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 985 \\ + 8 \\ \hline \end{array}$$

.....

2. Đặt tính rồi tính

$$274 + 324$$

$$682 + 166$$

$$478 - 359$$

$$714 - 423$$

3. Tính nhẩm

a) $399 + 1 =$ $190 + 10 =$ $750 + 50 =$

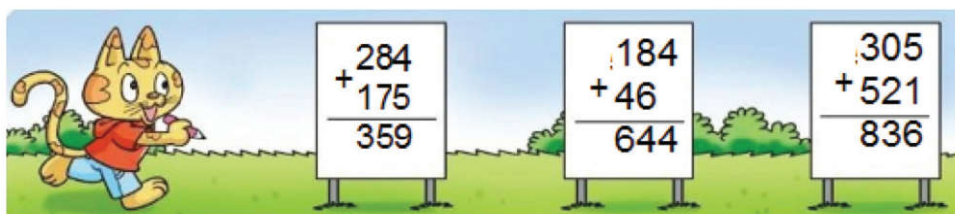
$800 + 200 =$ $59 + 400 =$ $630 + 70 =$

b) $481 - 2 =$ $360 - 160 =$ $900 - 50 =$

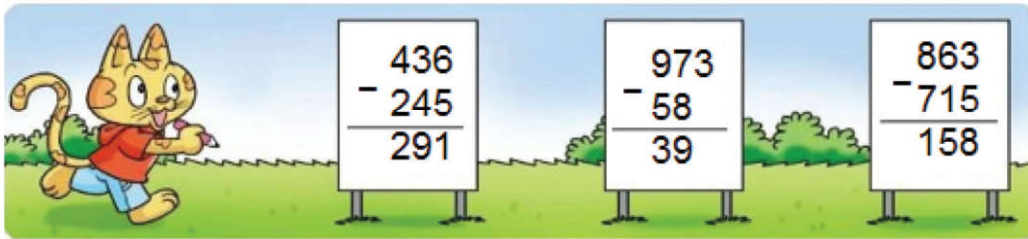
$700 - 200 =$ $638 - 38 =$ $600 - 20 =$

4. Tìm lỗi sai trong các phép tính sau rồi sửa lại cho đúng

a)



b)



5. Biết độ cao một số dãy núi ở Việt Nam như sau

Tên núi	Độ cao
Núi Bà Đen (Tây Ninh)	986 m
Núi Cấm (An Giang)	705 m
Núi Ngự Bình (Thừa Thiên - Huế)	107 m
Núi Sơn Trà (Đà Nẵng)	696 m

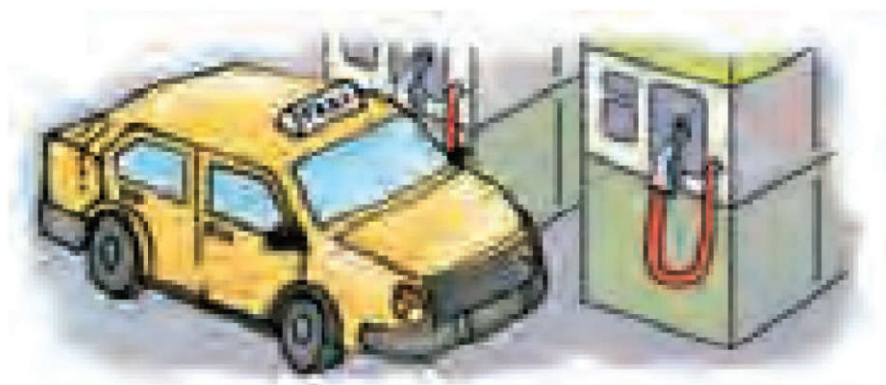
a) Trong các núi đó, núi nào cao nhất, núi nào thấp nhất?

b) Núi Bà Đen cao hơn núi Cấm bao nhiêu mét?

c) Núi Ngự Bình thấp hơn núi Sơn Trà bao nhiêu mét?



6. Buổi sáng cửa hàng bán được 438 l xăng, buổi chiều cửa hàng bán được 547 l xăng. Hỏi buổi chiều cửa hàng bán được nhiều hơn buổi sáng bao nhiêu lít xăng?



7. Cửa hàng nước ép hoa quả của cô Phương cần nhập về 270 quả dưa nhưng mới nhập được 190 quả. Hỏi cửa hàng đó cần nhập thêm bao nhiêu quả dưa nữa thì đủ số dưa cần nhập?

Bài 37

Tiền Việt Nam



Hãy kể tên các tờ tiền Việt Nam.



Đây là một số tờ tiền Việt Nam.

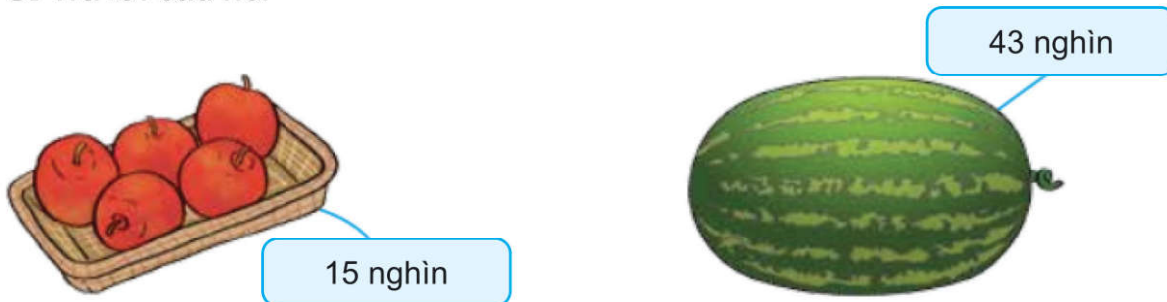


1. Quan sát các tờ tiền và cho biết các thông tin trên tờ tiền.

2. Chú lợn nào đựng nhiều tiền nhất?



3. Trả lời câu hỏi



a) Số tiền mua 1 quả dưa hấu nhiều hơn số tiền mua 1 khay táo là bao nhiêu nghìn đồng?

b) Cửa hàng đang có chương trình khuyến mãi giảm giá 5 nghìn đồng mỗi khay táo cho khách hàng mua từ 2 khay táo trở lên. Hỏi khi mua 2 khay táo theo chương trình khuyến mãi này, bác Hồng đã tiêu hết bao nhiêu tiền?

4. Chị Hồng mua một chiếc áo hết 120 nghìn đồng, mua một chiếc váy hết 175 nghìn đồng. Chị Hồng đưa cho người bán hàng 500 nghìn đồng. Hỏi người bán hàng phải trả lại chị Hồng bao nhiêu tiền?

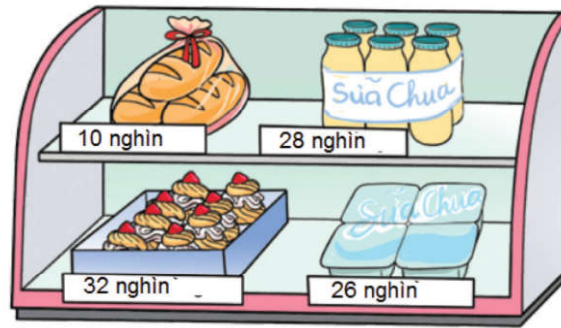
5. a) Đổi tờ tiền 100 nghìn được bao nhiêu tờ tiền 5 nghìn?

b) Đổi tờ tiền 200 nghìn được bao nhiêu tờ tiền 10 nghìn?

c) Đổi tờ tiền 500 nghìn được bao nhiêu tờ tiền 20 nghìn?

d) Đổi tờ tiền 500 nghìn được bao nhiêu tờ tiền 50 nghìn?

6. Trả lời câu hỏi



a) Mua 1 lốc sữa chua, 1 túi bánh mì phải trả bao nhiêu tiền?

b) Hiền mua 1 lốc sữa chua, 2 túi bánh mì, 1 hộp bánh xu kem. Hiền đưa cho người bán hàng 200 nghìn đồng. Hỏi người bán hàng phải trả lại Hiền bao nhiêu tiền?



7. Chị Thu mua vé tàu về quê hết 235 nghìn, xuống ga tàu chị Thu tiếp tục đi xe buýt hết 8 nghìn nữa thì về đến nơi. Hỏi để về đến quê chị Thu đã tiêu hết bao nhiêu tiền vé?

8. Cửa hàng A bán một chai dầu gội đầu 500 ml giá 82 nghìn đồng, cửa hàng B bán chai dầu gội cùng loại như thế giá 85 nghìn đồng nhưng kèm quà tặng là một chai dầu gội nhỏ 50 ml. Hỏi cửa hàng nào bán rẻ hơn? Tại sao?

9. Hãy ghi lại những khoản chi tiêu trong ngày hôm qua và tính xem cả ngày đó đã chi tiêu bao nhiêu tiền?

Bài 38

THU THẬP, PHÂN LOẠI, KIỂM ĐẾM



Hãy kiểm đếm những người có sinh nhật vào các tháng trong năm theo hình thức gior tay và ghi lại kết quả.



1. Để kiểm đếm sự ưa thích một số môn thể thao như bóng đá, bóng rổ, bóng chày người ta đã kiểm đếm và ghi lại kết quả như sau

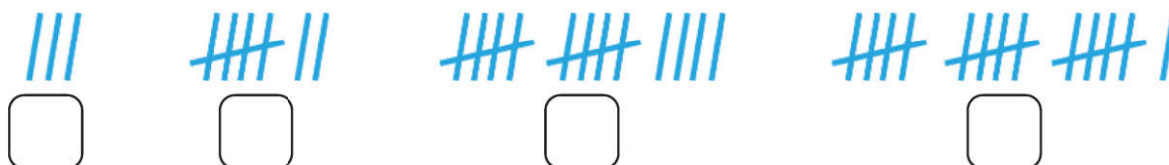


Môn thể thao	Kiểm đếm
 Bóng đá	
 Bóng rổ	
 Bóng chày	

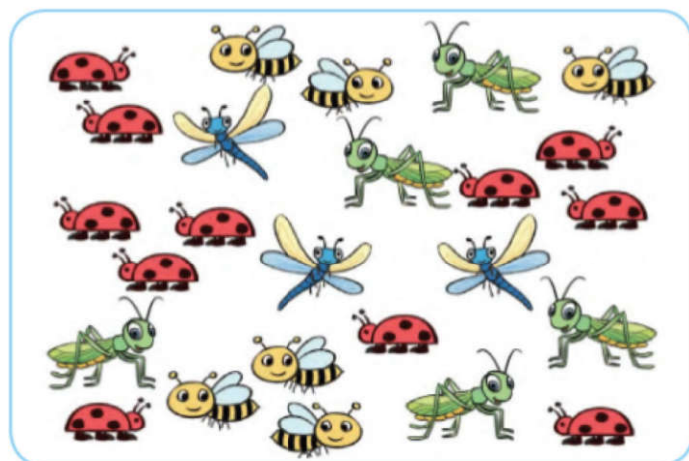
2. Dùng các ký hiệu sau để kiểm đếm



1. Số?



2. Kiểm đếm từng loại con vật và ghi lại kết quả (theo mẫu)



Mẫu: Ong  6

3. a) Kiểm đếm từng loại trái cây và ghi lại kết quả (theo mẫu)



Mẫu: Táo  7

b) Loại trái cây nào nhiều nhất? Loại trái cây nào ít nhất?

4. a) Kiểm đếm số ngày nắng, số ngày mưa, số ngày trời nhiều mây và ghi lại kết quả.

Tháng 6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30

b) Nhận xét về số ngày nắng, số ngày mưa trong dự báo trên.



5. Hỏi các học viên trong lớp xem mỗi người đến lớp học xóa mù chữ bằng phương tiện gì, kiểm đếm, thông báo kết quả và nêu nhận xét.

6. Hỏi các học viên trong lớp xem công việc chính của mỗi người là gì, kiểm đếm, thông báo kết quả và nêu nhận xét.

7. Hãy giúp người bán hàng kiểm đếm số bánh hoặc kẹo trên mỗi khay rồi nêu nhận xét.



Bài 39

BIỂU ĐỒ TRANH



Chia sẻ thông tin về một loại biểu đồ tranh bạn biết.



Đây là một biểu đồ tranh về những chiếc nơ mà Lan kết được.

Những chiếc nơ của Lan

		
Màu đỏ	Màu xanh da trời	Màu vàng

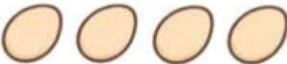
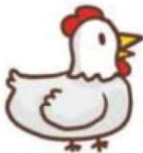
Nhìn vào biểu đồ ta biết:

- Những chiếc nơ mà Lan kết được có 3 màu: Màu đỏ; màu xanh da trời; màu vàng.
- Có 5 chiếc nơ màu đỏ, có 7 chiếc nơ màu xanh da trời, có 4 chiếc nơ màu vàng.
- Những chiếc nơ màu xanh da trời có nhiều nhất, những chiếc nơ màu vàng có ít nhất.



1. Nhà Mai có 3 con gà mái đang đẻ trứng. Mai theo dõi số trứng mà 3 con gà đẻ được trong một tuần qua biểu đồ sau

Số trứng đẻ được trong tuần

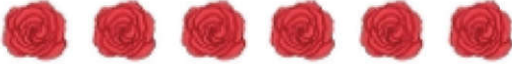
 Tam Hoàng	
 Mơ	
 Đen	

Quan sát biểu đồ trên và trả lời các câu hỏi:

- Gà Tam Hoàng đã đẻ được bao nhiêu quả trứng?
- Gà Mơ đã đẻ được bao nhiêu quả trứng?
- Gà Đen đã đẻ được bao nhiêu quả trứng?
- Gà nào đẻ được nhiều trứng nhất? Gà nào đẻ được ít trứng nhất?
- Có tất cả bao nhiêu quả trứng?

2. Quan sát biểu đồ tranh sau và trả lời câu hỏi

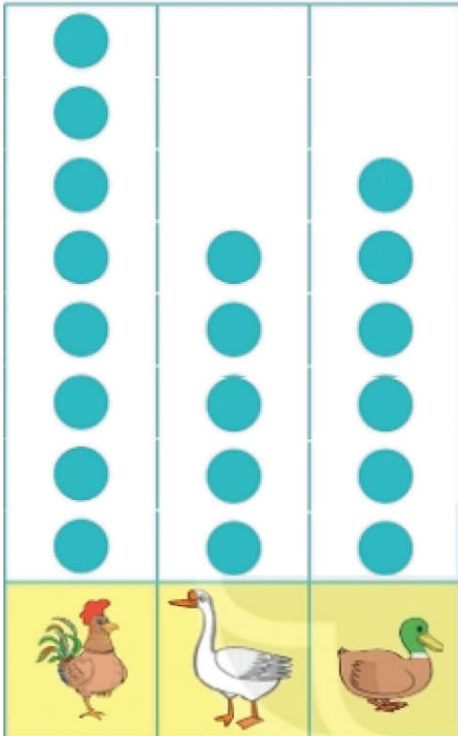
SỐ BÔNG HOA ĐÃ NỞ TRONG VƯỜN

Hoa hồng	
Hoa cúc	
Hoa đồng tiền	

- Trong vườn có những loại hoa nào đang nở?
- Loại hoa nào đang nở nhiều nhất?
- Có tất cả bao nhiêu bông hoa đang nở?

3. Quan sát biểu đồ tranh sau và trả lời câu hỏi

SỐ GÀ, NGŨNG, VỊT TRÊN SÂN



- Trên sân có tất cả bao nhiêu con gà, ngỗng, vịt?
- Số con vật nào nhiều nhất? Ít nhất?
- Số gà nhiều hơn số vịt mấy con?



4. Quan sát biểu đồ sau nêu nhận xét

Phương tiện đi làm của học viên lớp A

Xe máy	
Xe đạp	
Đi bộ	

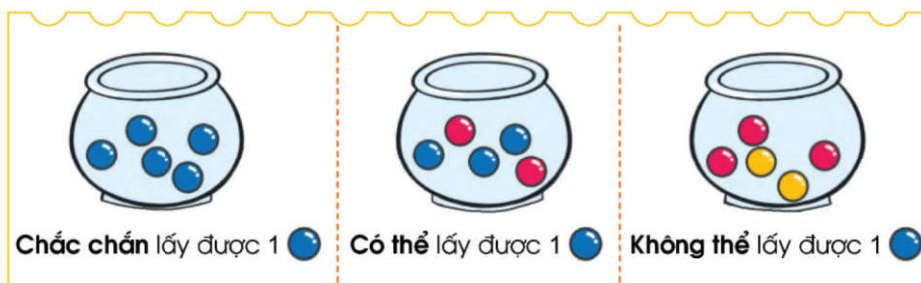
Bài 40

CHẮC CHẮN, CÓ THỂ, KHÔNG THỂ



Thực hiện hoạt động sau:

- Chuẩn bị một túi kín và một số quả bóng giống nhau màu xanh, đỏ, vàng.
- Lấy ngẫu nhiên một quả bóng trong túi kín và nêu kết quả.

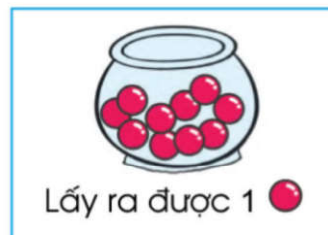
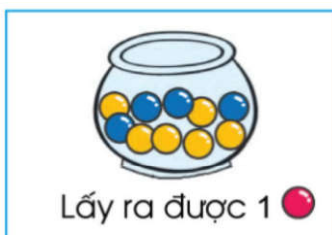
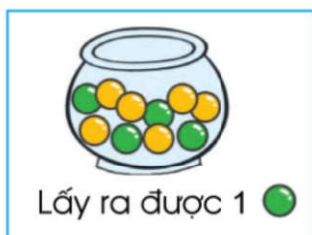


1. Tìm thẻ ghi từ thích hợp với mỗi hình vẽ

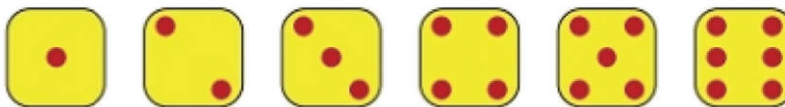
Không thể xảy ra

Có thể xảy ra

Chắc chắn xảy ra



2. Toàn gieo một con xúc sắc có 6 mặt chấm



Khả năng số chấm xuất hiện ở trên mặt con xúc sắc:

a) 4 chấm:

A. Có thể

B. Chắc chắn

C. Không thể

b) 8 chấm:

A. Có thể

B. Chắc chắn

C. Không thể

c) Ít hơn 6 chấm

A. Có thể

B. Chắc chắn

C. Không thể



3. Có 5 thẻ ghi các số 1, 2, 3, 4, 5. Hãy rút ra một thẻ và đọc số ghi trên thẻ đó



Sử dụng các từ "chắc chắn", "có thể", "không thể" để mô tả đúng khả năng xảy ra của một lần rút thẻ:

a) Thẻ được rút ra là thẻ ghi số 0.

b) Thẻ được rút ra là thẻ ghi số 1.

c) Thẻ được rút ra là thẻ ghi một số bé hơn 10.

Bài 41

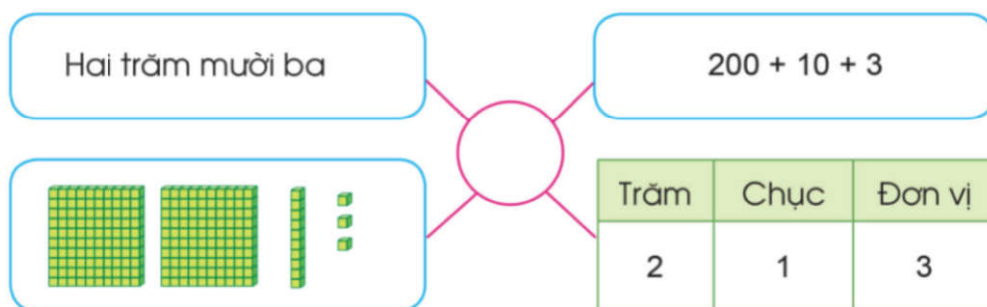
ÔN TẬP CUỐI KỲ



Tổng kết những kiến thức đã học.



1. Số?



2. Điền dấu (<, >, =) thích hợp vào chỗ chấm

$302 \dots 396$

$674 \dots 311$

$581 \dots 500 + 81$

$365 \dots 356$

$600 + 80 \dots 700$

$600 + 9 \dots 605$

3. Viết các số 676; 682; 628; 667 theo thứ tự

a) Từ lớn đến bé.

b) Từ bé đến lớn.

4. Số?

a)

Thừa số	2	2	5	2	5	5	2
Thừa số	5	6	9	3	10	7	10
Tích	10						

b)

Số bị chia	10	16	30	8	35	40	50
Số chia	2	2	5	2	5	5	5
Thương	5						

5. Đặt tính rồi tính

a) $64 + 28$

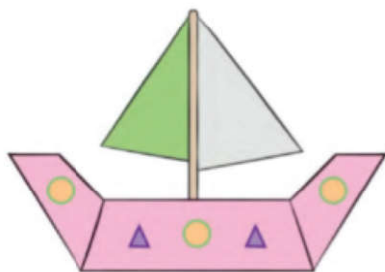
b) $83 - 38$

c) $714 + 151$

d) $547 - 540$

6. Số?

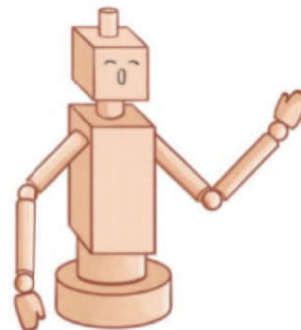
a)



Có hình tứ giác.

Có hình tam giác.

b)



Có khối trụ.

Có khối cầu.

7. Quan sát biểu đồ tranh sau

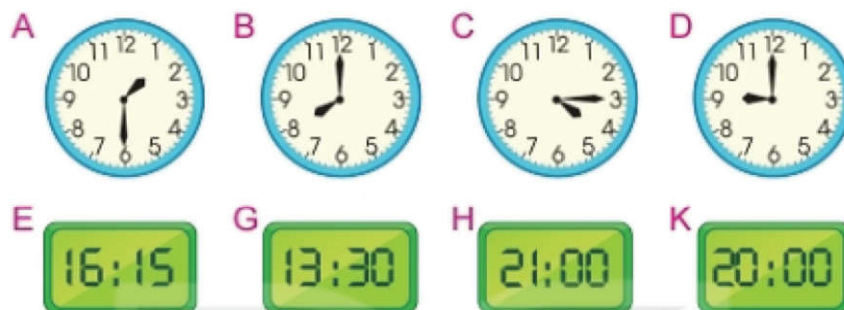
Số cốc nước uống trong một ngày

Khôi	
Giang	
Trâm	
Phước	

Trả lời câu hỏi:

- Biểu đồ trên cho ta biết điều gì?
- Một ngày Khôi uống bao nhiêu cốc nước?
- Ai uống nhiều nước nhất? Ai uống ít nước nhất?

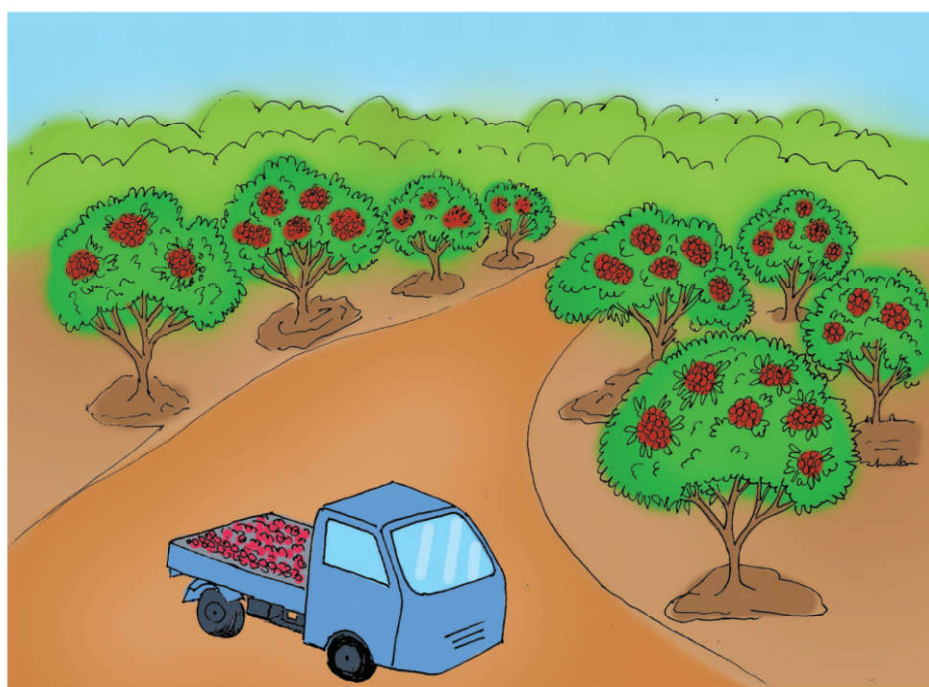
8. Vào buổi chiều và buổi tối hai đồng hồ nào chỉ cùng thời gian



9. Buổi sáng chị Hằng hái được 176 quả chanh, buổi chiều chị Hằng hái được nhiều hơn buổi sáng 52 quả. Hỏi buổi chiều chị Hằng hái được bao nhiêu quả chanh?

10. Một bãi đỗ xe ô tô có 325 chỗ đỗ xe ngoài trời, số chỗ đỗ xe trong nhà ít hơn số chỗ đỗ xe ngoài trời 105 chỗ. Hỏi bãi đỗ xe đó có bao nhiêu chỗ đỗ xe trong nhà?

11. Khu vườn A có 456 cây vải, khu vườn B có ít hơn khu vườn A 172 cây vải. Hỏi khu vườn B có bao nhiêu cây vải?



TÀI LIỆU HỌC XÓA MÙ CHỮ - TOÁN KỲ 2

NHÀ XUẤT BẢN DÂN TRÍ

Số 9 - Ngõ 26 - Phố Hoàng Cầu - Q. Đống Đa - TP. Hà Nội

VPGD: Số 278 Tôn Đức Thắng - Q. Đống Đa - TP Hà Nội

ĐT: (024). 66860751 - (024). 66860753

Email: nxbdantri@gmail.com

Website: nxbdantri.com.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản:

BÙI THỊ HƯƠNG

Chịu trách nhiệm nội dung:

LÊ QUANG KHÔI

Biên tập: Vũ Thị Thu Ngân

Vẽ bìa: Vũ Thị Bình Minh

Sửa bản in: Đỗ Lê Uyển Nhi

Trình bày sách: Nguyễn Ngọc Dũng

Chế bản: Nguyễn Ngọc Dũng

LIÊN KẾT XUẤT BẢN: CÔNG TY CP SÁCH ĐẠI HỌC - DẠY NGHỀ

In 1.140 bản, khổ 19 × 26,5 cm tại Nhà máy in Bộ Quốc phòng, Địa chỉ:
Thôn Lưu Phái - xã Ngũ Hiệp - huyện Thanh Trì - Hà Nội

Số xác nhận đăng ký xuất bản số: 3671-2023/CXBIPH/27-132/DT

Quyết định xuất bản số: 3099/QĐXB-NXBĐT do Nhà xuất bản Dân Trí cấp
ngày 15 tháng 11 năm 2023

Mã ISBN: 978-604-40-0249-1

In xong, nộp lưu chiểu Quý IV năm 2023